

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả kiểm kê nguồn nước mặt nội tỉnh giai đoạn đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1557/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về kế hoạch thực hiện Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025;

Căn cứ Văn bản số 4464/BTNMT-TNN ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, được phê duyệt tại Quyết định số 1383/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi bổ sung một số điều Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ" phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 605/QĐ-BNNMT ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này kết quả kiểm kê nguồn nước mặt nội tỉnh giai đoạn đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (Chi tiết như các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Công bố kết quả kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai; cập nhật kết quả kiểm kê vào phần mềm quản lý, khai thác dữ liệu kiểm kê tài nguyên nước do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

b) Báo cáo kết quả về Bộ Nông nghiệp và Môi trường về kết quả kiểm kê nguồn nước mặt nội tỉnh giai đoạn đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

c) Chủ trì, rà soát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh khi có thay đổi; định kỳ cập nhật kết quả kiểm kê tài nguyên nước theo quy định.

2. Các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường

Công khai kết quả kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý chặt chẽ hiện trạng nguồn nước trên địa bàn, kiểm soát hoạt động khai thác sử dụng nước, giám sát chặt chẽ hoạt động xả thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả nhiệm vụ “Kiểm kê nguồn nước mặt nội tỉnh giai đoạn đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định”.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ NN&MT;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- CT, PCT UBND tỉnh
- Lưu: VT, N_{1,4,5}, X₁.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I
TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KIỂM KÊ TÀI NGUYÊN NƯỚC CỦA TỈNH GIA LAI
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Số lượng nguồn nước mặt	nguồn nước	879.0	
1.1	Sông, suối, kênh, rạch		226.0	
1.2	Hồ, ao, đầm, phá		653.0	
2	Lượng nước mặt			
2.1	Tổng lượng dòng chảy	triệu m ³		
-	Tháng 1			
-	Tháng 2			
-				
-	Tháng 12			
2.2	Tổng dung tích các hồ chứa	triệu m ³	2,476.8	
3	Chất lượng nước mặt (chỉ số chất lượng nước tổng hợp WQI)			
3.1	Tổng số vị trí phân tích	vị trí	66	
-	Rất tốt (giá trị WQI từ 91 đến 100)		38	
-	Tốt (giá trị WQI từ 76 đến 90)		23	
-	Trung bình (giá trị WQI từ 51 đến 75)		5	
-	Kém (giá trị WQI từ 26 đến 50)		0	
-	Ô nhiễm nặng (giá trị WQI từ 10 đến 25)		0	
-	Ô nhiễm rất nặng (giá trị WQI < 10)		0	
4	Khai thác, sử dụng nước mặt			
4.1	Số lượng công trình	công trình	654	
-	Hồ chứa		406	
-	Đập dâng		92	
-	Trạm bơm		87	
-	Cống		2	
-	Nhà máy nước		25	(20: TB; 4: CNTC; 1:Đập dâng)
-	Hồ chứa thủy điện		42	
4.2	Lượng nước khai thác, sử dụng			
-	Tưới	m ³ /giây	298.0	
-	Phát điện	KW	249,375.0	

STT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
-	Kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp	m ³ /ngày	26,150.0	
-	Sinh hoạt	m ³ /ngày	62,371.0	
5	Xả nước thải vào nguồn nước			
5.1	Số lượng công trình		155.0	
-	Công nghiệp	công trình	56.0	
-	Sinh hoạt		43.0	
-	Y tế		31.0	
-	Chăn nuôi		25.0	
5.2	Tổng lượng nước thải		52,437.7	
-	Công nghiệp	m ³ /ngày	18,062.3	
-	Sinh hoạt		30,090.3	
-	Y tế		2,746.0	
-	Chăn nuôi		1,539.0	

Phụ lục II
KIỂM KÊ SỐ LƯỢNG NGUỒN NƯỚC MẶT

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

1. Số lượng nguồn nước là các sông, suối																	
STT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, TP(km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
											Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	
(1)	(2)						(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	6	1					Sông Đăk Dìng Dong	Sông Ba	25		1607586	519336	Xã Đăk Rong, tỉnh Gia Lai	1591906	521678	Xã Đăk Rong, tỉnh	
2	6	1	1				Suối Đăk Bìng Dêm	Sông Đăk Dìng Dong	12		1603048	521655	Xã Đăk Rong, tỉnh Gia Lai	1596910	521110	Xã Đăk Rong, tỉnh	
3	6	2					Sông Đăk B Le	Sông Ba	22		1587580	515421	Xã Đăk Rong, tỉnh Gia Lai	1583699	522221	Xã Krong, tỉnh Gia Lai	
4	6	3					Sông Đăk Lon	Sông Ba	38		1574090	507853	Xã Ayun, tỉnh Gia Lai	1581194	524971	Xã Krong, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Sông Đăk Lar Pa
5	6	3	1				Phụ lưu số 1 sông Đăk Lon	Sông Đăk Lon	14		1581755	513920	Xã Đăk Rong, tỉnh Gia Lai	1570928	513282	Xã Krong, tỉnh Gia Lai	
6	6	5					Suối Đăk Lơ Ku	Sông Ba	11		1568297	523026	Xã Kbang, tỉnh Gia Lai	1569445	530649	Xã Kbang, tỉnh Gia Lai	
7	6	6					Suối Bài Thơ	Sông Ba	24		1583938	537431	Xã Sơn Lang, tỉnh Gia Lai	1567770	535131	Xã Kbang, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Suối Đăk Tranl
8	6	6	1				Phụ lưu số 1 suối Bài Thơ	Suối Bài Thơ	10		1578866	531070	Xã Sơn Lang, tỉnh Gia Lai	1575099	536339	Xã Kbang, tỉnh Gia Lai	
9	6	7					Sông Tơ Công	Sông Ba	19		1565604	522075	Xã Kbang, tỉnh Gia Lai	1563985	536164	Xã Kbang, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Sông Đăk Tơ Công
10	6	8					Suối Đăk Y Nao	Sông Ba	11		1571199	539376	Xã Kbang, tỉnh Gia Lai	1562359	538262	Xã Kbang, tỉnh Gia Lai	
11	6	9					Suối Hlo	Sông Ba	19		1557257	530305	Xã Tơ Tung, tỉnh Gia Lai	1554391	543533	Xã Kông Bơ La, tỉnh Gia Lai	

STT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, TP(km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
											Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	
(1)	(2)						(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
12	6	10					Vối	Sông Ba	16		1540208	551360	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	1546182	544756	Phường An Khê, tỉnh Gia Lai	
13	6	11					Tàu Dầu	Sông Ba	14		1550100	537552	Phường An Bình, tỉnh Gia Lai	1539407	537969	Phường An Bình, tỉnh Gia Lai	
14	6	12					Cà Tung	Sông Ba	37		1559552	523644	Xã Tơ Tung, tỉnh Gia Lai	1538004	529220	Xã Đắk Pơ, tỉnh Gia Lai	
15	6	12	1				Đắk Xa Wong	Suối Cà Tung	18		1545042	519079	Xã Đắk Pơ, tỉnh Gia Lai	1539577	529287	Xã Đắk Pơ, tỉnh Gia Lai	
16	6	13					Đắk Se Koel	Sông Ba	15		1544609	517811	Xã Chư krey, tỉnh Gia Lai	1534660	525278	Xã Chư krey, tỉnh Gia Lai	
17	6	14					Đắk Xdrô	Sông Ba	17		1540287	515617	Xã Chư krey, tỉnh Gia Lai	1532794	525373	Xã Chư krey, tỉnh Gia Lai	
18	6	15					Đắk Po Pho	Sông Ba	19		1523769	516581	Xã Chơ Long, tỉnh Gia Lai	1527251	527910	Xã Kông chro, tỉnh Gia Lai	
19	6	16	1				Đắk Koal	Sông Đắk Po Kor	17		1526298	551665	Xã Sró, tỉnh Gia Lai	1521471	549104	Xã Sró, tỉnh Gia Lai	
20	6	16	1	1			Đắk Trong	Suối Đắk Koal	11		1532896	551457	Xã Ya Hội, tỉnh Gia Lai	1526309	551694	Xã Sró, tỉnh Gia Lai	
21	6	16	2				Ma Tả	Sông Đắk Po Kor	23		1519888	552965	Xã Đắk Song, tỉnh Gia Lai	1515777	543436	Xã Sró, tỉnh Gia Lai	
22	6	16	2	1			Ta	Suối Ma Tả	19		1495278	551297	Xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai	1510797	550178	Xã Đắk Song, tỉnh	
23	6	16	2	2			Phụ lưu số 2	Suối Ma Tả	11		1507089	547054	Xã Sró, tỉnh Gia Lai	1514816	544061	Xã Sró, tỉnh Gia Lai	
24	6	16	3				Đắk Ha Way	Sông Đắk Po Kor	38		1534907	553282	Xã Ya Hội, tỉnh Gia Lai	1520754	535926	Xã Ya Ma, tỉnh Gia Lai	
25	6	16	3	1			Phụ lưu số 1	Sông Đắk Ha Way	12		1523369	544205	Xã Sró, tỉnh Gia Lai	1527687	536291	Xã Ya Ma, tỉnh Gia Lai	
26	6	17					Tong Pơ Kót	Sông Ba	13		1505530	541503	Xã Sró, tỉnh Gia Lai	1512624	534220	Xã Sró, tỉnh Gia Lai	
27	6	18					Thong T Miêng	Sông Ba	12		1501141	534018	Xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai	1509713	532333	Xã Sró, tỉnh Gia Lai	

STT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, TP(km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
											Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	
(1)	(2)						(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
28	6	19					Bua	Sông Ba	21		1521476	519393	Xã Chợ Long, tỉnh Gia Lai	1509202	528972	Xã Kông Chro, tỉnh Gia Lai	
29	6	19	1				Tà Lành	Suối Bua	11		1519424	528055	Xã Kông Chro, tỉnh Gia Lai	1510816	528913	Xã Kông Chro, tỉnh Gia Lai	
30	6	20					Đắk Pi Hao	Sông Ba	82		1546823	512097	Xã Lơ Pang, tỉnh Gia Lai	1497503	522902	Xã Ia Pa, tỉnh Gia Lai	
31	6	20	1				Đắk Ptó	Sông Đắk Pi Hao	36		1526129	503333	Xã Kon Chiêng, tỉnh Gia Lai	1505309	518117	Xã Pờ Tó, tỉnh Gia Lai	
32	6	20	1	1			Ia B'Ra	Sông Đắk Ptó	13		1512160	504987	Xã Ia Hnú, tỉnh Gia Lai	1507068	514415	Xã Pờ Tó, tỉnh Gia Lai	
33	6	20	1	1			Đắk K'Rheo	Sông Đắk Ptó	20		1519737	508899	Xã Kon Chiêng, tỉnh Gia Lai	1507408	516221	Xã Pờ Tó, tỉnh Gia Lai	
34	6	21					Ia Taone	Sông Ba	11		1492884	530886	Xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai	1494453	523550	Xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai	
35	6	22					Sông Ba A Yun	Sông Ba	192		1573961	503455	Xã Đak Sơ Mei, tỉnh Gia Lai	1482411	522679	Phường Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	
36	6	22	1				Đắk Kót	Sông Ba A Yun	10		1565027	500467	Xã Ayun, tỉnh Gia Lai	1558544	505629	Xã Ayun, tỉnh Gia Lai	
37	6	22	2				Đắk Xô Ta	Sông Ba A Yun	18		1571129	509547	Xã Ayun, tỉnh Gia Lai	1556601	507132	Xã Ayun, tỉnh Gia Lai	
38	6	22	3				Đắk O Reng	Sông Ba A Yun	24		1558108	521881	Xã Hra, tỉnh Gia Lai	1553591	510592	Xã Hra, tỉnh Gia Lai	
39	6	22	4				Phụ lưu số 4	Sông Ba A Yun	12		1552199	518237	Xã Hra, tỉnh Gia Lai	1551533	510739	Xã Hra, tỉnh Gia Lai	
40	6	22	5				Đắk Pơ Kan	Sông Ba A Yun	20		1559187	500328	Xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai	1546715	502261	Xã Lơ Pang, tỉnh Gia Lai	
41	6	22	5	1			Phụ lưu số 1 sông Đắk Pơ Kan	Sông Đắk Pơ Kan	10		1556295	494208	Xã Kon Gang, tỉnh Gia Lai	1550649	499532	Xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai	
42	6	22	6				Đắk Rok	Sông Ba A Yun	24		1556063	493915	Xã K'Dang, tỉnh Gia Lai	1542238	497340	Xã Lơ Pang, tỉnh Gia Lai	

STT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, TP(km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
											Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	
(1)	(2)						(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
43	6	22	7				Đắk Hơ Noi	Sông Ba A Yun	17		1549428	489230	Xã Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai	1540046	497092	Xã Lơ Pang, tỉnh Gia Lai	
44	6	22	8				Đắk Thar	Sông Ba A Yun	11		1532455	507235	Xã Lơ Pang, tỉnh Gia Lai	1536551	499419	Xã Lơ Pang, tỉnh Gia Lai	
45	6	22	9				Phụ lưu số 9 sông Đắk Thar	Sông Ba A Yun	11		1538006	492941	Xã K'Dang, tỉnh Gia Lai	1530018	491804	Xã Bờ Ngoong, tỉnh Gia Lai	Phụ lưu số 09 Sông Ba A Yun
46	6	22	10				Phụ lưu số 10	Sông Ba A Yun	18		1528103	495814	Xã Lơ Pang, tỉnh Gia Lai	1515589	491370	Xã AL Bá, tỉnh Gia Lai	
47	6	22	11				Ia Boong	Sông Ba A Yun	18		1528846	486246	Xã Bờ ngoong, tỉnh Gia Lai	1515052	491499	Xã AL Bá, tỉnh Gia Lai	
48	6	22	12				Ia Pett	Sông Ba A Yun	55		1538189	480800	Xã Ia Bàng, tỉnh Gia Lai	1510939	491353	Xã AL Bá, tỉnh Gia Lai	
49	6	22	12	1			Sông Ia Ring	Sông Ia Pett	29		1534497	473935	Xã Ia Tôr, tỉnh Gia Lai	1516169	484153	Xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Sông Ia Bàng
50	6	22	12	1	1		Ia Tem	Sông Ia Ring	16		1531861	476768	Xã Bờ ngoong, tỉnh Gia Lai	1519260	480630	Xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai	
51	6	22	13				Đắk Trau Đe	Sông Ba A Yun	39		1532638	504243	Xã Lơ Pang, tỉnh Gia Lai	1513960	496561	Xã Kôn Chiêng, tỉnh Gia Lai	
52	6	22	13	1			Đắk T'Mot	Sông Đắk Trau Đe	14		1525317	502118	Xã Kon Chiêng, tỉnh Gia Lai	1515809	498044	Xã Kon Chiêng, tỉnh Gia Lai	
53	6	22	14				Ia P'Le Am	Sông Ba A Yun	19		1519209	502443	Xã Kon Chiêng, tỉnh Gia Lai	1512505	499788	Xã Ia Hrú, tỉnh Gia Lai	
54	6	22	15				Phụ lưu số 15	Sông Ba A Yun	10		1506886	500133	Xã La Hrú, tỉnh Gia Lai	1502113	500930	Xã Chư A Thai, tỉnh Gia Lai	
55	6	22	16				Ea Khe	Sông Ba A Yun	38		1509543	484283	Chư Sê, tỉnh Gia Lai	1497290	504384	Chư A Thai, tỉnh Gia Lai	
56	6	22	16	1			Ia Bát	Sông Ea Khe	20		1513402	482801	Chư Sê, tỉnh Gia Lai	1498559	490824	Ia Hrú, tỉnh Gia Lai	

STT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, TP(km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
											Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	
(1)	(2)						(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
57	6	22	17	2			Phụ lưu số 2 sông	Sông Ea Son	13		1488309	494745	Xã Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	1492522	501224	Xã Chư A Thai, tỉnh Gia Lai	
58	6	22	17	2	1		Phụ lưu số 1 sông	Phụ lưu số 2 sông	11		1490489	488512	Xã Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	1492597	496629	Xã Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	
59	6	22	18				Ea Boui	Sông Ba A Yun	23		1510562	502612	Xã La Hrú, tỉnh Gia Lai	1498755	510914	Xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	
60	6	22	18	1			Ia K'Noi	Sông Ea Boui	11		1510000	506967	Xã Pờ Tó, tỉnh Gia Lai	1501935	510166	Xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	
61	6	22	19				Phụ lưu số 19	Sông Ba A Yun	13		1490922	503606	Xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	1493255	513336	Xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	
62	6	22	20	3			Phụ lưu số 3	Sông Ia Hao	11		1477196	509454	Xã Ia Hiao, tỉnh Gia Lai	1483203	513385	Xã Ia Hiao, tỉnh Gia Lai	
63	6	23	1				Ea M Keo	Sông Ea Rbol	13		1473113	512731	Xã Ia Rbol, tỉnh Gia Lai	1479244	518331	Xã Ia Rbol, tỉnh Gia Lai	
64	6	24					Ea Rô	Sông Ba	15		1468028	521065	Xã Ia Sao, tỉnh Gia Lai	1477799	524817	Xã Ia Sao, tỉnh Gia Lai	
65	6	25					Ea Thul	Sông Ba	52		1502011	546818	Xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai	1479122	527481	Xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai	
66	6	25	1				Ea Du Eao	Sông Ea Thul	22		1493387	545888	Xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai	1485093	534644	Xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai	
67	6	26					Ea Drê	Sông Ba	20		1464699	526455	Xã Uar, tỉnh Gia Lai	1475469	530956	Xã Uar, tỉnh Gia Lai	
68	6	27					Ea Rsai	Sông Ba	41		1494977	547470	Xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai	1472524	538093	Xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai	
69	6	27	1				Ea On	Sông Ea Rsai	13		1485482	551500	Xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai	1478561	547292	Xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai	
70	6	27	2				Ea Gúit	Sông Ea Rsai	18		1480616	554627	Xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai	1475195	546718	Xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai	
71	6	27	2	1			Ea Toi	Suối Ea Gúit	12		1475813	557476	Xã Phú Túc, tỉnh Gia Lai	1476151	551356	Xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai	

STT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, TP(km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
											Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	
(1)	(2)						(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
72	6	27	2	2			Phụ lưu số 2	Suối Ea Gúit	10		1469764	551629	Xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai	1475571	548415	Xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai	
73	6	27	3				Ea Hooc	Sông Ea Rsai	11		1483886	539420	Xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai	1476287	542306	Xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai	
74	6	27	3	1			Ea Ke Taon	Suối Ea Hooc	12		1484760	543715	Xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai	1476517	542688	Xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai	
75	6	27	4				Ea Po	Sông Ea Rsai	14		1484532	538343	Xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai	1473770	537793	Xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai	
76	6	28					Ea Toun Mauc	Sông Ba	13		1470235	549142	Xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai	1466827	539538	Xã Ia Rsai, tỉnh Gia Lai	
77	6	29					Ea Ur	Sông Ba	38		1448226	528294	Xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai	1465615	538994	Xã Uar, tỉnh Gia Lai	
78	6	29	1				Ia Gíp	Sông Ea Ur	17		1450695	525467	Xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai	1455345	534432	Xã Uar, tỉnh Gia Lai	
79	6	29	2				Ea Tral	Sông Ea Ur	13		1456641	526446	Xã Uar, tỉnh Gia Lai	1462249	533179	Xã Uar, tỉnh Gia Lai	
80	6	30	1				Egno	Sông Ea Mlách	12		1468725	566014	Xã Phú Túc, tỉnh Gia Lai	1467348	558441	Xã Phú Túc, tỉnh Gia Lai	
81	6	31					Ea Dreh	Sông Ba	19		1446714	538986	Xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai	1451979	551113	Xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai	
82	6	33	12				Ea Pát	Sông Krông Năng	10		1441862	540241	Xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai	1439558	547854	Xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai	
83	6	33	14				Ea Ka Rát	Sông Krông Năng	20		1442684	537735	Xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai	1446006	551892	Xã Ia Dreh, tỉnh Gia Lai	
84	8	8	17	6	1	1	Phụ lưu số 1	Sông Đăk Pnê	11		1583493	515441	Xã Krong, tỉnh Gia Lai	1586700	508264	Xã Đăk Rong, tỉnh	
85	8	8	17	8	1		Phụ lưu số 1	Sông Đăk Po Kei	13		1574711	505938	Xã Đak Sơ Mei, tỉnh Gia Lai	1581268	500779	Xã Đak Sơ Mei, tỉnh Gia Lai	
86	8	8	17	8	2		Sông Đăk Bo	Sông Đăk Po Kei	15		1591145	503094	Xã Đak Sơ Mei, tỉnh Gia Lai	1583866	498905	Xã Đak Sơ Mei, tỉnh Gia Lai	
87	8	8	17	8	3		Phụ lưu số 3	Sông Đăk Po Kei	11		1575425	498003	Xã Đak Sơ Mei, tỉnh Gia Lai	1582819	497227	Xã Đak Sơ Mei, tỉnh Gia Lai	

STT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, TP(km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
											Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	
(1)	(2)						(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
88	8	8	17	9			Sông Ia Krom	Sông Đắk Bla	77		1536499	474898	Phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai	1583453	482287	Xã Ia Khuról, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Sông Ia Kram, Nam Yang, Ia Kênh Rom. Tên khác: Suối
89	8	8	17	9	1		Suối Đắk Hơu	Sông Ia Krom	16		1537448	478768	Xã Ia Băng, tỉnh Gia Lai	1548000	481204	Phường An Phú, tỉnh Gia Lai	
90	8	8	17	9	2		Suối Ia Rơn Níl	Sông Ia Krom	17		1546430	469299	Xã Ia Hrungh, tỉnh Gia Lai	1548466	481008	Xã Biên Hồ, tỉnh Gia Lai	
91	8	8	17	9	3		Sông Đắk Tong	Sông Ia Krom	23		1564691	500483	Xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai	1562042	486846	Gang, tỉnh Gia Lai	
92	8	8	17	9	3	1	Suối Ia Greng	Sông Đắk Tong	14		1558538	495240	Xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai	1562083	487076	Gang, tỉnh Gia Lai	
93	8	8	17	9	4		Sông Ia Mê	Sông Ia Krom	20		1566368	478071	Xã Biên Hồ, tỉnh Gia Lai	1563428	485765	Gang, tỉnh Gia Lai	
94	8	8	17	9	5		Suối Đắk Tonio	Sông Ia Krom	12		1566750	494316	Xã Đak Sơ Mei, tỉnh Gia Lai	1570394	484279	Xã Ia Khuról, tỉnh Gia Lai	
95	8	8	17	9	6		Sông Đắk Xô Mai	Sông Ia Krom	24		1564649	498529	Xã Đak Sơ Mei, tỉnh Gia Lai	1571571	484734	Xã Ia Khuról, tỉnh Gia Lai	
96	8	8	17	9	6	1	Phụ lưu số 1	Sông Đắk Xô Mai	11		1578091	494330	Xã Ia Khuról, tỉnh Gia Lai	1573152	486278	Xã Ia Khuról, tỉnh Gia Lai	
97	8	8	17	9	7		Suối Ia Ta Ver	Sông Ia Krom	22		1573712	467012	Xã Ia Khuról, tỉnh Gia Lai	1576702	483307	Xã Ia Khuról, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Sông Ia To Ven
98	8	8	17	9	7	1	Suối Ia Toi	Suối Ia Ta Ver	12		1564284	481625	Xã Ia Khuról, tỉnh Gia Lai	1574819	481266	Xã Ia Khuról, tỉnh Gia Lai	
99	8	8	19				Sông Ia Roey	Sông Sê San	36		1564451	473789	Xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai	1577949	456794	Xã Ia Ly, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Sông Ia Ro Ai, Sông Ia Năm

STT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, TP(km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
											Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	
(1)	(2)						(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
100	8	8	19	1			Suối Ia Rơ Ai	Sông Ia Roey	19		1563249	470218	Xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai	1568666	461155	Xã Ia Phỉ, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Suối Ia Ey
101	8	8	22				Sông Ia Ninh	Sông Sê San	43		1563236	471413	Xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai	1571928	452658	Xã Ia Ly, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Sông Ia Rung, Sông Ia
102	8	8	25				Sông Ia Grai	Sông Sê San	65		1565801	449047	Xã Ia Ly, tỉnh Gia Lai	1555406	434777	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Sông Ia Gol, Sông Ia Ha
103	8	8	25	1			Suối Ia Dran	Sông Ia Grai	10		1553502	441550	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	1547698	444549	Xã Ia Grai, tỉnh Gia Lai	
104	8	8	25	2			Sông Ia Grăng	Sông Ia Grai	33		1549425	466500	Xã Ia Hrug, tỉnh Gia Lai	1546205	444433	Xã Ia Grai, tỉnh Gia Lai	
105	8	8	25	2	1		Suối Ia Ta Chao	Sông Ia Grăng	12		1554531	466971	Xã Ia Hrug, tỉnh Gia Lai	1554859	458206	Xã Ia Grai, tỉnh Gia Lai	
106	8	8	25	2	2		Suối Ta Lo	Sông Ia Grăng	17		1563793	449257	Xã Ia Phỉ, tỉnh Gia Lai	1554326	456411	Xã Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Sông Ia Thông
107	8	8	25	2	3		Sông Ia Hơ Răng	Sông Ia Grăng	21		1548590	466965	Xã Ia Hrug, tỉnh Gia Lai	1548955	452035	Xã Ia Grai, tỉnh Gia Lai	
108	8	8	25	3			Sông Ia Tchâm	Sông Ia Grai	46		1537942	472967	Xã Gào, tỉnh Gia Lai	1544457	442457	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Sông Ia Krôm, Ia Gon Lao
109	8	8	25	3	1		Suối Ia Gon Lao	Sông Ia Tchâm	13		1545687	467410	Xã Ia Hrug, tỉnh Gia Lai	1541521	459084	Xã Gào, tỉnh Gia Lai	
110	8	8	25	3	2		Suối Ia Năng	Sông Ia Tchâm	15		1546048	464706	Xã Ia Hrug, tỉnh Gia Lai	1541556	453529	Xã Ia Grai, tỉnh Gia Lai	
111	8	8	25	3	3		Suối Ia Brong	Sông Ia Tchâm	14		1549810	460020	Xã Ia Hrug, tỉnh Gia Lai	1542350	452109	Xã Ia Grai, tỉnh Gia Lai	
112	8	8	25	3	3	1	Suối Ia Khă	Suối Ia Brong	14		1547083	462884	Xã Ia Hrug, tỉnh Gia Lai	1544227	453176	Xã Ia Grai, tỉnh Gia Lai	

STT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, TP(km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
											Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	
(1)	(2)						(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
113	8	8	25	4			Sông Ia Bơ Lãng	Sông Ia Grai	40		1539065	463990	Xã Gào, tỉnh Gia Lai	1545288	439420	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	
114	8	8	25	4	1		Suối Ia Tô	Sông Ia Bơ Lãng	12		1537355	452927	Xã Gào, tỉnh Gia Lai	1539922	444383	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	
115	8	8	25	4	1	1	Suối Ia Pếch	Suối Ia Tô	18		1539938	460136	Xã Gào, tỉnh Gia Lai	1539635	445857	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	
116	8	8	25	5			Suối Ia Yam	Sông Ia Grai	12		1538177	439361	Xã Ia Chia, tỉnh Gia Lai	1548553	435450	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	
117	8	8	27				Sông Ia Hai	Sông Sê San	23		1538639	437849	Xã Ia Chia, tỉnh Gia Lai	1551380	429498	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Sông Ia Khai
118	8	8	29				Sông Ia Klê Rông	Sông Sê San	23		1539272	435961	Xã Ia Chia, tỉnh Gia Lai	1549956	423605	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Sông Ia Kle Rong
119	8	8	30				Sông Ya Klê Rong	Sông Sê San	15		1540644	430539	Xã Ia O, tỉnh Gia Lai	1549633	422660	Xã Ia O, tỉnh Gia Lai	
120	8	8	32				Sông Ia Kley	Sông Sê San	16		1538645	431711	Xã Ia Chia, tỉnh Gia Lai	1546522	421030	Xã Ia O, tỉnh Gia Lai	
121	8	8	33				Sông Ia Klong	Sông Sê San	14		1540827	426368	Xã Ia O, tỉnh Gia Lai	1542271	415496	Xã Ia O, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Sông Ia KLong Sút
122	8	8	35				Sông Ia Nam	Sông Sê San	23		1538012	430983	Xã Ia Chia, tỉnh Gia Lai	1536254	415507	Xã Ia O, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Sông Ia Nam
123	8	8	35	1			Suối Ia Bon	Sông Ia Nam	14		1535817	427289	Xã Ia Chia, tỉnh Gia Lai	1538550	418617	Xã Ia O, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Sông Ia.Sah
124	8	8	36				Sông Ia Lang	Sông Sê San	11		1536156	421238	Xã Ia Chia, tỉnh Gia Lai	1532580	415786	Xã Ia C, tỉnh Gia Lai	
125	8	8	37				Sông Ia Krel	Sông Sê San	62		1531544	445617	Xã Ia Krêl, tỉnh Gia Lai	1525701	413388	Xã Ia Dom, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Sông Ia Karel (Sông xuyên biên)
126	8	8	37	1			Suối Ia Tang	Sông Ia Krel	10		1536730	441099	Xã Ia Dok, tỉnh Gia Lai	1532393	435132	Xã Ia Chia, tỉnh Gia Lai	

STT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, TP(km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
											Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	
(1)	(2)						(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
127	8	8	37	2			Suối Ia Deil	Sông Ia Krel	15		1538083	439744	Xã Ia Chia, tỉnh Gia Lai	1531898	431143	Xã Ia Chia, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Suối Ia Grai
128	8	9					Sông Ia Drang	Cam Pu Chia	103		1535539	473956	Xã Gào, tỉnh Gia Lai	1506285	426221	Xã Ia Nan, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Sông Ia Drong, Sông Ia Orang (Sông xuyên biên giới)
129	8	9	1				Suối Ia Mul	Sông Ia Drang	13		1533036	469274	Xã Bàu Cạn, tỉnh Gia Lai	1523782	462233	Xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai	
130	8	9	2				Suối Ia Puch	Sông Ia Drang	11		1527144	462713	Xã Bàu Cạn, tỉnh Gia Lai	1520353	456822	Xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai	
131	8	9	3				Sông Ia Púch	Sông Ia Drang	78		1536026	473598	Xã Gào, tỉnh Gia Lai	1504423	442340	Xã Ia Púch, tỉnh Gia Lai	
132	8	9	3	1			Suối Ia Ey	Sông Ia Púch	10		1536889	471924	Xã Gào, tỉnh Gia Lai	1534251	464023	Xã Gào, tỉnh Gia Lai	
133	8	9	3	2			Suối Ia Kanh	Sông Ia Púch	15		1533161	463509	Xã Bàu Cạn, tỉnh Gia Lai	1527745	455438	Xã Bàu Cạn, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Suối Ia Canh
134	8	9	3	2	1		Suối Ia Lok	Suối Ia Kanh	13		1532470	465070	Xã Bàu Cạn, tỉnh Gia Lai	1528218	456784	Xã Bàu Cạn, tỉnh Gia Lai	
135	8	9	3	3			Suối Ia Lang	Sông Ia Púch	11		1525192	451681	Xã Ia Krêl, tỉnh Gia Lai	1517289	447478	Xã Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	
136	8	9	3	4			Sông Ia Dmoue	Sông Ia Púch	23		1523087	449044	Xã Ia Krêl, tỉnh Gia Lai	1508021	441849	Xã Ia Púch, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Sông Ia Dmôve
137	8	9	4				Sông Ia Kreng	Sông Ia Drang	50		1532581	452882	Xã Ia Krêl, tỉnh Gia Lai	1507194	431264	Xã Ia Pnôn, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Sông Ia Dôm

STT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, TP(km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
											Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	
(1)	(2)						(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
138	8	9	4	1			Suối Ia Krai	Sông Ia Kreng	18		1527704	452402	Xã Ia Krêl, tỉnh Gia Lai	1519005	440249	Xã Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Suối Ia Krác, Suối Ia Blét
139	8	9	4	2			Suối Ia Dôm	Sông Ia Kreng	13		1525655	439224	Xã Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	1516137	437606	Xã Ia Pnôn, tỉnh Gia Lai	
140	8	9	4	3			Suối Ia Kreng Nét	Sông Ia Kreng	16		1523011	435204	Xã Ia Pnôn, tỉnh Gia Lai	1510890	433751	Xã Ia Pnôn, tỉnh Gia Lai	
141	8	9	5				Sông Ia P' Nôn	Sông Ia Drang	27		1524659	432904	Xã Ia Nan, tỉnh Gia Lai	1506901	426952	Xã Ia Pnôn, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Sông Ia Pnôn
142	8	9	5	1			Suối Ia Man	Sông Ia P' Nôn	18		1520171	428656	Xã Ia Nan, tỉnh Gia Lai	1507891	427126	Xã Ia Pnôn, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Sông Ia Pnôn
143	8	10					Suối Ia Pah	Cam Pu Chia	13		1489806	438232	Xã Ia Mơ, tỉnh Gia Lai	1483463	432360	Xã Ia Mơ, tỉnh Gia Lai	Sông Ia Mơ xuyên biên giới
144	8	11	2	2			Ea Doan	Sông Ea H' Leo	14		1480702	496419	Xã Ia Le, tỉnh Gia Lai	1482761	488433	Xã Ia Le, tỉnh Gia Lai	
145	8	11	2	3			Ea Klang	Sông Ea H' Leo	12		1492399	487045	Xã Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	1483238	485912	Xã Ia Le, tỉnh Gia Lai	
146	8	11	2	4			Ea Niel	Sông Ea H' Leo	13		1492122	485736	Xã Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	1482785	482768	Xã Ia Le, tỉnh Gia Lai	
147	8	11	2	5			Ea B' Lư	Sông Ea H' Leo	12		1491859	483842	Xã Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	1482855	480277	Xã Ia Le, tỉnh Gia Lai	
148	8	11	10	1			Ia Drô	Sông Ia Lốp	12		1520052	475033	Xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai	1510483	479268	Xã Ia Kô, tỉnh Gia Lai	
149	8	11	10	2			Ia Kô	Sông Ia Lốp	28		1510145	476383	Xã Ia Ko, tỉnh Gia Lai	1490970	473795	Xã Ia Le, tỉnh Gia Lai	
150	8	11	10	3			Ia Lô	Sông Ia Lốp	37		1504730	472609	Xã Ia Ko, tỉnh Gia Lai	1485756	457878	Xã Ia Lâu, tỉnh Gia Lai	
151	8	11	10	3	1		Ia Nan	Sông Ia Lô	14		1503958	470418	Xã Ia Ko, tỉnh Gia Lai	1496449	463913	Xã Ia Pia, tỉnh Gia Lai	
152	8	11	10	3	2		Ia Păng	Sông Ia Lô	21		1500807	471514	Xã Ia Ko, tỉnh Gia Lai	1491304	462093	Xã Ia Lâu, tỉnh Gia Lai	
153	8	11	10	3	3		Phụ lưu số 3	Sông Ia Lô	13		1497711	461454	Xã Ia Lâu, tỉnh Gia Lai	1488014	459067	Xã Ia Lâu, tỉnh Gia Lai	

STT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, TP(km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
											Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	
(1)	(2)						(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
154	8	11	10	4			La Ch' Noêh	Sông Ia Lốp	28		1486779	475237	Xã Ia Le, tỉnh Gia Lai	1487021	456940	Xã Ia Lâu, tỉnh Gia Lai	
155	8	11	10	6			Ia Glé	Sông Ia Lốp	79		1524781	472589	Xã Ia Tôr, tỉnh Gia Lai	1482918	452368	Xã Ia Lâu, tỉnh Gia Lai	
156	8	11	10	6	1		Ia Qué	Sông Ia Glé	16		1520219	471155	Xã Ia Tôr, tỉnh Gia Lai	1506714	470332	Xã Ia Pia, tỉnh Gia Lai	
157	8	11	10	6	2		Ia Tor	Sông Ia Glé	24		1524382	472058	Xã Ia Tôr, tỉnh Gia Lai	1506556	466112	Xã Ia Pia, tỉnh Gia Lai	
158	8	11	10	7			Phụ lưu số 7	Sông Ia Lốp	15		1491710	457628	Xã Ia Lâu, tỉnh Gia Lai	1481965	451027	Xã Ia Mơ, tỉnh Gia Lai	
159	8	11	10	8			Phụ lưu số 8	Sông Ia Lốp	11		1484363	447334	Xã Ia Mơ, tỉnh Gia Lai	1478485	443045	Xã Ia Mơ, tỉnh Gia Lai	
160	8	11	10	9			Sông Ia Meur	Sông Ia Lốp	92		1529465	472169	Xã Ia Tôr, tỉnh Gia Lai	1479213	440654	Xã Ia Mơ, tỉnh Gia Lai	
161	8	11	10	9	1		Sông Ia Tác	Sông Ia Meur	37		1514497	462265	Xã Ia Boông, tỉnh Gia Lai	1493732	444723	Xã Ia Mơ, tỉnh Gia Lai	
162	8	11	10	9	1	1	Phụ lưu số 1	Sông Ia Tác	12		1513468	463046	Xã Ia Boông, tỉnh Gia Lai	1506899	457158	Xã Ia Boông, tỉnh Gia Lai	
163	8	11	10	9	1	2	Suối Ia Neul	Sông Ia Tác	18		1514824	464759	Xã Ia Boông, tỉnh Gia Lai	1506029	456761	Xã Ia Boông, tỉnh Gia Lai	Tên khác: Suối Ia Neul
164	8	11	10	9	2		Phụ lưu số 2	Sông Ia Meur	14		1499778	437462	Xã Ia Mơ, tỉnh Gia Lai	1493503	444558	Xã Ia Mơ, tỉnh Gia Lai	
165	8	11	10	9	3		Suối Ia Yô	Sông Ia Meur	17		1490746	454384	Xã Ia Lâu, tỉnh Gia Lai	1489799	445088	Xã Ia Mơ, tỉnh Gia Lai	
166	8	11	10	9	4		Sông Ia Yor	Sông Ia Meur	23		1498083	435888	Xã Ia Mơ, tỉnh Gia Lai	1482916	440959	Xã Ia Mơ, tỉnh Gia Lai	
167	8	11	10	10			Phụ lưu số 10	Sông Ia Lốp	19		1485501	436646	Xã Ia Mơ, tỉnh Gia Lai	1472651	432153	Xã Ia Mơ, tỉnh Gia Lai	
168	19						Sông Lại Giang	Biển	92,465		1,610,012	560,738	Xã An Vinh, tỉnh Gia Lai	1,605,694	589,665	Phường Hoài Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	
169	19	1					Sông Nước Ráp	Sông Lại Giang	10,674		1,609,461	555,403	Xã An Vinh, tỉnh Gia Lai	1,615,950	557,403	Xã An Vinh, tỉnh Gia Lai	

STT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, TP(km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
										Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	
(1)	(2)					(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
170	19	3				Sông Nước Tre	Sông Lại Giang	12,652		1,618,801	576,186	Phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	1,615,683	569,362	Xã An Lão, tỉnh Gia Lai	
171	19	4				Sông Nước Xáng	Sông Lại Giang	24,526		1,606,289	554,976	Xã An Hòa, tỉnh Gia Lai	1,608,791	569,116	Xã An Hòa, tỉnh Gia Lai	
172	19	5				Sông Cái	Sông Lại Giang	16,538		1,598,586	567,434	Xã Vạn Đức, tỉnh Gia Lai	1,594,743	574,527	Xã Vạn Đức, tỉnh Gia Lai	
173	19	6				Sông Kim Sơn	Sông Lại Giang	72,393		1,599,989	557,559	Xã Vạn Đức, tỉnh Gia Lai	1,593,881	580,908	Phường Bồng Sơn, tỉnh Gia Lai	
174	19	6	1			Sông Lương Sơn	Sông Kim Sơn	15,528		1,601,765	565,359	Xã Vạn Đức, tỉnh Gia Lai	1,592,310	565,277	Xã Kim Sơn, tỉnh Gia Lai	
175	19	6	2			Sông Nước Mang	Sông Kim Sơn	15,909		1,598,840	559,757	Xã Kim Sơn, tỉnh Gia Lai	1,589,553	565,392	Xã Kim Sơn, tỉnh Gia Lai	
176	19	6	3			Suối Tem	Sông Kim Sơn	11,395		1,585,943	562,465	Xã Kim Sơn, tỉnh Gia Lai	1,581,218	568,191	Xã Kim Sơn, tỉnh Gia Lai	
177	19	6	4			Suối Nước Lâng	Sông Kim Sơn	21,756		1,573,292	577,436	Xã Ân Tường, tỉnh Gia Lai	1,580,657	570,416	Xã Ân Hào, tỉnh Gia Lai	
178	19	6	4	1		Suối Lớn	Sông Nước Lâng	12,858		1,568,588	563,254	Xã Kim Sơn, tỉnh Gia Lai	1,577,565	569,217	Xã Kim Sơn, tỉnh Gia Lai	
179	19	6	4	1		Suối Bù Nủ	Suối Lớn	11,069		1,579,039	560,099	Xã Kim Sơn, tỉnh Gia Lai	1,577,048	568,007	Xã Kim Sơn, tỉnh Gia Lai	
180	19	6	5			Sông Bến Vách	Sông Kim Sơn	14,04		1,576,263	581,261	Xã Hoài Ân, tỉnh Gia Lai	1,584,558	575,980	Xã Ân Tường, tỉnh Gia Lai	
181	19	7				Sông Bình Chương	Sông Lại Giang	11,345		1,588,627	584,704	Phường Bồng Sơn, tỉnh Gia Lai	1,596,371	584,234	Phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	
182	20	1	2			Suối Nga	Sông Côn	33,626		1,613,177	551,538	Xã An Toàn, tỉnh Gia Lai	1,597,048	543,445	Xã Vĩnh Sơn, tỉnh Gia	
183	20	1	2	1		Sông Nước Mía	Suối Nga	14,263		1,612,025	548,808	Xã An Toàn, tỉnh Gia Lai	1,604,980	545,402	Xã An Toàn, tỉnh Gia Lai	
184	20	1	3			Suối Nước Miên	Sông Côn	13,303		1,600,828	548,681	Xã An Toàn, tỉnh Gia Lai	1,590,473	549,777	Xã Vĩnh Sơn, tỉnh Gia	

STT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, TP(km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
											Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	
(1)	(2)						(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
185	20	1	4				Sông Đắc Phan	Sông Côn	12,419		1,592,176	541,311	Xã Vĩnh Sơn, tỉnh Gia Lai	1,589,464	550,115	Xã Vĩnh Sơn, tỉnh Gia	
186	20	1	5				Suối Nước Trinh	Sông Côn	26,952		1,604,103	552,684	Xã An Toàn, tỉnh Gia Lai	1,584,422	555,009	Xã Vĩnh Thịnh, tỉnh Gia Lai	
187	20	1	5	1			Suối Nước Don	Suối Nước Trinh	11,605		1,590,752	557,415	Xã Kim Sơn, tỉnh Gia Lai	1,584,730	555,111	Xã Vĩnh Thịnh, tỉnh Gia Lai	
188	20	1	6	1	1		Suối Quyên	Sông Đắc Trức	10,199		1,586,954	541,644	Xã Vĩnh Sơn, tỉnh Gia Lai	1,581,980	546,854	Xã Vĩnh Sơn, tỉnh Gia	
189	20	1	7				Suối Tà Má	Sông Côn	12,219		1,571,564	561,194	Xã Vĩnh Thịnh, tỉnh Gia Lai	1,564,244	558,463	Xã Vĩnh Thịnh, tỉnh Gia Lai	
190	20	1	8				Suối Xem	Sông Côn	23,345		1,569,010	549,664	Xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai	1,556,968	557,847	Xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai	
191	20	1	9				Suối Hòn Lập	Sông Côn	13,311		1,563,958	565,492	Xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai	1,555,613	559,536	Xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai	
192	20	1	10				Sông Đồng Phô	Sông Côn	14,957		1,553,031	554,537	Xã Bình Khê, tỉnh Gia Lai	1,544,629	562,465	Xã Bình Khê, tỉnh Gia	
193	20	1	11				Sông Đồng Tre	Sông Côn	15,497		1,538,716	553,905	Xã Bình An, tỉnh Gia Lai	1,543,197	564,142	Xã Bình Khê, tỉnh Gia	
194	20	1	12				Sông Hàm Hồ	Sông Côn	45,163		1,510,062	572,957	Xã Canh Liên, tỉnh Gia Lai	1,538,952	571,524	Xã Tây Sơn, tỉnh Gia Lai	
195	20	1	12	1			Sông Cút	Sông Hàm Hồ	12,476		1,511,719	569,064	Xã Canh Liên, tỉnh Gia Lai	1,519,998	569,741	Xã Canh Liên, tỉnh	
196	20	1	12	2			Suối Dang Nuu	Sông Hàm Hồ	11,946		1,521,933	563,316	Xã Bình An, tỉnh Gia Lai	1,529,733	567,666	Xã Bình Phú, tỉnh Gia Lai	
197	20	1	12	3			Sông Cây Tràm	Sông Hàm Hồ	10,574		1,535,755	557,558	Xã Bình An, tỉnh Gia Lai	1,535,015	566,349	Xã Bình Phú, tỉnh Gia Lai	
198	20	1	13				Sông Đồng Sim	Sông Côn	12,906		1,526,994	573,554	Xã Canh Liên, tỉnh Gia Lai	1,538,064	574,730	Xã Bình Hiệp, tỉnh	
199	20	1	14				Suối Quéo	Sông Côn	32,284		1,562,527	567,998	Xã Bình Hiệp, tỉnh Gia Lai	1,538,234	578,148	Xã Bình An, tỉnh Gia Lai	

STT	Mã sông						Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, TP(km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
											Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	
(1)	(2)						(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
200	20	1	15				Sông An Tượng	Sông Côn	33,077		1,514,688	575,024	Xã Canh Liên, tỉnh Gia Lai	1,534,085	589,901	Phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	
201	20	1	P L0 1				Sông Đại An	Biển	32,287		1,538,810	584,234	Phường Bình Định, tỉnh Gia Lai	1,538,531	605,824	Xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai	
202	20	1	P L0 1	1			Phụ lưu số 1	Sông Cái	15,714		1,548,174	576,641	Xã Bình Hiệp, tỉnh Gia Lai	1,539,175	585,891	Phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai	
203	20	1	P L0 1	2			Sông La Vĩ	Sông Côn	21,876		1,554,032	582,324	Xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai	1,543,672	595,919	Xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai	
204	20	1	P L0 1	2	1		Suối Đục	Sông La Vĩ	11,069		1,551,082	579,542	Xã Hòa Hội, tỉnh Gia Lai	1,546,537	586,723	Xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai	
205	20	2					Sông Hà Thanh	Biển	58,054		1,503,311	574,798	Xã Canh Vinh, tỉnh Gia Lai	1,527,974	604,798	Phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai	
206	20	2	1				Suối Chiếp	Sông Hà Thanh	11,985		1,498,710	578,570	Xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai	1,506,330	580,996	Xã Canh Vinh, tỉnh Gia Lai	
207	20	2	2				Suối Nhiên	Sông Hà Thanh	15,557		1,508,059	592,766	Xã Ân Hào, tỉnh Gia Lai	1,518,769	589,845	Xã Canh Vinh, tỉnh Gia Lai	
208	20	2	3				Sông Nhì Hà	Sông Hà Thanh	14,063		1,509,866	596,058	Xã Ân Hào, tỉnh Gia Lai	1,520,229	592,793	Xã Canh Vinh, tỉnh Gia Lai	
209	20	2	4				Sông Dừa	Sông Hà Thanh	15,818		1,515,166	599,718	Phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai	1,526,503	597,411	Phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	
210	77						Sông Thiện Chánh	Biển	28,363		1,605,210	575,716	Phường Hoài Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai	1,612,407	588,231	Phường Tam Quan, tỉnh Gia Lai	

STT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, TP(km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
										Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	
(1)	(2)					(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
211	77	1				Sông đào Ông Kheo	Sông Thiện Chánh	14,096		1,620,834	580,246	Phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	1,612,252	587,771	Phường Tam Quan, tỉnh Gia Lai	
212	77	1	1			Sông Quán Dưa	Sông Đào Ông Kheo	12,741		1,618,981	575,777	Phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	1,616,229	583,408	Phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	
213	77	1	2			Sông Bà Quyền	Sông Đào Ông Kheo	14,087		1,615,779	576,928	Phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	1,615,666	583,708	Phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	
214	77	1	3			Sông Chùm Chay	Sông Đào Ông Kheo	18		1,613,355	575,052	Phường Hoài Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai	1,611,676	585,104	Phường Tam Quan, tỉnh Gia Lai	
215	77	1	3	1		Suối Mới	Sông Chùm Chay	12,38		1,614,947	576,666	Phường Hoài Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai	1,611,454	584,922	Phường Hoài Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai	
216	78					Sông Châu Trúc	Biển	22,474		1,574,169	592,370	Xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai	1,589,685	593,942	Xã An Lương, tỉnh Gia Lai	
217	79					Sông La Tinh	Biển	51,017		1,563,437	567,883	Xã Hội Sơn, tỉnh Gia Lai	1,567,152	598,079	Xã An Lương, tỉnh Gia Lai	
218	79	1				Sông Trà Mã	Sông La Tinh	12,973		1,564,376	571,191	Xã Hội Sơn, tỉnh Gia Lai	1,557,767	579,587	Xã Hội Sơn, tỉnh Gia Lai	
219	79	2				Sông Bình Trị	Sông La Tinh	25,206		1,577,094	584,552	Xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai	1,558,655	587,060	Xã Xuân An, tỉnh Gia Lai	
220	79	2	1			Sông Ông Ròng	Sông Bình Trị	12,332		1,568,853	579,097	Xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai	1,567,639	586,784	Xã Phù Mỹ, tỉnh Gia Lai	
221	79	2	2			Phụ lưu số 2	Sông Bình Trị	11,128		1,567,765	579,636	Xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai	1,564,256	586,178	Xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai	
222	79	2	3			Suối Gièm	Sông Bình Trị	12,675		1,571,485	590,586	Xã Phù Mỹ, tỉnh Gia Lai	1,562,513	586,699	Xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai	
223	79	3				Sông Cây Gao	Sông La Tinh	11,484		1,553,546	590,257	Xã Xuân An, tỉnh Gia Lai	1,558,162	587,579	Xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai	

STT	Mã sông					Tên sông	Chảy ra	Chiều dài (km)	Chiều dài thuộc tỉnh, TP(km)	Vị trí đầu sông			Vị trí cuối sông			Ghi chú
										Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	Tọa độ X VN2000	Tọa độ Y VN2000	Xã, tỉnh	
(1)	(2)					(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
224	79	4				Sông Hiệp An	Sông La Tinh	12,01		1,568,402	589,489	Xã Phù Mỹ, tỉnh Gia Lai	1,562,742	593,425	Xã Hoài Hội, tỉnh Gia Lai	
225	80					Sông Đức Phổ	Biển	17,148		1,555,862	594,733	Xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai	1,564,815	599,236	Xã Xuân An, tỉnh Gia Lai	
226	81					Sông Đập Lãng	Biển	18,981		1,549,135	597,577	Xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai	1,562,039	601,548	Xã Ngô Mỹ, tỉnh Gia Lai	

2. Số lượng nguồn nước mặt là các hồ, ao, đầm, phá

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hà Ra Bắc	Suối He Ra	Sông Ba	136,500	0.750	0.68	xã Hra, tỉnh Gia Lai	Tưới	
2	Hà ra Nam	Suối He Ra	Sông Ba	296,700	2.390	2.00	xã Hra, tỉnh Gia Lai	Tưới	
3	Gu Ga	Suối Tàu Dầu	Sông Ba	40,000	0.495	0.495	xã Tơ Tung, tỉnh Gia Lai	Tưới	
4	Bàu (Ao) cụ lão	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	6,500	0.011	0.011	xã Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	Tưới	
5	Bàu (Ao) Thanh Niên	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	8,560	0.011	0.011	xã Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	NTTS	
6	Bàu (Ao) Ông Hữu	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	9,560	0.014	0.014	xã Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	Tưới	
7	Bàu (Ao) Ngọc Dừng	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,500	0.009	0.009	xã Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	NTTS	
8	Hồ Thôn Trang	Suối nhỏ	Sông Ba	37,000	0.037	0.037	xã Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	Tưới	
9	Hồ Klăh Môn	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	5,800	0.006	0.006	xã Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	Tưới	
10	Hồ Tàu Dầu 2	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	489,700	3.700	3.44	xã Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	Tưới	QĐ605 là Hồ Tàu Dầu
11	Hồ Cà Tung	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	100,000	0.692	0.692	xã Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	Tưới	
12	Hồ Công viên (hồ lớn)	Suối nhỏ	Sông Ba	30,000	0.090	0.090	xã Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	Tưới	
13	Hồ Công viên (hồ nhỏ)	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	10,000	0.030	0.030	xã Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	Tưới	
14	Hồ Tiếp giáp MTTQ	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,000	0.012	0.012	xã Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	Tưới	
15	Ao cá Băc Hồ	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	60,000	0.018	0.018	xã Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	Tưới	
16	Hồ trước TTYT	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	80,000	0.024	0.024	xã Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	Tưới	
17	Hà Tam	Suối Cà Tung	Sông Ba	77,000	0.613	0.613	xã Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	Tưới	Bổ sung
18	Bàu (Ao) Điện	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	16,770	0.025	0.025	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
19	Bàu (Ao) Rộc Bẫy	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	10,780	0.016	0.016	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
20	Bàu (Ao) Cai Năm	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	5,670	0.009	0.009	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
21	Bàu (Ao) Cây Gáo	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	10,260	0.015	0.015	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
22	Bàu (Ao) Kho	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	8,250	0.012	0.012	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
23	Bàu (Ao) Lở	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	19,930	0.030	0.030	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
24	Bàu (Ao) Bà Mỹ	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,536	0.011	0.011	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
25	Bàu (Ao) Bà Thu	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,323	0.017	0.017	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
26	Bàu (Ao) Ông Mai	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	Cạn nước	-	-	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	Bồi lấp
27	Bàu (Ao) Bẫy Phụng	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,784	0.004	0.004	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
28	Bàu (Ao) máy kéo	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,760	0.003	0.003	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
29	Bàu (Ao) Ông Tỉu	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	820	0.002	0.002	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
30	Bàu (Ao) Đình	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,813	0.011	0.011	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
31	Bàu (Ao) Hai Thả	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,010	0.005	0.005	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
32	Bàu (Ao) Ấu	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	8,414	0.017	0.017	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
33	Bàu (Ao) đội 3	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,516	0.016	0.016	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
34	Bàu (Ao) Bà Trang	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,687	0.014	0.014	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
35	Bàu (Ao) Lở	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	8,218	0.016	0.016	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
36	Bàu (Ao) Ông Bốn	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,273	0.011	0.011	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
37	Bàu (Ao) Ông Đào	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,148	0.005	0.005	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	Bồi lắng, cần nạo vét
38	Bàu (Ao) Công đất đen	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	Cạn nước	-	-	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	Bồi lắng, cần nạo vét
39	Bàu (Ao) Hai Hoàng	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,690	0.003	0.003	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
40	Bàu (Ao) Lâm Thường	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,967	0.009	0.009	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
41	Bàu (Ao) Rì An Phong	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,193	0.009	0.009	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
42	Bàu (Ao) Rù Rì	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,877	0.012	0.012	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
43	Bàu (Ao) Sáu Hải	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,173	0.013	0.013	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
44	Bàu (Ao) Mười Lễ	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,350	0.005	0.005	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
45	Bàu (Ao) Mười Thanh	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,685	0.003	0.003	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
46	Bàu (Ao) Thiệu	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	Cạn nước	-	-	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	Bồi lắng, cần nạo vét

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
47	Bàu (Ao) Gia Đàn	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,620	0.007	0.007	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
48	Bàu (Ao) Hai Giác	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,307	0.013	0.013	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	Bồi lắng, cần nạo vét
49	Bàu (Ao) Rộc Phở	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,923	0.007	0.007	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	Bồi lắng, cần nạo vét
50	Bàu (Ao) Đá Mài I	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	8,000	0.024	0.024	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
51	Bàu (Ao) Đá Mài II	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,000	0.006	0.006	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	Bồi lắng, cần nạo vét
52	Bàu (Ao) Bàn Cúng	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	6,000	0.012	0.012	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
53	Hồ Tà Ly I	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	10,000	0.035	0.035	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
54	Hồ Tà Ly II	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	38,000	0.133	0.133	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
55	Bàu (Ao) Sen	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	8,000	0.025	0.025	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
56	Bàu (Ao) Thanh Niên	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	7,000	0.020	0.020	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	
57	Đập đội 2	Khe suối nhỏ	Sông Ba	4,500	0.011	0.011	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	Bổ sung
58	Đập đội 3	Khe suối nhỏ	Sông Ba	7,000	0.021	0.021	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	Bổ sung
59	Bàu (ao) Ông Trứ	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,400	0.003	0.003	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	Bổ sung
60	Bàu (Ao) Tư Lương	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	11,000	0.027	0.027	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	Bổ sung
61	Đập Hồ Lợi	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,500	0.001	0.001	Xã An Bình, tỉnh Gia Lai	Tưới	Bổ sung
62	Bàu (Ao) Rộc Nãi	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,250	0.010	0.010	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
63	Bàu (Ao) Rỗ Cù	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	6,500	0.033	0.033	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
64	Bàu (Ao) Rộc Chùa	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,100	0.011	0.011	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
65	Bàu (Ao) Rộc Tre	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,200	0.016	0.016	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
66	Bàu (Ao) Dinh	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,100	0.021	0.021	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
67	Bàu (Ao) Rộc Còng	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	14,300	0.050	0.050	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
68	Bàu (Ao) Lở	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	5,920	0.018	0.018	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
69	Bàu (Ao) Ấu	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,520	0.008	0.008	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
70	Bàu (Ao) Rộc Giăn	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	6,980	0.021	0.021	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
71	Bàu (Ao) Lò rèn	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	9,380	0.047	0.047	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
72	Bàu (Ao) Sen	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	5,150	0.018	0.018	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
73	Bàu (Ao) Nga	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,260	0.003	0.003	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
74	Bàu (Ao) Sinh Lã	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,430	0.010	0.010	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
75	Bàu (Ao) Rộc Dứa	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	5,450	0.008	0.008	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
76	Bàu (Ao) Giai	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	5,220	0.016	0.016	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
77	Bàu (Ao) Mừng Quân	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,380	0.005	0.005	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
78	Bàu (Ao) Rộc Tới	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,320	0.010	0.010	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
79	Bàu (Ao) Đáo	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,040	0.006	0.006	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
80	Bàu (Ao) Phở	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	6,720	0.020	0.020	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
81	Bàu (Ao) Rộc Ưu	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,920	0.006	0.006	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
82	Bàu (Ao) Quỳnh	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	7,940	0.016	0.016	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
83	Bàu (Ao) Lê Thai	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,150	0.009	0.009	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
84	Bàu (Ao) Cài	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,870	0.017	0.017	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
85	Bàu (Ao) Cây Thị	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	7,700	0.023	0.023	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
86	Bàu (Ao) Sinh Tông	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,570	0.004	0.004	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
87	Bàu (Ao) Rộc Trâm	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,270	0.007	0.007	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
88	Bàu (Ao) Bằng Lễ	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	5,760	0.014	0.014	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
89	Bàu (Ao) Cây Bui	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,300	0.011	0.011	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
90	Bàu (Ao) Chành Rành	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,470	0.009	0.009	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
91	Bàu (Ao) Ngựa Tía	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	11,100	0.033	0.033	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
92	Bàu (Ao) Cây Tín	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,290	0.009	0.009	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
93	Bàu (Ao) Cầu Sinh	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	8,560	0.026	0.026	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
94	Bàu (Ao) Sen Rộc Hòn	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	8,860	0.022	0.022	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
95	Bàu (Ao) Vương Cau	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,480	0.003	0.003	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
96	Bàu (Ao) Bà Dây	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,520	0.005	0.005	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
97	Bàu (Ao) Ổi	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,960	0.010	0.010	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
98	Bàu (Ao) Rộc Trệt	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,950	0.009	0.009	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
99	Bàu (Ao) Thàng	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,700	0.005	0.005	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
100	Bàu (Ao) Chùa	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,560	0.007	0.007	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
101	Bàu (Ao) Lại	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,540	0.009	0.009	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
102	Hồ thủy điện An Khê	Sông Ba	Sông Ba	3,400,000	15.900	5.6	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	Sông nên tỉnh
103	Bàu (Ao) Kính	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,280	0.004	0.004	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
104	Bàu (Ao) Lê	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,800	0.011	0.011	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
105	Bàu (Ao) Mới	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,360	0.006	0.006	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
106	Bàu (Ao) Da Đá	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,050	0.007	0.007	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
107	Bàu (Ao) Ấm	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	6,460	0.011	0.011	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
108	Bàu (Ao) Sen	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	9,560	0.016	0.016	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
109	Hồ Rộc Bàu	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	6,650	0.023	0.023	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
110	Hồ nước cạnh Núi đá	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,700	0.003	0.003	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
111	Bàu (Ao) cá Bác Hồ	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	7,070	0.035	0.035	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Cảnh quan	
112	Bàu (Ao) Dồn	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	100,000	0.550	0.550	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
113	Hồ chứa ông Tâm	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	5,000	0.015	0.015	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
114	Hồ chứa ông Toàn	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,000	0.009	0.009	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
115	Hồ chứa ông Đào	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,000	0.012	0.012	Xã An Khê, tỉnh Gia Lai	Tưới	
116	Bàu (Ao) Họ	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	17,650	0.035	0.035	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
117	Bàu (Ao) Mừng Quân	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	7,640	0.025	0.025	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
118	Bàu (Ao) Rộc Lách	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	6,680	0.021	0.021	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
119	Bàu (Ao) Lỡ	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,290	0.015	0.015	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
120	Bàu (Ao) Giáng Hương	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	9,260	0.015	0.015	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
121	Bàu (Ao) Cây Táo	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,330	0.013	0.013	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
122	Bàu (Ao) Rừng Cũ	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,790	0.011	0.011	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
123	Bàu (Ao) Sáng	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,710	0.011	0.011	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
124	Bàu (Ao) Cây Chanh	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,580	0.010	0.010	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
125	Bàu (Ao) Lát	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,160	0.008	0.008	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
126	Bàu (Ao) Tre Ngõ	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	5,320	0.007	0.007	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
127	Bàu (Ao) Tre Con Ến	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	14,290	0.007	0.007	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
128	Bàu (Ao) Sau	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,860	0.007	0.007	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
129	Bàu (Ao) Dừng	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,480	0.006	0.006	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
130	Bàu (Ao) Kè	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,480	0.006	0.006	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
131	Bàu (Ao) Cây Bông	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	6,210	0.006	0.006	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
132	Bàu (Ao) Rộc Bành	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,710	0.005	0.005	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
133	Bàu (Ao) Lò Gạch	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,640	0.005	0.005	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
134	Bàu (Ao) Tre An Bình	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	7,800	0.004	0.004	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
135	Bàu (Ao) Sinh	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,010	0.004	0.004	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
136	Bàu (Ao) Mười A	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	34,970	0.141	0.141	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
137	Bàu (Ao) Làng	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	21,120	0.107	0.107	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
138	Bàu (Ao) Sen	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	28,430	0.096	0.096	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
139	Bàu (Ao) Phụng	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	29,850	0.085	0.085	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
140	Bàu (Ao) Lớn Sinh	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	11,510	0.054	0.054	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
141	Bàu (Ao) Lớn Cây Sanh	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	19,980	0.037	0.037	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
142	Bàu (Ao) Cả	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	6,950	0.023	0.023	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
143	Bàu (Ao) Cây Lớ An Điền Bắc	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	10,890	0.019	0.019	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
144	Bàu (Ao) Hóc Ngõ	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,370	0.015	0.015	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
145	Bàu (Ao) Tre An Điền Bắc 1	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,540	0.013	0.013	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
146	Bàu (Ao) Nhỏ An Điền Bắc 1	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,960	0.012	0.012	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
147	Bàu (Ao) Quy	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	6,480	0.006	0.006	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
148	Bàu (Ao) Hóc Cối	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,100	0.004	0.004	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
149	Bàu (Ao) Nhỏ An Điền Bắc 2	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,490	0.003	0.003	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
150	Bàu (Ao) Hóc Rỏi	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,240	0.003	0.003	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
151	Bàu (Ao) Me	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	8,720	0.003	0.003	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
152	Bàu (Ao) Hóc Phong (Bàu Mỏ)	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,140	0.002	0.002	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
153	Bàu (Ao) Bờ Đập	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,000	0.001	0.001	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
154	Bàu (Ao) Bàng	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	17,140	0.057	0.057	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
155	Bàu (Ao) Chánh	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	11,510	0.034	0.034	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
156	Bàu (Ao) Mới	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	5,580	0.020	0.020	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
157	Bàu (Ao) Cây Sanh	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,260	0.020	0.020	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
158	Bàu (Ao) Lỗ Bún	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	10,320	0.019	0.019	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
159	Bàu (Ao) Trại	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	7,390	0.011	0.011	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
160	Bàu (Ao) Lớ An Điền Nam	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,520	0.008	0.008	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
161	Bàu (Ao) Bông Giang II	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,580	0.006	0.006	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
162	Bàu (Ao) Hóc Quýt	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,390	0.006	0.006	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
163	Bàu (Ao) Tập Thề	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,390	0.004	0.004	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
164	Bàu (Ao) Bông Giang I	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,200	0.001	0.001	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
165	Bàu (Ao) Lớn	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	5,600	0.020	0.020	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
166	Bàu (Ao) Chán Hai	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,470	0.002	0.002	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
167	Bàu (Ao) Chuyện	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,920	0.002	0.002	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
168	Bàu (Ao) Hữu	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,610	0.002	0.002	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
169	Bàu (Ao) Rộc Quý	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,450	0.005	0.005	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	Bồi lấp
170	Bàu (Ao) Xu	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	800	0.000	0.000	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	Bồi lấp
171	Bàu (Ao) Hòn Cỏ	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	46,280	0.231	0.231	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
172	Bàu (Ao) Cây Xoài	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,560	0.013	0.013	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
173	Bàu (Ao) Ấu	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	10,110	0.010	0.010	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
174	Bàu (Ao) Lớn	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	5,920	0.005	0.005	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
175	Bàu (Ao) Thanh	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,890	0.002	0.002	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
176	Bàu (Ao) Hạp	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,690	0.002	0.002	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
177	Bàu (Ao) Lùn	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	4,280	0.002	0.002	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
178	Bàu (Ao) Truyền	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,430	0.002	0.002	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
179	Bàu (Ao) Ngoài	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,400	0.001	0.001	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
180	Bàu (Ao) Trong	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,050	0.000	0.000	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
181	Hồ suối Le	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	52,520	0.236	0.236	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
182	Bàu (Ao) Mới	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	14,170	0.045	0.045	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
183	Bàu (Ao) Sùm	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	12,090	0.027	0.027	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
184	Bàu (Ao) Cây Cui	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	21,620	0.065	0.065	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
185	Bàu (Ao) Yên	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	11,910	0.042	0.042	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
186	Bàu (Ao) Rộc Tảo	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,720	0.016	0.016	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
187	Bàu (Ao) Lượng	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	6,100	0.007	0.007	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
188	Bàu (Ao) Rộc Môn	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	5,250	0.006	0.006	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
189	Bàu (Ao) Đá	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,690	0.005	0.005	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
190	Bàu (Ao) Rộc Dờ	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,380	0.003	0.003	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
191	Bàu (Ao) Chào Rào	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,210	0.001	0.001	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
192	Bàu (Ao) Cây Thị	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	14,650	0.065	0.065	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
193	Bàu (Ao) Hộ	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	11,250	0.039	0.039	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
194	Bàu (Ao) Trước	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	5,570	0.020	0.020	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
195	Bàu (Ao) Tre	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	8,270	0.012	0.012	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	Bồi lấp
196	Bàu (Ao) Mừng Quân	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,990	0.010	0.010	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
197	Bàu (Ao) Hòn Lúp	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,080	0.006	0.006	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
198	Bàu (Ao) Rộc Sạn	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	13,210	0.046	0.046	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
199	Bàu (Ao) Bằng	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	9,960	0.030	0.030	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
200	Bàu (Ao) Rộc Gáo	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	7,460	0.022	0.022	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
201	Bàu (Ao) Rộc Lớn	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,310	0.008	0.008	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
202	Bàu (Ao) Phụng Hiền	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,100	0.004	0.004	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
203	Bàu (Ao) Cây Ké	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	42,150	0.211	0.211	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
204	Bàu (Ao) Cây Da	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	35,750	0.150	0.150	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
205	Bàu (Ao) Mới	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	13,630	0.048	0.048	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
206	Bàu (Ao) Cừ	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	7,250	0.019	0.019	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
207	Bàu (Ao) Tre	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	5,940	0.015	0.015	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
208	Bàu (Ao) Miếu	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	5,940	0.010	0.010	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	
209	Bàu Dừng	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,400	0.002	0.002	Xã Cửu An, tỉnh Gia Lai	Tưới	Bổ sung
210	Hồ Lâm Sinh	Suối nhỏ	Sông Ba	40,000	0.111	0.111	Xã Kông Bơ La, tỉnh Gia Lai	Tưới	
211	Hồ Rong	Suối nhỏ	Sông Ba	6,500	0.011	0.011	Xã Kông Bơ La, tỉnh Gia Lai	Tưới	
212	Bàu (Ao) Ấu	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	47,400	0.085	0.085	Xã Ya Hội, tỉnh Gia Lai	Tưới	
213	Bàu (Ao) Thủy nông	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	21,980	0.055	0.055	Xã Ya Hội, tỉnh Gia Lai	Tưới	
214	Hồ Tơ Đo	Suối nhỏ	Sông Ba	20,510	0.205	0.205	Xã Ya Hội, tỉnh Gia Lai	Tưới	
215	Hồ Suối Bò	Suối nhỏ	Sông Ba	23,400	0.070	0.070	Xã Ya Hội, tỉnh Gia Lai	NTTS	Bổ sung
216	Ao, đầm (thôn 2)	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,500	0.045	0.045	Xã Chơ Long, tỉnh Gia Lai	Tưới	
217	Ao, đầm (thôn 3)	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,600	0.022	0.022	Xã Chơ Long, tỉnh Gia Lai	Tưới	
218	Ao, đầm (thôn 4)		Sông Ba	10,500	0.053	0.053	Xã Chơ Long, tỉnh Gia Lai	Tưới	Chưa xây dựng, đề nghị bỏ ra khỏi quy hoạch
219	Ao, đầm (làng Kúc Gmỏi)	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,500	0.009	0.009	Xã Chơ Long, tỉnh Gia Lai	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
220	Hồ Thủy điện Đăk Pi Hao 2	Sông Đăk Pi Hao	Sông Ba	350,000	0.194	0.084	Xã Chơ Long, tỉnh Gia Lai	Phát điện	
221	Hồ Thủy điện Đăk Srông	Sông Ba	Sông Ba	670,000	2.159	0.753	Xã Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Phát điện	Sông liên tỉnh
222	Hồ Tông Trông	Suối nhỏ	Sông Ba	9,000	0.064	0.064	Xã Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Phát điện	
223	Hồ Thủy điện Đăk Srông 2	Sông Ba	Sông Ba	26,820,000	85.800	5.2	Xã Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Phát điện	Sông liên tỉnh
224	Hồ Thủy điện Đăk Srông 2A	Sông Ba	Sông Ba	124,000	0.442	0.108	Xã Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Phát điện	Sông liên tỉnh
225	Hồ thủy điện Ayun Trung	Sông Ba A Yun	Sông Ba	297,100	2.410	0.54	Lơ Pang, tỉnh Gia Lai	Phát điện, phòng lũ, tưới	Sông liên tỉnh
226	Hồ thủy điện Ayun Thượng 1	Sông Ba A Yun	Sông Ba	320,900	4.540	0.52	Lơ Pang, tỉnh Gia Lai	Phát điện, phòng lũ, tưới	Sông liên tỉnh
227	Hồ thủy điện H'Chan	Sông Ba A Yun	Sông Ba	100,000	0.768	0.4	Lơ Pang, tỉnh Gia Lai	Phát điện, phòng lũ, tưới	Sông liên tỉnh
228	Hồ thủy điện Plei Keo	Sông Ba A Yun	Sông Ba	145,900	0.620	0.35	Lơ Pang, tỉnh Gia Lai	Phát điện, phòng lũ, tưới	Sông liên tỉnh
229	Hồ thủy điện H'Mun	Sông Ba A Yun	Sông Ba	180,000	0.868	0.169	Lơ Pang, tỉnh Gia Lai	Phát điện và phòng lũ	Sông liên tỉnh
230	Hồ thủy điện Đak Pi Hao1	Sông Đăk Pi Hao	Sông Ba	49,000	0.098	0.076	Kon Chiêng, tỉnh Gia Lai	Phát điện, phòng lũ, tưới	
231	Hồ Sen	Suối nhỏ	Sông Ba	20,000	0.040	0.040	Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Tưới	
232	Hồ Sen	Sông Ba A Yun	Sông Ba	70,000	0.100	0.100	Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Tưới	Sông liên tỉnh
233	Hồ Ia Tona Rmai	Nước mưa	Sông Ba	5,000	0.010	0.010	Ia Tul, tỉnh Gia Lai	Tưới	
234	Hồ Ia Tona Ptao (trên)	Nước mưa	Sông Ba	8,000	0.020	0.020	Ia Tul, tỉnh Gia Lai	Tưới	
235	Hồ Ia Tona Aliang	Nước mưa	Sông Ba	7,000	0.010	0.010	Ia Tul, tỉnh Gia Lai	Tưới	
236	Hồ Ia Tona Ptao (dưới)	Nước mưa	Sông Ba	6,000	0.010	0.010	Ia Tul, tỉnh Gia Lai	Tưới	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
237	Hồ Ayun Hạ	Sông Ba A Yun	Sông Ba	37,000	253.000	201	Chư A Thai, tỉnh Gia Lai	Phát điện, sinh hoạt, tưới, nuôi trồng thủy sản, phòng lũ	Sông liên tỉnh
238	Hồ Klăh	Nước mưa	Sông Ba	27,500	0.070	0.070	Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Tưới	Sông liên tỉnh
239	Hồ Krang	Nước mưa	Sông Ba	107,000	0.280	0.280	Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Tưới	Sông liên tỉnh
240	Hồ Ktoan	Nước mưa	Sông Ba	142,000	0.430	0.430	Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Tưới	Sông liên tỉnh
241	Hồ nước Ia Wing	Nước mưa	Sông Ba	19,800	0.020	0.020	Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Tưới	
242	Hồ nước Ayun Kluh	Nước mưa	Sông Ba	57,800	0.060	0.060	Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Tưới	Sông liên tỉnh
243	Hồ EKrá	Nước mưa	Sông Ba	60,000	0.060	0.060	Ia Hiao, tỉnh Gia Lai	Tưới	Sông liên tỉnh
244	Hồ Bôn Sar	Nước mưa	Sông Ba	10,000	0.020	0.020	Ia Rbol, tỉnh Gia Lai	Tưới	
245	Hồ thủy lợi Ia Rtô	Suối Ia Rtô	Sông Ba	452,000	3.831	3.68	Ia Sao, tỉnh Gia Lai	Tưới	
246	Đầm Mơ Nao Ka Tung	Nước mưa	Sông Ba	171,100	0.210	0.210	Uar, tỉnh Gia Lai	Tưới	
247	Hồ thủy điện Đăk Srông 3A	Sông Ba	Sông Ba	1,340,000	5.900	2.03	Uar, tỉnh Gia Lai	Phát điện và phòng lũ	Sông liên tỉnh
248	Hồ thủy điện Đăk Srông 3B	Sông Ba	Sông Ba	770,000	3.890	1.65	Uar, tỉnh Gia Lai	Phát điện và phòng lũ	Sông liên tỉnh
249	Hồ Ia Dreh	Sông Ea Dreh	Sông Ba	1,098,900	5.316	4.852	Ia Dreh, tỉnh Gia Lai	Tưới	
250	Hồ thủy điện sông Ba Hạ	Sông Ba	Sông Ba	902,000	349.700	165.9	Ia Dreh, tỉnh Gia Lai	Phát điện và phòng lũ	Sông liên tỉnh
251	Hồ Ia Thong Toi	Nước mưa	Sông Ba	89,000	0.110	0.110	Phú Túc, tỉnh Gia Lai	Tưới	
252	Hồ Rơ Nao Kơ Nhí	Nước mưa	Sông Ba	4,000	0.006	0.006	Phú Túc, tỉnh Gia Lai	Tưới	
253	Hồ Phú Cần	Sông Ea Mlách	Sông Ba	351,300	0.952	0.908	Phú Túc, tỉnh Gia Lai	Tưới	
254	Hồ Ia M'Lá	Sông Ia M'lách	Sông Ba	4,000,000	54.150	48.64	Phú Túc, tỉnh Gia Lai	Tưới, sinh hoạt, điều tiết lũ	
255	Đầm côi	Nước mưa	Sông Ba	24,500	0.030	0.030	Ia Rsai, tỉnh Gia Lai	Tưới	
256	Ao tự nhiên	Nước mưa	Sông Ba	3,120	-	-	Ia Rsai, tỉnh Gia Lai	Tưới	Bồi lấp

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
257	Hồ Cây	Nước mưa	Sông Ba	10,000	0.020	0.020	Ia Rsai, tỉnh Gia Lai	Tưới	
258	Hồ Buôn Lao	Nước mưa	Sông Ba	19,740	0.030	0.030	Ia Rsai, tỉnh Gia Lai	Tưới	
259	Hồ Chư Gu	Suối Ea Toun Marc	Sông Ba	31,400	-	-	Ia Rsai, tỉnh Gia Lai	Tưới	
260	Hồ cạn	Suối Ia Bát	Serepok	5,617	0.060	0.060	Chư Sê, tỉnh Gia lai	Tưới	
261	Hồ thủy lợi Ia Glai	Sông Ia Glé	Serepok	300,000	3.600	2.8	Chư Sê, tỉnh Gia lai	Tưới	
262	Hồ Ia Pal	Suối Ia Bát	Serepok	117,000	1.320	1.320	Chư Sê, tỉnh Gia lai	Tưới	
263	Đập Dun Bêu	Suối Ia Ring	Serepok	4,500	0.005	0.005	Chư Sê, tỉnh Gia lai	Tưới	
264	Hồ Tai Glai	Sông Ia Glé	Serepok	9,000	0.108	0.108	Ia Ko, tỉnh Gia Lai	Tưới	
265	Hồ C1	Phụ lưu sông Ia Tor	Serepok	14,676	0.160	0.160	Ia Pia, tỉnh Gia Lai	Tưới	
266	Hồ C2	Phụ lưu sông Ia Tor	Serepok	18,624	0.200	0.200	Ia Pia, tỉnh Gia Lai	Tưới	
267	Hồ C3	Phụ lưu sông Ia Tor	Serepok	89,123	1.070	1.070	Ia Pia, tỉnh Gia Lai	Tưới	
268	Hồ C4	Phụ lưu sông Ia Tor	Serepok	68,464	0.820	0.820	Ia Pia, tỉnh Gia Lai	Tưới	
269	Hồ Plei Pai	Sông Ia Lô	Serepok	4,470,000	20.910	17.21	Ia Lâu, tỉnh Gia Lai	Tưới	
270	Hồ thủy điện Ia Lốp	Sông Ia Lô	Serepok	8,700	0.090	0.090	Ia Lâu, tỉnh Gia Lai	Phát điện	
271	Hồ Plei Thơ Ga	Sông Ia Hléo	Serepok	929,618	10.500	8.780	Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	Tưới	
272	Hồ thủy điện Sê San 3	Sông Sê San	Sông Sê San	3,400,000	92.000	3.8	Ia Ly	PD, NTTS	Sông liên tỉnh
273	Hồ thủy điện Ry Ninh II	Suối Ia Ninh	Sông Sê San	43,710	0.286	0.203	Ia Ly	PD và phòng lũ	
274	Hồ thủy điện Ry Ninh	Suối Ia Ninh	Sông Sê San	47,000	0.038	0.038	Ia Ly	PD	
275	Hồ Ia Mơ Nông	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	640000	-	-	Ia Ly	Tưới tiêu cây trồng	
276	Hồ đội 3	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	100000	0.079	-	Ia Phí	Tưới tiêu	
277	Hồ đội 7	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	5000	0.032	-	Ia Phí	Tưới tiêu	
278	Hồ đội 9	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	7000	0.0438	-	Ia Phí	Tưới tiêu	
279	Hồ thủy điện Hà Tây	sông Ia Krom	Sông Sê San	1,380,000	0.98	0.39	Ia Khươl	PD và phòng lũ	
280	Hồ làng Me	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	80,000	0.522	0.24	Ia Hrungh, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cho các loại cây trồng cà phê, lúa nước	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
281	Hồ Ia Bong	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	50,000	0.50	0.1	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cho các loại cây trồng cà phê, lúa nước	
282	Hồ Làng Tốt	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	2,000	0.776	0.400	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cho các loại cây trồng cà phê	
283	Hồ đội 2	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	60,000	0.265	-	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
284	Hồ đội 10	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	90,000	0.235	-	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
285	Hồ đội 3 (bản Jút)	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	-	0.90	-	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
286	Hồ trạm xá	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	-	0.08	-	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
287	Hồ đội 8	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	-	0.05	-	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
288	Hồ đội C3 đội 2	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	-	0.07	-	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
289	Hồ đội 2	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	-	0.04	-	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
290	Hồ đội 1 (Hồ Bản Ôt)	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	-	0.16	-	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	Tên khác Hồ Bản Ôt
291	Hồ đội 9 (số 1)	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	-	0.06	-	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
292	Hồ đội 9 (số 2)	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	-	0.04	-	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
293	Hồ thủy lợi Ia Hrun	Suối Ia Hrun	Sông Sê San	600,000	2.09	1.58	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Phục vụ tưới cà phê, lúa nước và cây trồng	
294	Hồ đội 2	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	25,000	0.08	-	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
295	Hồ đội 5	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	60,000	0.06	-	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
296	Hồ đội 4	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	43,400	0.07	0.011	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
297	Hồ Ia Hrun (Hồ đội 1)	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	95,700	0.3	-	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
298	Hồ Ia Thông	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	217,710	0.60	0.5024	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
299	Hồ đội 2	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	86,900	0.12	-	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
300	Hồ Đập tràn Ia Kha (Đập tràn C3)	Suối Ia Kha	Sông Sê San	117,000	0.30	0.046	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
301	Hồ C5	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	-	0.94	-	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cho các loại cây trồng cà phê, lúa nước	
302	Hồ Ia Tàu	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	58,000	0.3	-	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê.	
303	Hồ Đội 3	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	61,000	0.05	-	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê.	
304	Hồ Đội 5	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	17,100	0.003	-	Ia Hrun, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê.	
305	Hồ Ia Blan	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	187,000	0.0783	-	Xã Ia Dok, tỉnh Gia Lai	Hồ chứa nước	Tên khác Ia Yan

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
306	Hồ Làng Mới	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	91000	0.2	0.185	Xã Ia Dok, tỉnh Gia Lai	Hồ chứa nước	
307	Hồ thủy điện Ia Krel	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	249,000	0.729	0.240	Xã Ia Dok, tỉnh Gia Lai	Hồ chứa nước phục vụ PD và phòng lũ	
308	Hồ Ia Năng	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	100,000	0.450	0.15	Xã Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cho các loại cây trồng cà phê, lúa nước	
309	Hồ C5	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	171,300	3.94	-	Xã Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
310	Hồ thủy điện Chư Prông	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	238,000	0.340	0.228	Xã Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Phát điện	
311	Hồ thủy điện Ia Hrug	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	106,800	1.242	0.09766	Xã Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Phát điện	
312	Hồ thủy điện Ia Grăng 1	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	72,300	0.095	0.073	Xã Ia Grai, tỉnh Gia Lai	PD, điều tiết lũ	
313	Hồ Ia Tá	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	90,000	0.220	0.210	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cho các loại cây trồng cà phê, lúa nước	
314	Hồ chứa nước Ia Tôn A	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	120,000	0.610	-	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
315	Hồ chứa nước Ia Pêch	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	1,400,000	0.610	-	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
316	Hồ Thủy điện Ia Grai 1 (hồ A)	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	3,280,000	17.370	1.565	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	PD, điều tiết lũ	
317	Hồ Thủy điện Ia Grai 1 (hồ B)	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	12,000	0.014	0.0	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	PD, điều tiết lũ	
318	Hồ Thủy điện Ia Grai 2	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	710,000	5.692	0.355	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	PD, điều tiết lũ	
319	Hồ đội 2	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San		0.200	-	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
320	Hồ 707	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	-	0.700	-	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
321	Hồ đội 4 (1)	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	-	0.9	0.400	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
322	Hồ đội 4 (2)	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	-	0.160	0.100	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
323	Hồ đội 7	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	-	0.100	-	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
324	Hồ đội 9	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	-	0.1	-	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
325	Hồ Thanh niên	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	-	0.2	-	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
326	Hồ đội 6	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	-	0.990	0.2	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
327	Hồ chứa nước Ia Tôn B	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	82,000	0.780	-	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cà phê	
328	Hồ thủy điện Ia Grai 3	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	3,600,000	31.690	19.0	Xã Ia Krái, tỉnh Gia Lai	PD, điều tiết lũ	
329	Hồ C5	Nước mưa, dòng thấm	sông Ia Drang	14,000	0.94	0.01	Xã Ia Krêl, tỉnh Gia Lai	Hồ chứa nước	
330	Hồ Làng Khóp	Nước mưa, dòng thấm	sông Ia Drang	32,000	0.0091	-	Xã Ia Krêl, tỉnh Gia Lai	Hồ chứa nước	
331	Hồ Làng Cúc	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	80,000	0.250	0.24	Xã Ia O, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cho các loại cây trồng cà phê, lúa nước	
332	Hồ đội 12	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	-	-	-	Xã Ia O, tỉnh Gia Lai	Hồ chứa nước	
333	Hồ đội 15	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	-	-	-	Xã Ia O, tỉnh Gia Lai	Hồ chứa nước	
334	Hồ đội 16	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	-	-	-	Xã Ia O, tỉnh Gia Lai	Hồ chứa nước	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
335	Hồ đội 17	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	-	-	-	Xã Ia O, tỉnh Gia Lai	Hồ chứa nước	
336	Hồ chứa thôn 5	Các khe suối nhỏ từ núi chảy vào hồ	Sông Ba	1,000	0.004	-	Xã Ayun, tỉnh Gia Lai	Điều hòa, giảm thiệt hại do lũ, cung cấp nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp	
337	Hồ Thủy điện Krông Pa 2	Nguồn nước Sông Ba	Sông Ba	90,000	0.29	0.25	Xã Đăk Rong, tỉnh Gia Lai	PD và phòng lũ	
338	Hồ thủy điện Đak Ble	Suối Đak Ble	Sông Ba	77,000	0.45	0.07	Xã Đăk Rong, tỉnh Gia Lai	PD và phòng lũ	
339	Hồ Đak Krek	Suối Đak Krek	Sông Ba	3,500	-	-	Xã Đăk Rong, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu nông nghiệp	
340	Hồ C thủy điện Vĩnh Sơn	Sông Kôn	Sông Ba	3,200,000	80.0	58.8	Xã Đăk Rong, tỉnh Gia Lai	Tạo nguồn PD và phòng lũ	
341	Ao Làng Vừ	Các khe suối nhỏ từ núi chảy vào hồ	Sông Ba	200	-	-	Xã Krong, tỉnh Gia Lai	Chống hạn	Bổ sung
342	Hồ Mơ Trai	Các khe suối nhỏ từ núi chảy vào hồ	Sông Ba	20,000	0.13	0.12	Xã Krong, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu nông nghiệp	
343	Ao Trạm Lập	Các khe suối nhỏ từ núi chảy vào hồ	Sông Kôn	4,000	0.012	-	Xã Sơn Lang, tỉnh Gia Lai	Ao chứa nước	
344	Hồ B thủy điện Vĩnh Sơn	Sông Kôn	Sông Kôn	10,000,000	97.0	35.0	Xã Sơn Lang, tỉnh Gia Lai	PD và phòng lũ	
345	Hồ Buôn Lưới	Các khe suối nhỏ từ núi chảy vào hồ	Sông Ba	330,000	1.30	1.25	Xã Sơn Lang, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu nông nghiệp	Dung tích toàn bộ cập nhật theo QĐ 202
346	Hồ Plei Tơ Kon	Các khe suối nhỏ từ núi chảy vào hồ	Sông Ba	420,000	1.80	1.75	Xã Sơn Lang, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu nông nghiệp	
347	Hồ Công viên	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	500	0.00135	-	Xã Kbang, tỉnh Gia Lai	Chứa nước tạo cảnh quan môi trường	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
348	Hồ Thủy điện Ka Nak	Sông Ba	Sông Ba	17,000,000	313.7	285.5	Xã Kbang, tỉnh Gia Lai	PD và phòng lũ	
349	Hồ Đăk Dăng	Các khe suối nhỏ từ núi chảy vào hồ	Sông Ba	100,000	0.77	0.75	Xã Kbang, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu nông nghiệp	
350	Hồ Trà Đa	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	84,000	0.5	-	Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu, phục vụ sản xuất nông nghiệp	
351	Hồ chứa nước Diên Hồng	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	264900	-	-	Phường Diên Hồng, tỉnh Gia Lai	Hồ chứa nước, thoát nước phục vụ du lịch, cảnh quan công viên	
352	Hồ Bà Zĩ	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	55,000	-	-	Phường An Phú, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu, phục vụ sản xuất nông nghiệp	
353	Hồ chứa nước Biển Hồ A	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	2293500	23	-	Biển Hồ, tỉnh Gia Lai	Bảo vệ nguồn nước và cấp nước sinh hoạt, công nghiệp	
354	Hồ Cạn Biển Hồ	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	34,290	-	-	Biển Hồ, tỉnh Gia Lai	Cấp nước sản xuất nông nghiệp (chỉ mùa mưa mới có nước)	
355	Hồ chứa nước Biển Hồ B	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	2,903,700	12.4	-	Biển Hồ, tỉnh Gia Lai	Điều hòa khí hậu, cấp nước sản xuất nông nghiệp, cảnh quan	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
356	Hồ chứa nước làng Hol	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	48,200	-	-	Biển Hồ, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp	Đổi thành Hồ Ia Tăm
357	Hồ Ia Băng	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	30,000	0.06	-	Biển Hồ, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp	
358	Hồ Ia Ó	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	5,000	0.01	-	Biển Hồ, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp	
359	Hồ chứa nước thôn 76	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	15,320	-	-	Biển Hồ, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp	Đổi tên thành Hồ Ia Lầy
360	Hồ Thôn 2	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	29,000	-	-	Biển Hồ, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu cây trồng	
361	Hồ Ea Lũh	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	69,300	-	-	Biển Hồ, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu cây trồng	Tên khác (Hồ chè Chill Nhất) và trùng với Hồ
362	Hồ thủy lợi Tân Sơn	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	420000	4.400	-	Biển Hồ, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu phục vụ nông nghiệp	
363	Hồ Thôn 4	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	568	-	-	Biển Hồ, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu cây trồng	Đổi tên thành Hồ Bầu Nước Dâng
364	Hồ Thôn 4	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	16,700	-	-	Biển Hồ, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu cây trồng	Đổi tên thành Hồ Xuân Hiếu
365	Hồ Thôn 7	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	26,020	-	-	Biển Hồ, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu cây trồng	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
366	Hồ Ia Mua	Suối Ia Mul	sông Ia Drang	260,000	0.66	-	Xã Bàu Cạn , tỉnh Gia Lai	Điều hòa nguồn nước; dịch vụ sinh thái; tưới cà phê, tiêu, chè, hoa màu khác	
367	Hồ Bàu Nai	Suối Ia Khanh	Sông Ba	-	0.27	-	Xã Bàu Cạn , tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu nông nghiệp	BS
368	Hồ 18B	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	-	-	-	Xã Bàu Cạn , tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu nông nghiệp	BS
369	Hồ 14	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	-	-	-	Xã Bàu Cạn , tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu nông nghiệp	BS
370	Hồ thủy lợi Ia Ring	suối Ia Ring	Sông Ba	1,160,000	10.76	10.18	Xã Bờ Ngoong, tỉnh Gia Lai	Trữ nước, cấp nước tưới tiêu nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt	
371	Hồ chứa nước thị trấn Chư Prông	sông Ia Drăng	sông Ia Drang	600,000	4.13	3.74	Xã Chư Prông , tỉnh Gia Lai	Điều hòa nguồn nước; sinh hoạt; tưới cà phê, tiêu, hoa màu khác	
372	Hồ Hoàng Ân	sông Ia Drăng	sông Ia Drang	1,100,000	5.80	4.2	Xã Chư Prông , tỉnh Gia Lai	Điều hòa nguồn nước; tưới cà phê, tiêu, hoa màu khác	
373	Hồ thủy điện Ia Drăng 1	sông Ia Drăng	sông Ia Drang	15,000	0.05	0.004	Xã Chư Prông , tỉnh Gia Lai	PD, tưới tiêu nông nghiệp	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
374	Hồ thủy điện Ia Drăng 2	sông Ia Drăng	sông Ia Drang	15,000	0.12	0	Xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai	PĐ, tưới tiêu nông nghiệp	
375	Hồ Ia Hung	Sông Ia Púch	sông Ia Drang	54,740	0.1	-	Xã Gào, tỉnh Gia Lai	Cấp nước sản xuất nông nghiệp	Sửa Ia Hung thành Ia Nung
376	Hồ Ia Nao	Suối Ia Ey	sông Ia Drang	39,000	0.1	-	Xã Gào, tỉnh Gia Lai	Cấp nước sản xuất nông nghiệp	
377	Hồ Ku Tong	Suối Ia Năng	Sông Sê San	80,000	0.21	0.2	Xã Gào, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cho các loại cây trồng cà phê, lúa nước	
378	Hồ Ia Lâm	Suối Ia Tô	Sông Sê San	30,000	0.101	0.1	Xã Gào, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cho các loại cây trồng cà phê, lúa nước	
379	Hồ Ia Jong	Ia Bơ Lãng	Sông Sê San	80,000	0.25	0.24	Xã Gào, tỉnh Gia Lai	Tích nước tưới cho các loại cây trồng cà phê, lúa nước	
380	Hồ thủy điện Ia Púch 3	sông Ia Púch	sông Ia Drang	35,000	0.117	0.05	Xã Ia Bông, tỉnh Gia Lai	PĐ và phòng lũ	
381	Hồ thủy điện Ia Drăng 3	sông Ia Drăng	sông Ia Drang	200,000	0.4	0.2	Xã Ia Bông, tỉnh Gia Lai	PĐ, tưới tiêu nông nghiệp	
382	Hồ thủy điện Ia Muar 3	sông Ia Meur	sông Ia H'Leo	80,000	0.021	0.01	Xã Ia Bông, tỉnh Gia Lai	PĐ, tưới tiêu nông nghiệp	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
383	Hồ Cống Vôi	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	12,700	0.0381	-	Xã K'Dang, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp	
384	Hồ Hnap	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	2,400	0.0072	-	Xã K'Dang, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp	
385	Hồ Lam Sơn	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,000	0.002	-	Xã K'Dang, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp	
386	Hồ thủy điện Đăk H'Nol	Suối Đăk Hnol	Sông Ba	6,000	0.044	0.0044	Xã K'Dang, tỉnh Gia Lai	PD và tưới tiêu nông nghiệp	
387	Hồ Đak Oi	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	351,200	-	-	Xã Ia Băng, tỉnh Gia Lai	Cảnh quan	
388	Hồ Ia Băng	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	30,000	0.21	-	Xã Ia Băng, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp	
389	Hồ Doanh nghiệp Đức Cường	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	10,000	0.05	-	Xã Ia Băng, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp	
390	Hồ Phạm Quang Đạo	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	3,000	0.003	-	Xã Ia Băng, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp	
391	Hồ Ia Nol	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	1,500	0.00375	-	Xã Ia Băng, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp	
392	Hồ Thủy lợi (đập 3-1)	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	74,050	-	-	Xã Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
393	Hồ thủy điện Thác Ba	Suối Đăk Goong	Sông Sê San	150,000	0.034	0.02	Xã Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	PD tưới tiêu nông nghiệp	
394	Hồ đập dâng nước thị trấn Kon Dong	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	50,000	0.224	-	Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Điều hòa, giảm thiệt hại do lũ, cung cấp nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp	
395	Hồ chứa Đak Neur	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	50,000	0.745	0.745	Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp	
396	Hồ chứa nước gần Kho K 896	Nước mưa, dòng thấm	Sông Ba	31,440	-	-	Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp	
397	Hồ thủy lợi căn cứ Hậu cần	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	599,150	-	-	Đăk Somei, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu	
398	Hồ thủy điện Đak Đoa	Đak Goong	Sông Sê San	3,276,610	29.130	12.57	Đăk Somei, tỉnh Gia Lai	PD, phòng lũ, tưới tiêu cây nông nghiệp	
399	Hồ chứa nước suối Đak Jrang	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	22,730	-	-	Kon Gang, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp	
400	Hồ chứa nước Công ty cà phê	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	30,240	-	-	Kon Gang, tỉnh Gia Lai	Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp	
401	Hồ Tổ dân phố 5	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	23,000	0.023	0.020	Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Tưới nông nghiệp	
402	Hồ Sư đoàn 15 (cũ)	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	47,000	0.0081	-	Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Tưới nông nghiệp	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
403	Hồ Tổ dân phố 7	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	17,000	0.0141	-	Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Tưới nông nghiệp	
404	Hồ Công viên Đức Cơ	Nước mưa, dòng thấm	Sông Sê San	25,000	0.049	-	Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Hồ chứa nước, thoát nước tạo cảnh quan	
405	Hồ C3	Suối Ia Ban	sông Ia Drang	67,000	0.02	-	Ia Nan, tỉnh Gia Lai	Tưới nông nghiệp	
406	Hồ thủy lợi Làng Sơn	Nước mưa, dòng thấm	sông Ia Drang	30,000	0.0083	-	Ia Nan, tỉnh Gia Lai	Hồ chứa nước	Theo QĐ là 0.0112 tr/m ³ , thực tế 0.0083 tr/m ³
407	Hồ thủy lợi Làng Tung	Suối Ia Pnôn	sông Ia Drang	30,000	0.02	-	Ia Nan, tỉnh Gia Lai	Tưới nông nghiệp	Tên gọi khác Ia Pnôn
408	Hồ C5	Nước mưa, dòng thấm	sông Ia Drang	151,000	0.407	0.31	Ia Pnôn, tỉnh Gia Lai	Tưới nông nghiệp	
409	Hồ C12	Nước mưa, dòng thấm	sông Ia Drang	67,000	0.01	-	Ia Pnôn, tỉnh Gia Lai	Tưới nông nghiệp	
410	Hồ thủy lợi Ia Sáp	Nước mưa, dòng thấm	sông Ia Drang	43,000	0.078	0.06	Ia Pnôn, tỉnh Gia Lai	Tưới nông nghiệp	
411	Hồ chứa nước Ia Púch	suối Ia Drăng	sông Ia Drang	212,000	0.990	0.80	Ia Púch, tỉnh Gia Lai	Tưới nông nghiệp	
412	Hồ Ia Mơ	Suối Ia Mơ	sông Ia H'Leo	28,500,000	177.800	162.50	Ia Mơ, tỉnh Gia Lai	Điều hòa nguồn nước; dịch vụ sinh thái; sinh hoạt; tưới lúa và các loại cây trồng khác	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
413	Trong Thượng		Sông Lại Giang	199,000	1.04	0.973	Thôn 8, Xã An Vinh, tỉnh Gia Lai	SXNN	
414	Sông Vô	Sông Vô	Sông Lại Giang	223,800	1.15	0.979	KP2, Xã An Lão, tỉnh Gia Lai	SXNN, CNSH	
415	Đồng Mít	Sông Lại Giang	Sông Lại Giang	4,540,000	89.84	74.89	Thôn 6, Xã An Vinh, tỉnh Gia Lai	SXNN, PĐ	
416	Hưng Long		Sông Lại Giang	-	1.627	1.464	Long Hòa, Xã An Hòa, tỉnh Gia Lai	SXNN	
417	Hóc Tranh		Sông Lại Giang	-	0.208	0.201	Vạn Xuân, Xã An Hòa, tỉnh Gia Lai	SXNN	
418	Đèo Cạnh		Sông Lại Giang	-	0.096	0.071	Thôn 3, Xã An Vinh, tỉnh Gia Lai	SXNN	
419	Hồ thủy điện Nước Xáng	Sông Nước Xáng	Sông Lại Giang	-	0.192	-	Thôn 4, Xã An Hòa, tỉnh Gia Lai	PĐ	
420	Vạn Hội	Suối Cái	Sông Cái - Lại Giang	1,530,000	14.51	13.583	Vạn Hội 1, Xã Vạn Đức, tỉnh Gia Lai	SXNN	
421	Phú Thuận (Hóc Sầu)	Sông Nước Lương (Kim Sơn)	Sông Nước Lương - Lại Giang	487,200	2.43	2.139	Phú Thuận, Xã Hoài Ân, tỉnh Gia Lai	SXNN	
422	Mỹ Đức		Sông Lại Giang	599,500	3.3	3	Mỹ Đức, Xã Vạn Đức, tỉnh Gia Lai	SXNN	
423	Thạch Khê	Sông Bến Vách	Sông Nước Lương - Lại Giang	1,134,400	7.38	7.21	Thạch Long 2, Xã Ân Tường, tỉnh Gia Lai	SXNN	
424	An Đôn		Sông Nước Lương - Lại Giang	295,000	2.126	2.04	An Đôn, Xã Hoài Ân, tỉnh Gia Lai	SXNN	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
425	Đá Bàn		Sông Nước Lương - Lại Giang	204,300	1.15	1.04	An Chiêu, Xã Hoài Ân, tỉnh Gia Lai	SXNN	
426	Hóc Tài		Sông Nước Lương - Lại Giang	95,000	0.67	0.655	Thôn Liên Hội, Xã Vạn Đức, tỉnh Gia Lai	SXNN	
427	Bờ Tích Xuân Sơn		Sông Nước Lương - Lại Giang	2,000	0.12	0.11	Thôn Xuân Sơn, Xã Vạn Đức, tỉnh Gia Lai	SXNN	
428	Hóc Hào		Sông Nước Lương - Lại Giang	195,000	0.6	0.55	An Tiên, Xã Hoài Ân, tỉnh Gia Lai	SXNN	
429	Hóc Cau		Sông Nước Lương - Lại Giang	35,000	1.04	0.89	An Hòa, Xã Hoài Ân, tỉnh Gia Lai	SXNN	
430	Hóc Kỳ		Sông Nước Lương - Lại Giang	60,000	0.35	0.3	An Hậu, Xã Hoài Ân, tỉnh Gia Lai	SXNN	
431	Cây Điều		Sông Nước Lương - Lại Giang	12,300	0.2	0.12	Thôn Ân Hậu, Xã Hoài Ân, tỉnh Gia Lai	SXNN	
432	Hố Chuối		Sông Lại Giang	45,000	0.35	0.3	Thôn Thế Thạnh 1, Xã Vạn Đức, tỉnh Gia Lai	SXNN	
433	Hóc Cù		Sông Nước Lương - Lại Giang	210,000	0.57	0.52	An Thường 1, Xã Vạn Đức, tỉnh Gia Lai	SXNN	
434	Hội Long		Sông Lại Giang	245,000	1.32	1.222	Thôn Hội Long, Xã Ân Hào, tỉnh Gia Lai	SXNN	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
435	Đập Chùa		Sông Lại Giang	26,700	0.12	0.114	Thôn Vạn Trung, Xã Ân Hảo, tỉnh Gia Lai	SXNN	
436	Phú Khương		Sông Nước Lương - Lại Giang	150,000	0.59	0.571	Ân Tường Tây, Xã Ân Tường, tỉnh Gia Lai	SXNN	
437	Phú Hữu (Suối Rùn)		Sông Nước Lương - Lại Giang	700,000	2.11	2.03	Thôn Phú Hữu 1, Xã Ân Tường, tỉnh Gia Lai	SXNN	
438	Hóc Sim		Sông Bến Vách - Sông Nước Lương - Lại Giang	165,000	0.64	0.59	Thôn Vĩnh Viễn, Xã Ân Tường, tỉnh Gia Lai	SXNN	
439	Bè Né		Suối Lớn - Suối Nước Lâng - Sông Nước Lương - Lại Giang	15,200	0.26	0.21	Thôn Bình Sơn, Xã Kim Sơn, tỉnh Gia Lai	SXNN	
440	Đồng Quang		Suối Nước Lâng - Sông Nước Lương - Lại Giang	60,000	0.6	0.45	Hương Quang, Xã Kim Sơn, tỉnh Gia Lai	SXNN	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
441	Kim Sơn		Suối Nước Lâng - Sông Nước Lương - Lại Giang	280,000	1.06	1.02	Thôn Kim Sơn, Xã Kim Sơn, tỉnh Gia Lai	SXNN	
442	Hóc Mỹ		Sông Nước Lương - Lại Giang	225,000	0.97	0.959	Thôn Hội Nhơn, Xã Vạn Đức, tỉnh Gia Lai	SXNN	
443	Ao Bèo Vung		Sông Nước Lương - Lại Giang	38,000	-	-	Thôn Gia Trị, Xã Hoài Ân, tỉnh Gia Lai	SXNN	
444	Bàu Đá		Sông Lại Giang	158,800	-	-	Thôn Thê Thanh, Xã Vạn Đức, tỉnh Gia Lai	TTN, SXNN	
445	Bàu Sen		Sông Lại Giang	17,600	0.06	-	Thôn Năng An, Xã Vạn Đức, tỉnh Gia Lai	SXNN, NTTS	
446	Bàu Sen		Sông Nước Lương - Lại Giang	15,000	0.06	-	Thôn Hà Tây, Xã Ân Tường, tỉnh Gia Lai	TTN, SXNN	
447	Hồ thủy điện Nước Lương	Sông Nước Lương, suối Nước Roong và suối Nước Mang	Sông Lại Giang	-	0.389	0.145	Thôn 6, Xã Vạn Đức, tỉnh Gia Lai	PĐ	
448	Cản Hậu	Sông Quán Dừa	Sông Đào Ông Kheo (Lô Xoi) - Sông Thiện Chánh	461,900	3.69	3.56	Thôn La Vương, Phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	SXNN	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
449	Mỹ Bình	Sông Chùm Chay	Sông Đào Ông Kheo (Lô Xoi) - Sông Thiện Chánh	648,500	5.49	5.104	Thôn Mỹ Bình 3, Phường Hoài Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
450	Hồ Giang	Suối Mới	Sông Đào Ông Kheo (Lô Xoi) - Sông Thiện Chánh	256,500	1.48	1.369	Thôn Thành Sơn Tây, Phường Hoài Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
451	Hóc Cau		Sông Lại Giang	40,000	1.04	0.89	Khu phố Lại Khánh, Phường Bồng Sơn, tỉnh Gia Lai	SXNN	
452	Cây Khế		Sông Lại Giang	437,000	3	2.907	Thôn Xuân Vinh, Phường Hoài Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai	SXNN	
453	Văn Khánh Đức		Sông Lại Giang	440,000	2.76	2.369	Khu phố Diễn Khánh, Phường Bồng Sơn, tỉnh Gia Lai	SXNN	
454	An Đổ		Sông Đào Ông Kheo (Lô Xoi) - Sông Thiện Chánh	25,000	0.2	0.15	Thôn An Đổ, Phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	SXNN	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
455	Đồng Tranh		Sông Đào Ông Kheo (Lô Xoi) - Sông Thiện Chánh	46,000	1.508	1.479	Thôn Phú Nông, Phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	SXNN	
456	Thiết Đính		Sông Lại Giang	150,000	1.036	0.843	Khu phố Thiết Đính Bắc, Phường Bồng Sơn, tỉnh Gia Lai	SXNN	
457	Phú Thạnh		Sông Thiện Chánh	100,000	1.02	0.986	Khu phố Hội Phú, Phường Hoài Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
458	Hóc Quăn (Hóc Quảng)		Sông Đào Ông Kheo (Lô Xoi) - Sông Thiện Chánh	24,000	0.475	0.45	Thôn La Vuông, Phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	SXNN	
459	Cự Lễ		Sông Thiện Chánh	94,000	0.41	0.4	Thôn Cự Lễ, Phường Hoài Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
460	Ông Trĩ		Sông Thiện Chánh	62,600	0.284	0.283	Khu phố Ngọc Sơn Bắc, Phường Hoài Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	SXNN	
461	Hóc Dài	Sông Bình Chương	Sông Lại Giang	20,000	0.1	0.1	Khu phố Diễn Khánh, Phường Bồng Sơn, tỉnh Gia Lai	SXNN	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
462	Lòng Bong		Sông Lai Giang	95,000	0.259	0.248	Khu phố Thiết Đỉnh Bắc và Khu phố Thiết Đỉnh Nam, Phường Bồng Sơn, tỉnh Gia Lai	SXNN	
463	Giao Hội		Sông Thiện Chánh	182,600	0.55	0.503	Thôn Giao Hội 2, Phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	SXNN	
464	Suối Mới	Sông Bà Quyền (Sg. Đồng Trạch)	Sông Đào Ông Kheo (Lô Xoi) - Sông Thiện Chánh	149,600	0.496	0.47	Thôn Tuy An, Phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	SXNN	
465	Đập Cẩm	Suối Mới	Sông Đào Ông Kheo (Lô Xoi) - Sông Thiện Chánh	144,000	-	-	Thôn An Sơn, Phường Hoài Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
466	Hồ Hóc Thờ		Sông Lai Giang	20,000	0.026	-	Khu phố Đệ Đức 1, Phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	SXNN	
467	Phú Hà		Sông Châu Trúc	763,200	4.92	3.831	Thôn Phú Hà, Xã An Lương, tỉnh Gia Lai	SXNN	
468	Hội Khánh	Sông Ông Ròng (Sg. Ông Bồng)	Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	973,000	6.93	6.69	Thôn Hội Khánh, Xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
469	Vạn Định		Sông Châu Trúc	625,000	3.3	3.27	Thôn Vạn Định, Xã Phù Mỹ Bắc, tỉnh Gia Lai	SXNN	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
470	Diêm Tiêu		Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	1,100,000	6.6	6	Thôn Trà Lương, Xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
471	Đại Sơn		Phụ lưu số 2 - Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	772,200	2.65	2.523	Thôn Đại Sơn và Bình Tân Tây, Xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai	SXNN	
472	Chí Hòa 2		Sông La Tinh	209,000	0.65	0.633	Thôn Vạn Phước Tây, Xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai	SXNN	
473	Cây Sung		Sông Châu Trúc	301,000	0.87	0.786	Thôn Cửu Thành, Xã Phù Mỹ Bắc, tỉnh Gia Lai	SXNN	
474	Hóc Nhạn		Biển	572,000	2.18	2.14	Thôn Chánh Đạo, Xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai	SXNN	
475	Suối Sỏ	Sông Châu Trúc	Sông Châu Trúc	429,900	1.55	1.466	Thôn Gia Hội, Xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai	SXNN	
476	Trình Vân (Hố Voi)		Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	603,000	2.33	2.27	Thôn Trình Vân Bắc, Xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
477	Trung Sơn	Sông Bình Trị (S. Gồm)	Sông La Tinh	244,000	1.15	1.08	Thôn Lạc Sơn, Xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
478	Chòi Hiền		Đầm Đê Gi	104,600	0.45	0.415	Thôn Trung Hiệp, Xã Phù Mỹ, tỉnh Gia Lai	SXNN	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
479	Hóc Mít		Đầm Đề Gi	374,900	0.32	0.315	Thôn Trung Bình, Xã Phù Mỹ, tỉnh Gia Lai	SXNN	
480	Đập Lồi		Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	71,000	0.65	0.597	Thôn Hội Phú, Xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
481	Tây Dâu		Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	209,000	0.89	0.797	Thôn Phước Thọ, Xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
482	Đá Bàn		Sông Châu Trúc	117,200	1.15	1.04	Thôn Chánh Giao, Xã Phù Mỹ Đông, tỉnh Gia Lai	SXNN	
483	An Tường		Sông Châu Trúc	104,700	0.58	0.567	Thôn An Tường, Xã Phù Mỹ Bắc, tỉnh Gia Lai	SXNN	
484	Hóc Hòm		Sông Châu Trúc	55,900	0.57	0.544	Thôn Lộc Thái, Xã Phù Mỹ Nam, tỉnh Gia Lai	SXNN, NTTS	
485	Núi Miếu		Sông Châu Trúc	260,000	1.13	1	Thôn Mỹ Phú Nam, Xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai	SXNN, NTTS, PTDL	
486	Hố Cùng		Đầm Đề Gi	87,700	0.354	0.344	Mỹ Thọ - Phù Mỹ, Xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai	SXNN	
487	Cây Da		Sông Hà Thanh	230,200	0.89	0.875	Thôn Bình An 2, Xã Tuy Phước Bắc, tỉnh Gia Lai	SXNN	
488	Cây Thích		Sông Hà Thanh	214,100	0.83	0.807	Thôn Bình An 2, Xã Tuy Phước Bắc, tỉnh Gia Lai	SXNN	
489	Hóc Lách (hồ thủy sản)		Sông Châu Trúc	21,000	0.087	0.082	Thôn Lộc Thái, Xã Phù Mỹ Nam, tỉnh Gia Lai	SXNN, NTTS	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
490	Đồng Đèo 2		Sông Châu Trúc	73,900	0.239	0.212	Thôn Lộc Thái, Xã Phù Mỹ Nam, tỉnh Gia Lai	SXNN, NTTS	
491	Nhà Hố		Đầm Đê Gi	2,027,300	0.6	0.55	Thôn Trung Tường, Xã Phù Mỹ, tỉnh Gia Lai	SXNN	
492	Hóc Môn		Sông Châu Trúc	71,000	2.77	2.72	Thôn Vạn Thiết, Xã Phù Mỹ Nam, tỉnh Gia Lai	SXNN	
493	Hóc Mẫn		Suối Giêm - Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	143,000	0.56	0.5	Thôn Tân An, Xã Phù Mỹ, tỉnh Gia Lai	SXNN	
494	Chánh Thuận		Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	-	0.98	0.934	Thôn Chánh Thuận, Xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
495	Hóc Lách		Sông Châu Trúc	74,000	0.095	0.08	Thôn An Giang Tây, Xã An Lương, tỉnh Gia Lai	SXNN	
496	Hoà Ninh		Sông Châu Trúc	-	0.11	0.105	Thôn Hòa Ninh, Xã Phù Mỹ Đông, tỉnh Gia Lai	SXNN	
497	Hố Trạch		Đầm Đê Gi	77,000	0.312	0.281	Thôn Công Trung, Xã An Lương, tỉnh Gia Lai	SXNN	
498	Đập Ký		Sông Châu Trúc	65,000	0.3	0.25	Thôn Vạn Lương, Xã Phù Mỹ Nam, tỉnh Gia Lai	SXNN	
499	Đội 10		Sông Châu Trúc	20,000	0.12	0.12	Thôn Vạn An, Xã Phù Mỹ Nam, tỉnh Gia Lai	SXNN	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
500	Đồng Dụ		Sông Châu Trúc	12,400	0.614	0.564	Thôn Lộc Thái, Xã Phù Mỹ Nam, tỉnh Gia Lai	SXNN	
501	Đại Thuận		Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	35,000	0.1	0.1	Thôn Đại Thuận, Xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai	SXNN	
502	Đập Phố (Hoà Nghĩa)		Phụ lưu số 2 - Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	110,000	0.15	0.15	Thôn Hoà Nghĩa, Xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai	SXNN	
503	Chí Hòa 1		Phụ lưu số 2 - Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	82,000	0.15	0.15	Thôn Vạn Phước, Xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai	SXNN	
504	Giàn Tranh	Phụ lưu số 2	Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	73,000	0.25	0.22	Thôn Phước Thọ, Xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
505	Đập Quang (Phước Thọ)	Phụ lưu số 2	Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	-	0.065	0.065	Phước Thọ, Xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
506	Gò Miếu (Đập Miếu)	Sông Ông Ròng (Sg.Ông Bồng)	Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	22,000	0.11	0.1	Thôn An Lạc 2, Xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
507	Hải Lương		Sông Châu Trúc	38,200	0.214	0.188	Thôn Văn Trường Tây, Xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai	SXNN	
508	Hóc Sinh		Sông Châu Trúc	53,200	0.174	0.16	Thôn Phước Chánh, Xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai	SXNN	
509	Núi Giàu	Sông Hiệp An (Bầu Đá)	Sông Hiệp An (Bầu Đá) - Biển	40,000	0.4	0.35	Thôn Mỹ Hội 1, Xã Phù Mỹ Bắc, tỉnh Gia Lai	SXNN	
510	Hóc Quảng	Sông Hiệp An (Bầu Đá)	Sông Hiệp An (Bầu Đá) - Biển	35,000	0.225	0.211	Thôn Mỹ Hội 2, Xã Phù Mỹ Bắc, tỉnh Gia Lai	SXNN	
511	Cây Me		Đầm Đê Gi	59,000	0.245	0.225	Thôn Xuân Bình Bắc, Xã Phù Mỹ Nam, tỉnh Gia Lai	SXNN	
512	Thuận An		Đầm Đê Gi	-	0.13	0.13	Thôn Thuận An, Xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai	SXNN	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
513	Bàu Bạ (Bờ Bạ)		Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	29,500	0.13	0.125	Thôn Trinh Văn Nam, Xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
514	Dốc Đá		Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	43,900	0.08	0.08	Thôn Lạc Sơn, Xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
515	Hóc Xoài		Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	39,600	0.12	0.11	Thôn Trung Hội, Xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
516	Ông Ròng	Sông Ông Ròng (Sg.Ông Bông)	Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	12,000	0.3	0.26	Thôn Hội Phú, Xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
517	Đồng Đèo 1		Sông Châu Trúc	11,800	-	-	Thôn Lộc Thái, Xã Phù Mỹ Nam, tỉnh Gia Lai	SXNN	
518	Hồ Đồng Phó		Phụ lưu số 2 - Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	12,000	-	-	Thôn Phú Thiện, Xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
519	Hồ Hóc Cau		Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	18,000	-	-	Thôn Trung Hội, Xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
520	Hồ Rộc Đình		Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	10,000	-	-	Thôn Hoà Nghĩa, Xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai	SXNN	
521	Hồ Hóc Ráy		Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	14,000	-	-	Thôn Hoà Nghĩa, Xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai	SXNN	
522	Đập Muồn		Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	9,600	-	-	Thôn Bình Tân Đông, Xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai	SXNN	
523	Bàu Trôi		Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	8,000	-	-	Thôn An Trinh, Xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai	SXNN	
524	Ao tây, ao Nghè		Sông Châu Trúc	9,000	-	-	Thôn Vạn An, Xã Phù Mỹ Nam, tỉnh Gia Lai	SXNN	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
525	Truong Tây		Sông Châu Trú	5,000	-	-	Thôn An Giang Đông, Xã An Lương, tỉnh Gia Lai	SXNN	
526	Bàu Tùng		Sông Châu Trú	19,000	-	-	Thôn An Giang Tây, Xã An Lương, tỉnh Gia Lai	SXNN	
527	Bàu Nguyên		Sông Châu Trú	7,000	-	-	Thôn An Giang Đông, Xã An Lương, tỉnh Gia Lai	SXNN	
528	Bàu Trâu		Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	17,000	-	-	Thôn Trung Thành 4, Xã Phù Mỹ, tỉnh Gia Lai	SXNN	
529	Bàu Son		Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	12,000	-	-	Thôn Trung Thành 4, Xã Phù Mỹ, tỉnh Gia Lai	SXNN	
530	Bàu Trai		Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	15,000	-	-	Trôn Trung Thành 2, Xã Phù Mỹ, tỉnh Gia Lai	SXNN	
531	Bàu Dung		Sông Bình Trị (S. Gồm) - Sông La Tinh	1,000	-	-	Thôn Trung Thành 4, Xã Phù Mỹ, tỉnh Gia Lai	SXNN	
532	Bàu Sinh		Sông Châu Trú	800,000	-	-	Thôn 8 Tây, Xã Phù Mỹ Đông, tỉnh Gia Lai	SXNN	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
533	Đầm Trà Ô	Sông Châu Trúc	Sông Châu Trúc	13,519,700	-	-	Xã Phù Mỹ Nam, tỉnh Gia Lai	SXNN	
534	Hội Sơn	Sông La Tinh	Sông La Tinh	4,890,000	45.65	43.55	Thôn Hội Sơn, Xã Hội Sơn, tỉnh Gia Lai	SXNN	
535	Suối Tre		Sông La Tinh	727,800	4.94	4.539	Thôn Đại Khoang, Xã Hội Sơn, tỉnh Gia Lai	SXNN	
536	Tường Sơn		Sông La Vĩ - Sông Đại An	962,800	3.11	2.999	Thôn Tường Sơn; thôn An Đức, Xuân An, tỉnh Gia Lai	SXNN	
537	Mỹ Thuận		Sông Đại An	976,000	5.6	5.3	Thôn Mỹ Thuận, Xã Ngô Mây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
538	Hóc Cau		Sông Cây Gạo - Sông La Tinh	125,300	1.04	0.89	Thôn Mỹ Hóa, Xã Xuân An, tỉnh Gia Lai	SXNN	
539	Thạch Bàn		Sông La Tinh	213,500	0.77	0.707	Thôn Thạch Bàn Đông, Xã Hội Sơn, tỉnh Gia Lai	SXNN	
540	Chánh Hùng		Sông Đập Làng	371,300	2.63	2.56	Thôn Chánh Hùng, Xã Ngô Mây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
541	Tân Thắng		Biển	184,700	1.03	0.96	Thôn Tân Thắng, Xã Cát Tiến, tỉnh Gia Lai	SXNN	
542	Hố Xoài		Sông La Tinh	131,000	0.57	0.547	Thôn Thái Thuận, Xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai	SXNN	
543	Bờ Sẻ	Sông Cây Gạo	Sông La Tinh	131,700	0.58	0.57	Thôn Hòa Hội, Xã Xuân An, tỉnh Gia Lai	SXNN	
544	Phú Đồng (Hóc Xeo)		Sông Đập Làng	155,300	0.75	0.73	Thôn Phú Đồng, Xã Ngô Mây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
545	Tam Sơn		Sông La Tinh	173,000	1.12	1.075	Thôn Thuận Phong, Xã Hội Sơn, tỉnh Gia Lai	SXNN	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
546	Cửa Khâu		Sông La Vĩ - Sông Đại An	67,900	0.72	0.679	Thôn Xuân An, Xuân An, tỉnh Gia Lai	SXNN	
547	Suối Chay		Sông La Vĩ - Sông Đại An	460,100	1.7	1.7	Thôn An Đức, Xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai	SXNN	
548	Mương Chuông (Chánh Nhon)		Sông La Vĩ - Sông Đại An	73,600	0.344	0.34	Thôn Chánh Nhon, Xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai	SXNN	
549	Sân Bay		Sông La Vĩ - Sông Đại An	250,000	0.599	0.57	Thôn Hòa Đồng, Xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai	SXNN	
550	Tân Lệ		Phụ Lưu số 1 - Sông Đại An	121,100	0.36	0.34	Thôn Tân Lệ, Xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai	SXNN	
551	Hóc Sanh		Sông La Vĩ - Sông Đại An	51,700	0.29	0.25	Thôn Tân Hòa, Xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai	SXNN	
552	Hóc Ồi		Sông La Vĩ - Sông Đại An	30,000	0.107	0.08	Thôn Tân Lệ, Xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai	SXNN	
553	Hóc Chợ		Sông Cây Gạo - Sông La Tinh	40,100	0.177	0.17	Thôn Vĩnh Trường, Xã Xuân An, tỉnh Gia Lai	SXNN	
554	Hóc Huy (Ông Quy)		Sông Đức Phở	46,200	0.28	0.27	Thôn Gia Lạc, Xã Xuân An, tỉnh Gia Lai	SXNN	
555	Mu Rùa		Sông Đức Phở	25,400	0.155	0.15	Thôn Xuân An, Xã Xuân An, tỉnh Gia Lai	SXNN	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
556	Đá Bàn		Biển	26,400	0.145	0.15	Thôn Vĩnh Hội, Xã Cát Tiến, tỉnh Gia Lai	SXNN	
557	Đại Ân (Hố Dội)		Sông Đại An	100,000	0.35	0.32	Thôn Đại Ân, Xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai	SXNN	
558	Hồ Kênh Kênh		Sông La Vĩ - Sông Đại An	66,900	-	-	Khu An Bình, Phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	MTCQ	
559	Ao cá Bác Hồ		Sông La Vĩ - Sông Đại An	5,300	-	-	Khu An Ninh, Phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	MTCQ	
560	Đầm Đề Gi		Biển	60,000	-	-	Thôn Đức Phổ, Xã Xuân An, tỉnh Gia Lai	NTTS	
561	Bàu Dừng		Biển	50,000	-	-	Thôn Tân Thắng, Xã Cát Tiến, tỉnh Gia Lai	TTN	
562	Đá Vàng		Sông Hà Thanh	620,000	0.45	0.44	Thôn Cảnh An 1, Xã Tuy Phước Bắc, tỉnh Gia Lai	SXNN	
563	Hóc Ké (Cây Ké)		Sông Hà Thanh	6,800,000	0.41	0.404	Thôn An Sơn 1, Xã Tuy Phước Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN	
564	Bàu Sen		Sông Hà Thanh	33,700	-	-	Thôn Bình An 2, Xã Tuy Phước Bắc, tỉnh Gia Lai	TTN	
565	Bàu Trây		Sông Hà Thanh	10,600	-	-	Thôn Bình An 2, Xã Tuy Phước Bắc, tỉnh Gia Lai	TTN	
566	Ao cá Bác Hồ		Sông Hà Thanh	31,000	-	-	Thôn An Hòa 1, Xã Tuy Phước Tây, tỉnh Gia Lai	TTN	
567	Bàu Đưng		Sông Hà Thanh	283,000	-	-	Thôn Đại Hội, Xã Tuy Phước Tây, tỉnh Gia Lai	TTN	
568	Quang Hiến		Sông Hà Thanh	566,000	3.85	3.67	Thôn Chánh Hiến, Xã Canh Vinh, tỉnh Gia Lai	SXNN	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
569	Suối Đuốc		Sông Hà Thanh	194,300	1.07	0.932	Khu phố Hiệp Hà, Xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai	SXNN	
570	Ông Lành		Suối Nhiên - Sông Hà Thanh	405,600	2.21	2.066	Thôn Hiệp Vinh 1, Xã Canh Vinh, tỉnh Gia Lai	SXNN	
571	Bà Thiện		Sông Hà Thanh	40,000	0.97	0.97	Thôn Tân Vinh, Xã Canh Vinh, tỉnh Gia Lai	SXNN	
572	Suối Mây		Suối Chiếp - Sông Hà Thanh	3,200	0.08	0.07	Khu phố Suối Mây, Xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai	SXNN	
573	Làng Trọi		Sông Hà Thanh	12,000	0.1	0.1	Làng Kà Xim, Xã Canh Vinh, tỉnh Gia Lai	SXNN	
574	Suối Cầu		Sông Hà Thanh	40,000	0.1	0.1	Thôn Thanh Minh, Xã Canh Vinh, tỉnh Gia Lai	SXNN	
575	Hồ Hòn Mê (tổ 7)		Sông Hà Thanh	1,500	-	-	Làng Hòn Mê, Xã Canh Vinh, tỉnh Gia Lai	SXNN	
576	Núi Một	Sông An Tượng	Sông An Tượng	9,690,000	110	108.6	Thôn Thọ Tân Bắc, Xã An Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN, CNSH, PĐ, PTDL	
577	Bàu Bể		Sông Đại An (Sg. Trên, Sg. Đập Đá, Sg. Cái)	542,820	-	-	Khu vực Bả Canh, Phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai	Nằm trong khu di tích Thành Hoàng Đế	
578	Bàu Sen		Sông Đại An (Sg. Trên, Sg. Đập Đá, Sg. Cái)	86,000	-	-	Thôn Vân Sơn, Phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai	PTDL	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
579	Bàu Vệ		Sông Đại An (Sg. Trên, Sg. Đập Đá, Sg. Cối)	2,000	-	-	Thôn Nam Tân, Phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai	Giá trị di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh	
580	Hào Thành Bình Định		Sông Kôn	5,600	-	-	Khu vực Kim Châu, Phường Bình Định, tỉnh Gia Lai	Di tích	
581	Bi tổ 3 Kim Châu		Sông Kôn	1,000	-	-	Khu vực Kim Châu, Phường Bình Định, tỉnh Gia Lai	TTN	
582	Cầu Liêm Trực 1		Sông Kôn	10,400	-	-	Khu vực Liêm trực, Phường Bình Định, tỉnh Gia Lai	TTN	
583	Cầu Liêm Trực 2		Sông Kôn	3,200	-	-	Khu vực Liêm trực, Phường Bình Định, tỉnh Gia Lai	TTN	
584	Bàu Giếng		Sông Kôn	7,700	-	-	Thôn Thái Thuận, Phường Bình Định, tỉnh Gia Lai	MTCQ	
585	Hồ Sen		Sông La Vĩ - Sông Đại An	1,550	-	-	Khu vực Vạn Thuận, Phường An Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Bảo vệ và phát triển giá trị Di tích lịch sử Chùa Thập Tháp	
586	Cổng Ba Trang		Sông La Vĩ - Sông Đại An	1,450	-	-	Khu vực Vạn Thuận, Phường An Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	SXNN	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
587	Bàu Sen		Sông Kôn	4,700	-	-	Thôn Kham Hòa, Phường Bình Định, tỉnh Gia Lai	SXNN	
588	Sông		Sông Kôn	1,550	-	-	Thôn Quan Quang, Phường Bình Định, tỉnh Gia Lai	SXNN	
589	Thuận Ninh	Sông Quéo	Sông Kôn	4,960,000	35.36	32.26	Thôn Thuận Ninh, Xã Bình Hiệp, tỉnh Gia Lai	SXNN	
590	Hòn Gà		Sông Kôn	220,000	1.46	1.15	Thôn Phú Lạc, Xã Bình Hiệp, tỉnh Gia Lai	SXNN	
591	Hóc Đèo		Sông Kôn	100,000	0.85	0.836	Thôn Thượng Giang 1, Xã Bình Khê, tỉnh Gia Lai	SXNN	
592	Thủ Thiện		Sông Kôn	184,000	2.02	1.954	Thôn 2, Xã Bình Phú, tỉnh Gia Lai	SXNN	
593	Nam Hương		Sông Kôn	20,000	0.06	0.06	Thôn Thượng Giang 1, Xã Bình Khê, tỉnh Gia Lai	SXNN	
594	Hải Nam		Sông Kôn	50,000	0.2	0.2	Thôn Tả Giang 1, Xã Bình Khê, tỉnh Gia Lai	SXNN	
595	Lỗ Môn		Sông Kôn	36,000	0.29	0.29	Thôn Thượng Giang 1, Xã Bình Khê, tỉnh Gia Lai	SXNN	
596	Bàu Dài		Sông Kôn	20,000	0.2	0.15	Thôn Tả Giang 2, Xã Bình Khê, tỉnh Gia Lai	SXNN	
597	Hoà Mỹ (Mặt Cật)	Phụ lưu số 1 - Sông Đập đá	Sông Kôn	8,000	0.1	0.1	Thôn Hòa Mỹ, Xã Bình Hiệp, tỉnh Gia Lai	SXNN	
598	Truong Ôi		Sông Đồng Phó - Sông Kôn	13,000	0.06	0.06	Thôn Thượng Sơn, Xã Bình Khê, tỉnh Gia Lai	SXNN	
599	Lỗ Ôi		Sông Kôn	60,000	0.31	0.3	Thôn Kiên Long, Xã Bình Hiệp, tỉnh Gia Lai	Tạo cảnh quan	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
600	Hóc Thánh		Sông Kôn	50,000	0.07	0.07	Thôn Hòa Lạc, Xã Tây Sơn, tỉnh Gia Lai	SXNN	
601	Hóc Rộng		Sông Đồng Tre - Sông Kôn	5,000	0.05	0.05	Thôn Hòa Hiệp, Xã Tây Sơn, tỉnh Gia Lai	SXNN	
602	Bàu Làng (Hòa Sơn)		Sông Kôn	26,000	0.2	0.2	Thôn Hòa Sơn, Xã Tây Sơn, tỉnh Gia Lai	SXNN	
603	Bàu Sen		Sông Đồng Tre - Sông Kôn	10,000	0.06	-	Thôn Hòa Hiệp, Xã Tây Sơn, tỉnh Gia Lai	SXNN	
604	Đập Làng		Phụ lưu số 1 - Sông Đập đá	21,000	0.24	0.24	Thôn Đồng Quy, Xã Bình Hiệp, tỉnh Gia Lai	SXNN	
605	Đồng Quy		Phụ lưu số 1 - Sông Đập đá	30,000	0.3	0.3	Thôn Đại Chí, Xã Bình Hiệp, tỉnh Gia Lai	SXNN	
606	Bàu Năng		Sông Quéo - Sông Kôn	25,000	0.16	0.16	Thôn Thuận Hòa, Xã Bình Hiệp, tỉnh Gia Lai	Tạo cảnh quan	
607	Đồng Đo		Sông Đá Hàn - Sông Kôn	13,000	0.2	0.17	Thôn Phú Lâm, Xã Bình Phú, tỉnh Gia Lai	SXNN	
608	Hóc Bông		Sông Đồng Sim - Sông Kôn	10,000	0.06	0.06	Thôn Phú Hòa, Xã Bình Hiệp, tỉnh Gia Lai	Tạo cảnh quan	
609	Thủy Dê		Sông Đồng Sim - Sông Kôn	100,000	0.3	0.3	Thôn Làng Cây Cam, Xã Bình Hiệp, tỉnh Gia Lai	SXNN	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
610	Ông Chánh		Sông Đồng Tre - Sông Kôn	12,000	0.07	0.07	Làng Kon Giọt 2, Xã Bình An, tỉnh Gia Lai	Tạo cảnh quan	
611	Rộc Đàng		Sông Kôn	13,000	0.1	0.1	Thôn Phú Lạc, Xã Bình Hiệp, tỉnh Gia Lai	SXNN	
612	Cây Sung		Sông Kôn	38,000	0.87	0.786	Thôn Hòa Sơn, Xã Tây Sơn, tỉnh Gia Lai	SXNN	
613	Hồ Hóc Cát		Sông Kôn	20,000	0.04	-	Thôn Thượng Giang 1, Xã Bình Khê, tỉnh Gia Lai	SXNN	
614	Định Bình	Sông Kôn	Sông Kôn	12,900,000	226.21	209.93	Thôn Thạch Quang, Xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai	SXNN, CNSH, PD	
615	Hòn Lập	Suối Hòn Lập	Sông Kôn	425,000	3.13	2.89	Thôn Vĩnh Trường, Xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai	SXNN	
616	Hà Nhe		Sông Kôn	427,000	3.75	3.669	M9, Xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai	SXNN	
617	Tà Niêng		Suối Xem - Sông Kôn	112,000	0.65	0.604	Thôn 5, Xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai	SXNN	
618	Ông Vị		Sông Kôn	12,000	-	-	Thôn Định Nhất, Xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai	SXNN, NTTS	
619	Bàu Làng		Sông Kôn	13,000	-	-	Thôn Định Tam, Xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai	SXNN, NTTS	
620	Bàu Trung		Sông Kôn	12,000	-	-	Thôn Định Trị, Xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai	SXNN, NTTS	
621	Bàu Hương Hòa		Sông Kôn	2,000	-	-	Thôn Định Tam, Xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai	SXNN, NTTS	
622	Hồ sinh thái Bàu Dùm		Sông Kôn	7,200	-	-	Thôn Định Tổ, Xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai	MTCQ	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
623	Bàu Sen		Sông Kôn	1,500	-	-	Thôn Định Tổ, Xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai	MTCQ	
624	Bàu Thủy Quyện		Sông Kôn	9,000	-	-	Thôn Định Tổ, Xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai	SXNN NTTS	
625	Bàu Nước Tung		Sông Kôn	8,000	-	-	Thôn Kon Kring, Xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai	SXNN, NTTS	
626	Bàu Hóc Cau		Sông Kôn	19,000	-	-	Thôn Định Thiện, Xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai	SXNN, NTTS	
627	Ao Cắm		Sông Kôn	4,000	-	-	Thôn Tiên An, Xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai	SXNN, NTTS	
628	Ao Hổ Sâu		Sông Kôn	600	-	-	Thôn Tiên An, Xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai	SXNN, NTTS	
629	Ao Mười Bá		Sông Kôn	300	-	-	Thôn Tiên An, Xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai	SXNN, NTTS	
630	Bàu Sen		Sông Kôn	6,000	-	-	M9, Xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai	SXNN	
631	Bàu Sen		Sông Kôn	4,000	-	-	Thôn An Nội, Xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai	SXNN	
632	Bàu Sen		Sông Kôn	2,000	-	-	Thôn Vĩnh Trường, Xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai	SXNN	
633	Bàu sen		Sông Kôn	1,500	-	-	Thôn Vĩnh Hòa, Xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai	SXNN	
634	Ao Thủy		Sông Kôn	8,000	-	-	Thôn Định Thái, Xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai	SXNN, NTTS	
635	Ao Thuộc Danh		Sông Kôn	5,000	-	-	Thôn Định Thái, Xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai	SXNN, NTTS	
636	Ao Lớn		Sông Kôn	10,000	-	-	Thôn Định Thái, Xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai	SXNN, NTTS	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
637	Ao Tài		Sông Kôn	11,000	-	-	Thôn Định Thái, Xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai	SXNN, NTTS	
638	Ao Đội 5		Sông Kôn	9,000	-	-	Thôn Định Quang, Xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai	SXNN, NTTS	
639	Ao Hang Cua		Sông Kôn	8,000	-	-	Thôn Định Trung, Xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai	SXNN, NTTS	
640	Ao Lê		Sông Kôn	5,000	-	-	Thôn Định Xuân, Xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai	SXNN, NTTS	
641	Ao Cà Te		Sông Kôn	8,000	-	-	Thôn Định Xuân, Xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai	SXNN, NTTS	
642	Hồ A Thủy điện Vĩnh Sơn	Sông Đăk Phan	Sông Kôn	3,341,200	-	-	Làng K3, Xã Vĩnh Sơn, tỉnh Gia Lai	PĐ	
643	Hồ Thủy điện Trà Xom	Sông Đăk Trú và sông Đăk Sơn Lang	Sông Lại Giang	Không có	-	-	Thôn K8, Xã Vĩnh Sơn, tỉnh Gia Lai	PĐ	
644	Hồ thủy điện Vĩnh Sơn 5	Sông Kôn	Sông Kôn	Không có	-	-	Làng K3, Xã Vĩnh Thịnh, tỉnh Gia Lai	PĐ	
645	Hồ thủy điện Ken Lút Hạ	Suối Đăk Kmoi	Sông Kôn	Không có	-	-	Làng K11, Xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai	PĐ	
646	Long Mỹ		Sông Hà Thanh	380,000	3	2.875	Thôn Long Thành, Phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai	SXNN, TTN	
647	Hồ chứa nước ngọt Nhơn Châu		Biển	Không có	0.086	0.08	Xã Nhơn Châu, tỉnh Gia Lai	SXNN	
648	Hồ điều hòa Khu đô thị Hưng Thịnh		Biển	8,300	-	-	Khu vực 5, Phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	TTN	
649	Hồ Phú Hòa		Đầm Thị Nại	809,400	-	-	Phú Hòa, Phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	SXNN, TTN	

STT	Tên hồ chứa	Nguồn nước khai thác	Thuộc hệ thống sông	Diện tích mặt nước (m2)	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Dung tích hữu ích (triệu m3)	Vị trí hành chính	Mục đích sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
650	Hồ Bàu Sen		Đầm Thị Nại	38,300	-	-	Phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	TTN	
651	Hồ sinh thái Đồng Đa		Đầm Thị Nại	120,000	-	-	Phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	TTN	
652	Hồ Bàu Lát	Sông Dừa (Suối Dừa)	Sông Hà Thanh	110,600	-	-	Phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	SXNN, TTN	
653	Đầm Thị Nại		Biển	50,000,000	-	-	Phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	NTTS, TTN	

Phụ lục III
KIỂM KÊ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Theo chỉ số chất lượng nước tổng hợp WQI

STT	Nguồn nước (sông, suối, kênh, hồ, đầm,...)	Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Giá trị WQI	Thời gian
		Xã	Tỉnh			
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)
1	Sông Ba đoạn qua xã Kông Chro (X= 1523609; Y= 501982) (NM17)	Kông Chro	Gia Lai	Sông Ba	86	2025
2	Cầu Ca Tung, QL 19, xã Đak Pơ (X= 1545427; Y= 506139) (NM9)	Đak Pơ	Gia Lai	Sông Ba	72	2025
3	Hồ Cà Tung 4,xã Đak Pơ (X= 1547307; Y= 503265) (NM10)	Đak Pơ	Gia Lai	Sông Ba	85	2025
4	Sông Ba đoạn qua thôn Mơ Nang, xã Kim Tân (X= 1498294; Y= 496232) (NM12)	Ia Pa	Gia Lai	Sông Ba	90	2025
5	Trạm thủy nông Plei Pai (xã Ia Lâu) (X= 1491215; Y= 435013) (NM17)	Ia Lâu	Gia Lai	Sông Ba	90	2025
6	Hồ thủy điện An Khê (Trạm bơm Nhà máy nước An Khê), Phường An Phước (X= 1549784; Y= 520020) (NM35)	An Khê	Gia Lai	Sông Ba	91	2025
7	Đập Ia Rbol (mẫu nước cấp cho sinh hoạt), xã Ia Rbol (X= 1479208; Y= 491307) (NM36)	Ia Rbol	Gia Lai	Sông Ba	95	2025
8	Hồ Ia Mla, xã Ia Mláh (X= 1469285; Y= 530528) (NM41)	Phú Túc	Gia Lai	Sông Ba	64	2025
9	Hồ Ia Rtô, xã Ia Rtô (X= 1470366; Y= 495311) (NM42)	Ia Sao	Gia Lai	Sông Ba	71	2025
10	Vị trí tiếp nhận nước thải Khu CN Trà Đa(NM1)	Phường Pleiku	Gia Lai	Suối Ia Ron Nil	81	2025
11	Vị trí tiếp nhận nước thải Khu TTCN Diên Phú(NM3)	Phường Diên Hồng	Gia Lai	Suối Ia Ron Nil	76	2025
12	Cầu treo Kbang (sông Ba)(NM6)	Xã Kbang	Gia Lai	Sông Ba	67	2025
13	Suối cầu số 1, thôn Thắng Trạch 1, TT Ia Kha(NM13)	Xã Ia Grai	Gia Lai	Suối Ia Khă	86	2025
14	Trạm thủy nông Hoàng Ân (xã Bàu Cạn)(NM16)	Xã Bàu Cạn	Gia Lai	Sông Ia Drang	89	2025
15	Cầu Nước Pít, Km 205+505, QL19(NM20)	Xã Ia Krêl	Gia Lai	Suối Ia Lang	87	2025
16	Hồ C3, xã IaNan(NM22)	Xã Ia Nan	Gia Lai	Sông Ia P' Nôn	86	2025
17	Vị trí điểm cuối trên sông Sê San chảy qua Campuchia(NM24)	Xã Ia Dom	Gia Lai	Sông Sê San	60	2025

STT	Nguồn nước (sông, suối, kênh, hồ, đầm,...)	Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Giá trị WQI	Thời gian
		Xã	Tỉnh			
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)
18	Cầu Ninh Hòa(NM25)	Xã Chư Păh	Gia Lai	Sông Ia Ninh	85	2025
19	Hồ Ya Ly(NM26)	Xã Ia Ly	Gia Lai	Sông Sê San	85	2025
20	Đầu nguồn nước xã Hà Đông(NM29)	Xã Đak Sơ Mei	Gia Lai	Phụ lưu số 1 sông Sê San	85	2025
21	Vị trí sau tiếp nhận nước thải Cụm CN Đăk Đirăng(NM30)	Xã Mang Yang	Gia Lai	Sông Đăk Xô Ta	78	2025
22	Hồ thủy điện Ka Nak, xã Lơ Ku(NM37)	Xã Kbang	Gia Lai	Suối Bài Thơ	88	2025
23	Hồ thủy lợi Ia Ring, xã Ia Tiêm(NM40)	Xã Bờ Ngoong	Gia Lai	Sông Ia Ring	83	2025
24	Đầu nguồn Suối Rào (MN1)	Xã Vân Canh	Gia Lai	Hà Thanh	97	2023
25	Sông Hà Thanh sau nhà máy chế biến khoai mì của Công ty TNHH MTV (NM2)	Xã Canh Vinh	Gia Lai	Hà Thanh	97	2023
26	Đoạn chảy qua CCN Canh Vinh (NM3)	Xã Canh Vinh	Gia Lai	Hà Thanh	94	2023
27	Trên Trạm Bơm Phước An (NM4)	Xã Tuy Phước Tây	Gia Lai	Hà Thanh	94	2023
28	Sông Hà Thanh chảy qua Cầu Diêu Trì cách 1-2km về phía hạ lưu (NM5)	Phường Quy Nhơn Bắc	Gia Lai	Hà Thanh	92	2023
29	Sông Hà Thanh, Cầu Sông Ngang, cách 500m về phía hạ lưu (NM6)	Phường Quy Nhơn Bắc	Gia Lai	Hà Thanh	94	2023
30	Sông Hà Thanh đoạn chảy qua nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt Nhơn Bình. Sau điểm xả thải của Nhà máy 100-200m. (NM7)	g Quy Nhơn	Gia Lai	Hà Thanh	81	2023
31	Hạ lưu sông Hà Thanh với Đầm Thị Nại (giáp Quy Nhơn-Tuy Phước) (NM8)	Xã Tuy Phước Đông	Gia Lai	Hà Thanh	95	2023
32	Hồ A, xã Vĩnh Sơn (NM9)	Xã Vĩnh Sơn	Gia Lai	Kôn	95	2023
33	Sau cửa xả Hồ Núi Một	Xã An Nhơn Tây	Gia Lai	Kôn	91	2023
34	Sau cửa xả Hồ Định Bình (NM11)	Xã Vĩnh Quang	Gia Lai	Kôn	97	2023
35	Kênh thủy lợi tiếp nhận nước thải sau xử lý của Nhà máy chế biến khoai mì của Công ty TNHH (NM12)	Xã Vĩnh Quang	Gia Lai	Kôn	91	2023

STT	Nguồn nước (sông, suối, kênh, hồ, đầm,...)	Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Giá trị WQI	Thời gian
		Xã	Tỉnh			
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)
36	Điểm hợp lưu xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn (cũ) (NM13)	Xã Bình Khê	Gia Lai	Kôn	94	2023
37	Sông Kôn, sau điểm xả thải nước thải của nhà máy đường, (NM14)	Xã Bình Khê	Gia Lai	Kôn	94	2023
38	Sông Kut trước khi nhập lưu Sông Kôn (cầu Phú Phong) (NM15)	Xã Tây Sơn	Gia Lai	Kôn	93	2023
39	Sông Kôn, cầu Kiên Mỹ cũ (NM16)	Xã Bình Hiệp	Gia Lai	Kôn	88	2023
40	Kênh thủy lợi sau Khu chăn nuôi tập trung Nhơn Tân (NM17)	Xã An Nhơn Tây	Gia Lai	Kôn	94	2023
41	Sông Kôn, cầu Đen (gần Công ty TNHH Đức Minh Đạt) thôn Trung Ái, Phường Nhơn Hòa, TX An Nhơn. (NM18)	Phường An Nhơn Nam	Gia Lai	Kôn	94	2023
42	Sông Kôn, phía trên bãi giếng cấp nước sinh hoạt tại cầu Tân An (NM19)	Phường An Nhơn Nam	Gia Lai	Kôn	94	2023
43	Sông Gò Bồi (hạ lưu sông Kôn), Cầu Gò Bồi, Tuy Phước (NM20)	Xã Tuy Phước Đông	Gia Lai	Kôn	95	2023
44	Sông Kone, sau CCN Thanh Liêm (NM21)	Xã Tuy Phước Đông	Gia Lai	Kôn	95	2023
45	Sông Kone, Cầu Kiều An 2 (NM22)	Phường An Nhơn Đông	Gia Lai	Kôn	91	2023
46	Cửa sông Kone, thôn Huỳnh Giảng, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước (cũ) (NM23)	Xã Tuy Phước Đông	Gia Lai	Kôn	94	2023
47	Sông Đình, thôn 1, xã An Trung, An Lão (NM24)	Xã An Vinh	Gia Lai	Sông Lại Giang	96	2023
48	Sông An Lão, trước khi nhập lưu Sông Kim Sơn (NM25)	Xã Vạn Đức	Gia Lai	Sông Lại Giang	98	2023
49	Sông Kim Sơn, Cầu An Tường (NM26)	Xã Ân Tường	Gia Lai	Sông Lại Giang	98	2023
50	Sông Lại Giang, cầu Bồng Sơn mới (NM27)	Phường Bồng Sơn	Gia Lai	Sông Lại Giang	94	2023
51	Sông Thiện Chánh, gần khu chế biến thủy sản Tam Quan Bắc (NM28)	Hoài Nhơn	Gia Lai	Sông Lại Giang	95	2023

STT	Nguồn nước (sông, suối, kênh, hồ, đầm,...)	Vị trí hành chính		Thuộc lưu vực sông	Giá trị WQI	Thời gian
		Xã	Tỉnh			
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)
52	Sông Thiện Chánh, gần khu chế biến thủy sản Tam Quan Bắc trước khi đổ ra biển (NM29)	Phường Tam Quan	Gia Lai	Thiện Chánh	94	2023
53	Đầu nguồn sông La Tinh, hồ Hội Sơn (NM30)	Xã Hội Sơn	Gia Lai	Sông La Tinh	94	2023
54	Sông La Tinh, cầu Vạn Thiện, Cát Hanh, Phù Cát (NM31)	Xã Xuân An	Gia Lai	Sông La Tinh	94	2023
55	Cửa sông La tinh tại đường 639 trước khi nhập lưu Đầm Đê Gi (NM32)	Xã Xuân An	Gia Lai	Sông Đức Phổ	90	2023
56	Điểm cuối hạ lưu Bàu Sen, TP. Quy Nhơn (MN33)	Trần Phú	Gia Lai	Hà Thanh	89	2023
57	Điểm cuối hạ lưu Hồ Phú Hòa chảy về Cầu Đồi, TP. Quy Nhơn (MN34)	Phường Quy Nhơn	Gia Lai	Hà Thanh	77	2023
58	Đầm Thị Nại, TP. Quy Nhơn (Phía Bắc) (MN35)	Phường Quy Nhơn	Gia Lai	Kôn	95	2023
59	Đầm Thị Nại-Cầu Thị Nại (MN36)	Phường Quy Nhơn Đông	Gia Lai	Hà Thanh	96	2023
60	Đầm Thị Nại ra Vịnh Quy Nhơn (MN37)	Phường Quy Nhơn	Gia Lai	Hà Thanh	97	2023
61	Đầm Đê Gi (MN38)	Xã Xuân An	Gia Lai	Sông Đức Phổ	89	2023
62	Đầm Trà Ổ (MN39)	Xã Phù Mỹ Đông	Gia Lai	Hà Thanh	97	2023
63	Nước mặt khu CCN Tam Quan, suối Bờ Tre (MN40)	Phường Tam Quan	Gia Lai	Hà Thanh	93	2023
64	Nước mặt cầu Suối Dài (MN41)	Phường An Nhơn	Gia Lai	Hà Thanh	94	2023
65	Nước mặt tại Bàu Sen. Sau điểm xả thải CCN Gò Đá Trắng (MN42)	Phường An Nhơn	Gia Lai	Kôn	95	2023
66	Hồ Sinh thái Đồng Đa (MN43)	Phường Quy Nhơn	Gia Lai	Hà Thanh	90	2023

Phụ lục IV
KIỂM KÊ KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT

(Hồ chứa, đập dâng có dung tích toàn bộ $\geq 0,01$ triệu m³; công trình khai thác, sử dụng nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô $> 0,1$ m³/giây; khai thác nước mặt cho kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp là > 100 m³/ngày đêm và phát điện với công suất > 50 KW)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiếu 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đắk TeLeye (Đắk Jon)	509988	1550757	Hra	Gia Lai	Ba	ĐD	Suối He Ra	Tưới	-	0.0202		-	
2	Đắk Trang	515421	1554537	Hra	Gia Lai	Ba	ĐD	Suối nhỏ	Tưới	-	0.056		-	
3	Hà Ra Bắc	514500	1552786	Hra	Gia Lai	Ba	HC	Suối He Ra	Tưới	0.75	0.08		-	
4	Hà ra Nam	515370	1546947	Hra	Gia Lai	Ba	HC	Suối He Ra	Tưới	2.39	0.35		-	
5	Đa Ha	516708	1551576	Hra	Gia Lai	Ba	ĐD	Phụ lưu số 4	Tưới	-	0.0224		-	
6	Đập Chơ Mông	513210	1547491	Hra	Gia Lai	Ba	ĐD	Phụ lưu số 4	Tưới	-	0.0336		-	
7	Gu Ga	531922	1549601	Tơ Tung	Gia Lai	Ba	HC	Suối Tàu Dầu	Tưới	0.25	0.0336		-	
8	Đê Bar	526947	1552861	Tơ Tung	Gia Lai	Ba	ĐD	Suối Cà Tung	Tưới	-	0.0784		-	
9	Suối Trà (suối khăm)	530006	1553445	Tơ Tung	Gia Lai	Ba	ĐD	Suối Khăm	Tưới	-	0.0211		-	
10	Nhà máy nước Đắk Pơ	530786	1547283	Đắk Pơ	Gia Lai	Ba	CNTC	Hồ Cà Tung 4	Sinh hoạt	-			-	1300
11	Cà Tung 4	530419	1547379	Đắk Pơ	Gia Lai	Ba	HC	Suối Cà Tung	Tưới	0.6942	0.0224		-	
12	Tàu Dầu 2	535012	1547404	Đắk Pơ	Gia Lai	Ba	HC	Suối Tàu Dầu	Tưới	3.726	0.622	200	-	
13	Công trình cấp nước Hà Tam	520034	1549434	Đắk Pơ	Gia Lai	Ba	TB	Suối lạnh	Sinh hoạt	-			-	451
14	Hà Tam	521920	1545163	Đắk Pơ	Gia Lai	Ba	HC	Suối Cà Tung	Tưới	0.61	0.0448		-	
15	Bầu (Ao) cụ lão	522178	1547026	Đắk Pơ	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thâm	Tưới	0.011	0.0009		-	
16	Bầu (Ao) Thanh Niên	522420	1547177	Đắk Pơ	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thâm	NTTS	0.011	0.0003		-	
17	Bầu (Ao) Ông Hữu	522074	1547309	Đắk Pơ	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thâm	Tưới	0.014	0.0013		-	

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
18	Thôn Trang	535530	1540916	Đắk Pơ	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.037	0.0336		-	
19	Hồ Klăh Môn	533571	1537758	Đắk Pơ	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ	Tưới	0.006	0.0112		-	
20	Bàu (Ao) Điền	542363	1543204	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.025	0.0029		-	
21	Bàu (Ao) Rộc Bẫy	541766	1543060	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.016	0.0023		-	
22	Bàu (Ao) Cây Gáo	542448	1544135	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.015	0.002		-	
23	Bàu (Ao) Kho	542290	1544234	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.012	0.0004		-	
24	Bàu (Ao) Lờ	542549	1544625	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.03	0.0066		-	
25	Bàu (Ao) Bà Mỹ	539802	1542569	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.011	0.0022		-	
26	Bàu (Ao) Bà Thu	540085	1542492	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.017	0.0026		-	
27	Bàu (Ao) Đình	539366	1543582	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.011	0.0006		-	
28	Bàu (Ao) Ấu	539098	1542798	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.017	0.0071		-	
29	Bàu (Ao) đội 3	538747	1543724	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.016	0.0015		-	
30	Bàu (Ao) Bà Trang	537699	1541990	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.014	0.0034		-	
31	Bàu (Ao) Lờ	538413	1541567	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.016	0.009		-	
32	Bàu (Ao) Ông Bốn	538618	1542083	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.011	0.0009		-	

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
33	Bàu (Ao) Rù Rì	538389	1543389	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.012	0.0012		-	
34	Bàu (Ao) Sáu Hải	538595	1543266	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.013	0.009		-	
35	Bàu (Ao) Hai Giác	541070	1542383	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.013	0.0034		-	
36	Bàu (Ao) Đá Mài 1	539457	1544930	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.024	0.0037		-	
37	Bàu (Ao) Bàn Cúng	539087	1544330	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.012	0.0067		-	
38	Hồ Tà Ly I	538669	1545012	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.035	0.0146		-	
39	Hồ Tà Ly II	538723	1545703	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.133	0.0118		-	
40	Bàu (Ao) Sen	540406	1549150	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.025	0.0083		-	
41	Bàu (Ao) Thanh Niên	540444	1549064	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.02	0.0009		-	
42	Đập đội 2	535599	1543911	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Khe suối nhỏ	Tưới	0.011	0.0034		-	
43	Đập đội 3	535467	1542604	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Khe suối nhỏ	Tưới	0.021	0.0028		-	
44	Bàu (Ao) Tư Lương	537095	1541102	An Bình	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.027	0.0034		-	
45	Bến Tuyết	545160	1542499	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.05	0.0224		-	
46	Tà Diêm	546182	1544153	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	-	0.0112		-	
47	Bàu (Ao) Rổ Cù	546004	1543578	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.033	0.0007		-	
48	Bàu (Ao) Rộc Chùa	545777	1543391	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.011	0.0004		-	

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
49	Bàu (Ao) Rộc Tre	546406	1543613	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.016	0.0011		-	
50	Bàu (Ao) Dinh	547057	1543697	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.021	0.0004		-	
51	Bàu (Ao) Rộc Còng	545464	1543848	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.05	0.0028		-	
52	Bàu (Ao) Lờ	548005	1548653	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.018	0.0014		-	
53	Bàu (Ao) Rộc Giăn	546537	1548436	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.021	0.0009		-	
54	Bàu (Ao) Lò rền	547900	1549253	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.047	0.0019		-	
55	Bàu (Ao) Sen	547361	1549575	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.018	0.0039		-	
56	Bàu (Ao) Sinh Lã	547714	1550208	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.01	0.0003		-	
57	Bàu (Ao) Giai	548691	1550006	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.016	0.0009		-	
58	Bàu (Ao) Phở	549370	1549063	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.02	0.0012		-	
59	Bàu (Ao) Quỳnh	549293	1549854	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.016	0.0017		-	
60	Bàu (Ao) Cài	549223	1549223	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.017	0.0011		-	
61	Bàu (Ao) Cây Thị	549149	1549521	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.023	0.0045		-	
62	Bàu (Ao) Bằng Lễ	547977	1549797	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.014	0.0011		-	
63	Bàu (Ao) Cây Bui	548794	1550541	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.011	0.0003		-	

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
64	Bàu (Ao) Ngựa Tía	549013	1551567	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.033	0.0024		-	
65	Bàu (Ao) Cầu Sinh	548504	1551091	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.026	0.0012		-	
66	Bàu (Ao) Sen Rộc Hòn	548893	1551099	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.022	0.0019		-	
67	Bàu (Ao) Lê	547668	1545704	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.011	0.0018		-	
68	Bàu (Ao) Ấm	548432	1545137	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.011	0.001		-	
69	Bàu (Ao) Sen	548274	1545525	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.016	0.0007		-	
70	Hồ Rộc Bàu	548833	1544279	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.023	0.0014		-	
71	Bàu (Ao) cá Bác Hồ	543788	1543282	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Cảnh quan	0.035	0		-	
72	Bàu (Ao) Dồn	541556	1549740	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.95	0.0198		-	
73	Hồ chứa ông Tâm	542250	1549603	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.015	0.0006		-	
74	Hồ chứa ông Đào	542694	1549273	An Khê	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ, nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.012	0.0003		-	
75	Bàu (Ao) Mừng Quân	550413	1550286	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.025	0.0027		-	
76	Bàu (Ao) Rộc Lách	549959	1552350	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.021	0.0031		-	
77	Bàu (Ao) Lỡ	550311	1552028	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.015	0.0012		-	
78	Bàu (Ao) Giáng Hương	549476	1551481	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.015	0.0021		-	

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
79	Bàu (Ao) Cây Táo	550534	1551021	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.013	0.0013		-	
80	Bàu (Ao) Rừng Cừ	550294	1551685	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.011	0.0001		-	
81	Bàu (Ao) Sáng	550408	1551350	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.011	0.0011		-	
82	Bàu (Ao) Cây Chanh	550372	1552116	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.01	0.0007		-	
83	Bàu (Ao) Mười A	551108	1551729	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.141	0.006		-	
84	Bàu (Ao) Làng	553127	1552165	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.107	0.0126		-	
85	Bàu (Ao) Sen	551300	1552774	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.096	0.0022		-	
86	Bàu (Ao) Phụng	552394	1552313	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Suối Vối	Tưới	0.085	0.0059		-	
87	Bàu (Ao) Lớn Sinh	553225	1552887	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.054	0.0126		-	
88	Bàu (Ao) Lớn Cây Sanh	552763	1553241	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.037	0.0043		-	
89	Bàu (Ao) Cà	551495	1552079	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.023	0.0019		-	
90	Bàu (Ao) Cây Lớ An Điền Bắc 2	551869	1553179	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.019	0.0028		-	
91	Bàu (Ao) Hóc Ngõ	552066	1552682	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.015	0.0015		-	
92	Bàu (Ao) Tre An Điền Bắc 1	551015	1553744	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.013	0.0013		-	
93	Bàu (Ao) Nhỏ An Điền Bắc 1	552583	1553069	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.012	0.0012		-	

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
94	Bàu (Ao) Bàng	551243	1551014	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.057	0.0048		-	
95	Bàu (Ao) Chánh	552410	1551241	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.034	0.0085		-	
96	Bàu (Ao) Mới	551610	1549576	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.02	0.0028		-	
97	Bàu (Ao) Cây Sanh	550830	1551665	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.02	0.0009		-	
98	Bàu (Ao) Lỗ Bún	552415	1550676	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.019	0.0028		-	
99	Nhà máy ván sọ ép MDF Vinafor Gia Lai	548977	1546263	Cửu An	Gia Lai	Ba	TB	Suối Vối	Sản xuất	-		200	-	
100	Bàu (Ao) Trại	552672	1550866	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.011	0.0019		-	
101	Bàu (Ao) Lớn	549344	1545287	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.02	0.0019		-	
102	Bàu (Ao) Hòn Cò	553414	1543404	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Suối Vối	Tưới	0.9	0.0168		-	
103	Bàu (Ao) Cây Xoài	551401	1547046	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.013	0.0007		-	
104	Bàu (Ao) Ấu	552071	1547656	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.01	0.0022		-	
105	Hồ suối Le	545503	1558789	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.236	0.0224		-	
106	Bàu (Ao) Mới	544812	1558815	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.045	0.0034		-	
107	Bàu (Ao) Sùm	545828	1557933	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.027	0.0022		-	
108	Bàu (Ao) Cây Cui	545192	1554173	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.065	0.0056		-	

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
109	Bàu (Ao) Yên	545709	1554826	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.042	0.0039		-	
110	Bàu (Ao) Rộc Tảo	546137	1554817	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.016	0.0022		-	
111	Bàu (Ao) Cây Thị	545566	1553504	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.065	0.0014		-	
112	Bàu (Ao) Hộ	549374	1554622	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.039	0.0039		-	
113	Bàu (Ao) Trước	549032	1554781	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.02	0.0007		-	
114	Bàu (Ao) Mừng Quân	548302	1554675	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.01	0.0012		-	
115	Bàu (Ao) Rộc Sạn	547210	1554058	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.046	0.003		-	
116	Bàu (Ao) Bằng	547327	1553171	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.03	0.0003		-	
117	Bàu (Ao) Rộc Gáo	546978	1553578	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.022	0.002		-	
118	Bàu (Ao) Cây Ké	547710	1556377	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.211	0.0088		-	
119	Bàu (Ao) Cây Da	547043	1556090	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.15	0.0054		-	
120	Bàu (Ao) Mới	547738	1554567	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.048	0.0025		-	
121	Bàu (Ao) Cừ	546652	1551384	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.019	0.0013		-	
122	Bàu (Ao) Tre	548399	1552604	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.015	0.0006		-	
123	Bàu (Ao) Miếu	548090	1552859	Cửu An	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấp	Tưới	0.01	0.0011		-	

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
124	Hồ Lâm Sinh	544316	1562297	Kông Bờ La	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ	Tưới	0.111	0.0358		-	
125	Hồ Rong	544690	1563691	Kông Bờ La	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ	Tưới	0.011	0.0034		-	
126	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Gia Lai cơ sở 1 Chi nhánh CTCP nông sản thực phẩm Quảng Ngãi	508911	1552301	Hra	Gia Lai	Ba	TB	Sông Ba Ayun	Sản xuất	-	-	3200	-	
127	Bàu (Ao) Ấu	542631	1539197	Ya Hội	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.0456	0.009		-	
128	Bàu (Ao) Thủy nông	546913	1543187	Ya Hội	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	-	0.0056		-	
129	Hồ Tơ Đo	541346	1538955	Ya Hội	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ	Tưới	0.102	0.0319		-	
130	Đập làng ghép	550883	1537073	Ya Hội	Gia Lai	Ba	ĐD	Suối Đăk Ha Way	Tưới	-	0.0157		-	
131	Công trình cấp nước tự chảy làng Ghép	551050	1537304	Ya Hội	Gia Lai	Ba	CNTC	Suối nhỏ	Sinh hoạt	-			-	190.00
132	Hồ Suối Bò	547272	1540080	Ya Hội	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ	NTTS	0.05	0		-	
133	Làng Tđinh	519332	1543297	Chư Krey	Gia Lai	Ba	ĐD	Sông Đak Se koel	Tưới	-	0.0224		-	
134	Làng Veh	516558	1537009	Chư Krey	Gia Lai	Ba	ĐD	Suối nhỏ	Tưới	-	0.0358		-	
135	Đăk Sa Rổ	518767	1532879	Chư Krey	Gia Lai	Ba	ĐD	Suối Đăk Srổ	Tưới	-	0.0414		-	
136	Làng Châu	516560	1537012	Chư Krey	Gia Lai	Ba	ĐD	Suối Đăk Srổ	Tưới	-	0.044		-	
137	Công trình nước tự chảy làng Sơ Rơn + Vê + Sơ Rơ	514853	1532163	Chư Krey	Gia Lai	Ba	CNTC	Suối nhỏ	Sinh hoạt	-			-	108
138	Đăk Po Pha(Djrao)	515806	1526556	Chơ Long	Gia Lai	Ba	ĐD	Suối nhỏ	Tưới	-	0.0157		-	108
139	Hồ Thủy điện Đăk Pì Hao 2	518759	1516198	Chơ Long	Gia Lai	Ba	HCTĐ	Suối Đăk Pì Hao	Phát điện				9,000	5000
140	Ao, đầm (làng Kúc Gmỏi)	522054	1525307	Chơ Long	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.052	0.005		-	58274
141	Ao, đầm (thôn 2)	521189	1525156	Chơ Long	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.045	0.0056		-	4792
142	Ao, đầm (thôn 3)	519086	1524653	Chơ Long	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa, dòng thấm	Tưới	0.021	0.0067		-	
143	Tổng TPông	532648	1523937	Kông Chro	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ	Tưới	0.064	0.0112		-	2000

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
144	Tổng Pokét (TKắt)	533916	1509681	Sró	Gia Lai	Ba	ĐD	Suối nhỏ	Tưới	-	0.0112		-	2100
145	Bya	545454	1509605	Sró	Gia Lai	Ba	ĐD	Phụ lưu số 2	Tưới	-	0.056		-	
146	Công trình nước tự chảy làng H'ôn + Kliết + Kte	550297	1507497	Đăk Song	Gia Lai	Ba	CNTC	Suối nhỏ	Sinh hoạt	-			-	108
147	Công ty CP Chăn nuôi Gia Lai (Lơ Pang)	502404	1536115	Lơ Pang	Gia Lai	Ba	TB	Suối Giron	Tưới	-	0.018		-	
148	Đak Tha	504644	1534119	Lơ Pang	Gia Lai	Ba	ĐD	Suối Đăk Tha	Tưới	-	0.028		-	
149	Đăk Pi Hao 1	509613	1522521	Kon Chiêng	Gia Lai	Ba	HCTĐ	Sông Đăk Pi Hao	Phát điện				4,200	
150	Đăk Pa You	508893	1529316	Kon Chiêng	Gia Lai	Ba	ĐD	Sông Đăk Pi Hao (suối Đăk Pa You)	Tưới	-	0.1517		-	
151	ChưĐRăng I	519860	1502479	Pờ Tó	Gia Lai	Ba	TB	Suối Đăk Pơ Tó	Tưới	-	1.719		-	
152	ChưĐRăng II	518620	1503386	Pờ Tó	Gia Lai	Ba	TB	Suối Đăk Pơ Tó	Tưới	-	0.292		-	
153	Tb điện Đăk Pơ Tó	518314	1504908	Pờ Tó	Gia Lai	Ba	TB	Suối Đăk Pơ Tó	Tưới	-	1.260		-	
154	Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Việt Nam	518568	1509845	Pờ Tó	Gia Lai	Ba	TB	Suối Pờ Dầu	Sản xuất	-	0.028		-	
155	Kim Tân 2	521987	1500159	Ia Pa	Gia Lai	Ba	TB	Đăk Pi Hao	Tưới	-	0.240		-	
156	Hồ Sen	520167	1490991	Ia Pa	Gia Lai	Ba	HC	Suối nhỏ	Tưới	0.04	0.0022		-	
157	Hồ Sen	517731	1489183	Ia Pa	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa	Tưới	0.1	0.0034		-	
158	Trạm bơm B24	522068	1493301	Ia Pa	Gia Lai	Ba	TB	Kênh chính Bắc Ayun Hạ	Tưới	-	0.389		-	
159	Ia Tul I	526142	1482136	Ia Tul	Gia Lai	Ba	TB	Ea Thul	Tưới	-	0.756		-	
160	Ia Tul II	526574	1482632	Ia Tul	Gia Lai	Ba	TB	Ea Thul	Tưới	-	1.466		-	
161	Trạm bơm Ia Tul 3	527280	1482666	Ia Tul	Gia Lai	Ba	TB	Ea Thul	Tưới	-	1.133		-	
162	Hồ Ia Tonao Rmai	524478	1482533	Ia Tul	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa	Tưới	0.01	0.0006		-	
163	Hồ Ia Tonao Ptao (trên)	524502	1482428	Ia Tul	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa	Tưới	0.016	0.0006		-	
164	Hồ Ia Tonao Aliang	524756	1482402	Ia Tul	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa	Tưới	0.014	0.0006		-	
165	Hồ Ia Tonao Ptao (dưới)	525164	1481846	Ia Tul	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa	Tưới	0.012	0.0006		-	
166	Làng Mác	502079	1497035	Chư A Thai	Gia Lai	Ba	TB	Kênh Thủy lợi Ayun Hạ	Tưới	-	0.260		-	

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
167	K8	503185	1496503	Chư A Thai	Gia Lai	Ba	TB	Kênh Thủy lợi Ayun Hạ	Tưới	-	0.510		-	
168	Trạm bơm điện Plei Min	510824	1498616	Phủ Thiện	Gia Lai	Ba	TB	Sông Ea Boui	Tưới	-	0.441		-	
169	Hồ Klăh	507821	1497486	Phủ Thiện	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa	Tưới	0.0688	0.0022		-	
170	Hồ nước Ia Wing	513902	1494014	Phủ Thiện	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa	Tưới	0.0198	0.0006		-	
171	Hồ Krang	514993	1492431	Phủ Thiện	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa	Tưới	0.276	0.0045		-	
172	Hồ Ayun Kluh	516455	1489597	Phủ Thiện	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa	Tưới	0.426	0.0011		-	
173	Hồ Ktoan	517676	1489362	Phủ Thiện	Gia Lai	Ba	HC	Sông Ba A Yun	Tưới	0.0198	0.0056		-	
174	Hồ Ekră	513843	1490584	Ia Hiao	Gia Lai	Ba	HC	Sông Ba A Yun	Tưới	0.06	0.0011		-	
175	Thủy điện Ayun Thượng 1A	497980	1540153	Lơ Pang	Gia Lai	Ba	HCTĐ	Sông Ba Ayun	Phát điện				12,000	
176	Thủy điện Ayun Trung	493499	1531128	Lơ Pang	Gia Lai	Ba	HCTĐ	Sông Ba Ayun	Phát điện				13,000	
177	Thủy điện Hchan	491885	1529706	Lơ Pang	Gia Lai	Ba	HCTĐ	Sông Ba Ayun	Phát điện				12,000	
178	Thủy điện Hmun	490814	1526556	Lơ Pang	Gia Lai	Ba	HCTĐ	Sông Ba Ayun	Phát điện				16,200	
179	Thủy điện Pleikeo	490923	1523346	Lơ Pang	Gia Lai	Ba	HCTĐ	Sông Ba Ayun	Phát điện				10,500	
180	Hồ Ayun Hạ	499403	1506982	Chư A Thai	Gia Lai	Ba	HC	Sông Ba Ayun	Tưới	13500	23.4		-	
181	Trạm cấp nước sinh hoạt Ayun Hạ	500612	1502173	Chư A Thai	Gia Lai	Ba	TB	Sông Ba Ayun	Sinh hoạt				-	4000
182	Thủy điện Ayun Hạ	500589	1501982	Chư A Thai	Gia Lai	Ba	HCTĐ	Hồ Ayun Hạ	Phát điện				3,000	
183	Hồ Bôn Sar	520108	1480466	Ia Rbol	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa	Tưới	0.02	0.0002		-	
184	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	518478	1479300	Ia Rbol	Gia Lai	Ba	TB	Đập tràn Ia Rbol	Sinh hoạt	-			-	5000
185	Hồ thủy lợi Ia Rtô	522196	1470200	Ia Sao	Gia Lai	Ba	HC	Suối Ia Rtô	Tưới	3.8	0.619		-	
186	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Gia Lai	520872	1480087	Ia Sao	Gia Lai	Ba	TB	Hồ Ia Rtô	Sinh hoạt	-			-	4792
187	Đập thượng Ea Uar	535690	1452615	Uar	Gia Lai	Ba	ĐD	Suối Ea Ur	Tưới	-	0.084		-	
188	Đập Uar	535525	1464857	Uar	Gia Lai	Ba	ĐD	Suối Ea Ur	Tưới	-	0.51		-	
189	Đầm Mơ Nao Ka Tung	536184	1472092	Uar	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa	Tưới	0.205	0.0784		-	
190	Hồ Ia Dreh	541135	1448726	Ia Dreh	Gia Lai	Ba	HC	Sông Ea Dreh	Tưới	5.316	0.672		-	
191	Hồ Ia M'la	557422	1470623	Phú Túc	Gia Lai	Ba	HC	Sông Ia M'lăh	Tưới	54.15	4		-	
192	Trạm xử lý nước sạch	557219	1465090	Phú Túc	Gia Lai	Ba	TB	Hồ M'lăh	Sinh hoạt	-			-	2000

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
193	Trạm cấp nước sạch	548944	1460119	Phú Túc	Gia Lai	Ba	TB	Hồ M'láh	Sinh hoạt	-			-	2100
194	Hồ Ia Thong Toi	551299	1454475	Phú Túc	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa	Cảnh Quan, tưới	0.1065	0.0011		-	
195	Hồ Phú Cản	546180	1458354	Phú Túc	Gia Lai	Ba	HC	Sông Ba	Tưới	0.95	0.1014		-	
196	IaRSai	546532	1477459	Ia Rsai	Gia Lai	Ba	ĐD	Suối Ea RSai	Tưới	-	0.1275		-	
197	Hồ Chư Gu	541525	1464571	Ia Rsai	Gia Lai	Ba	HC	Sông Ba	Tưới	-	0.0336		-	
198	Đầm cỏi	539255	1473564	Ia Rsai	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa	Tưới	0.0294	0.0011		-	
199	Hồ Cây	540322	1464933	Ia Rsai	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa	Tưới	0.015	0.0006		-	
200	Hồ Buồn Lao	540720	1468074	Ia Rsai	Gia Lai	Ba	HC	Nước mưa	Tưới	0.03	0.0006		-	
201	Đập dâng Tăng	484603	1515459	Al Bá	Gia Lai	Ba	ĐD	Sông Ia Pett	Tưới	-	0.03		-	
202	Đập dâng Kjai	485652	1512881	Al Bá	Gia Lai	Ba	ĐD	Sông Ia Pett	Tưới	-	0.038		-	
203	Đập dâng Ia Pét	489864	1510290	Al Bá	Gia Lai	Ba	ĐD	Sông Ia Pett	Tưới	-	0.0336		-	
204	Đập dâng Klah	483583	1520296	Al Bá	Gia Lai	Ba	ĐD	Sông Ia Pett	Tưới	-	0.0448		-	
205	Đập dâng Dơ Mỏ	484603	1515459	Al Bá	Gia Lai	Ba	ĐD	Sông Ia Pett	Tưới	-	0.04		-	
206	Đập dâng Ia Boong	489951	1516293	Al Bá	Gia Lai	Ba	ĐD	Suối Ia Boong	Tưới	-	0.056		-	
207	TB Ia Pát I	484886	1510707	Chư Sê	Gia Lai	Ba	TB	Suối Ia Bát	Tưới	-	2.604		-	
208	Hồ Ia Pát	484761	1510750	Chư Sê	Gia Lai	Ba	HC	Suối Ia Bát	Tưới	-	0.448		-	
209	Hồ Ia Glai	473731	1518894	Chư Sê	Gia Lai	Ea H"leo	HC	Sông Ia Glé	Tưới	3.6	1.2		-	
210	CT TNHH MTV cao su Chư Sê	473921	1518536	Chư Sê	Gia Lai	Ea H"leo	TB	Hồ Ia Glai	Sản xuất	-		1000	-	
211	CT TNHH MTV cà phê Việt Nam (nông trường Ia Ko)	471967	1506882	Ia Ko	Gia Lai	Ea H"leo	TB	Sông Ia Glé	Tưới	-	0.573		-	
212	Đập Orung	474612	1510570	Ia Ko	Gia Lai	Ea H"leo	ĐD	Sông Ia Glé	Tưới	-	0.0935		-	
213	Đập Ia Blin	476150	1514678	Ia Ko	Gia Lai	Ea H"leo	ĐD	Suối Ia Drô	Tưới	-	0.1282		-	
214	Đập Làng Á	477305	1512191	Ia Ko	Gia Lai	Ea H"leo	ĐD	Suối Ia Drô	Tưới	-	0.1018		-	
215	Đập Làng Tol	478161	1511128	Ia Ko	Gia Lai	Ea H"leo	ĐD	Suối Ia Drô	Tưới	-	0.0247		-	
216	Đập Tai Glai	471967	1506882	Ia Ko	Gia Lai	Ea H"leo	ĐD	Sông Ia Glé	Tưới	-	0.448		-	
217	Đập Ia Pom	470663	1502514	Ia Ko	Gia Lai	Ea H"leo	ĐD	Sông Ia Lô	Tưới	-	0.0246		-	
218	Hồ C3	471876	1509374	Ia Pia	Gia Lai	Ea H"leo	HC	Phụ lưu Ia Tor	Tưới	-	0.023		-	

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
219	Đập Ia Vê	467539	1509003	Ia Pia	Gia Lai	Ea H"leo	ĐD	Suối Ia Quế	Tưới	-	0.004		-	
220	Hồ Plei Pai	461767	1491428	Ia Lâu	Gia Lai	Ea H"leo	HC	Sông Ia Lô	Tưới	13.28	2.92		-	
221	Đập Ia Lâu	458553	1491420	Ia Lâu	Gia Lai	Ea H"leo	ĐD	Suối Glea	Tưới	-	0.3427		-	
222	Đập Ia Lốp (Thượng)	465738	1488505	Ia Lâu	Gia Lai	Ea H"leo	ĐD	Suối Ia Lốp	Tưới	-	0.56		-	
223	Đập Ia Blứ 4	480396	1486403	Ia Le	Gia Lai	Ea H"leo	ĐD	Suối Ea B'Lư	Tưới	-	0.0291		-	
224	Đập Đông Xuân	480857	1487492	Ia Le	Gia Lai	Ea H"leo	ĐD	Suối Ea B'Lư	Tưới	-	0.0179		-	
225	CTCP PTNN CN Cao DHN Gia Lai	484322	1485491	Ia Le	Gia Lai	Ea H"leo	TB	Hồ nhân tạo	Tưới	-	0.022		-	
226	Hồ nông trường OLam 1	492739	1484692	Ia Le	Gia Lai	Ea H"leo	HC	Suối Ea Doan	Tưới	-	0.012		-	
227	Hồ nông trường OLam 2	492102	1484583	Ia Le	Gia Lai	Ea H"leo	HC	Suối Ea Doan	Tưới	-	0.012		-	
228	Hồ nông trường OLam 3	491954	1484730	Ia Le	Gia Lai	Ea H"leo	HC	Suối Ea Doan	Tưới	-	0.012		-	
229	Hồ Plei Thơ Ga	479228	1498022	Chư Puh	Gia Lai	Ba	HC	Sông Ia HLéo	Tưới	10.54	1.96		-	
230	Đập Plei Thơ Ga	478748	1497688	Chư Puh	Gia Lai	Ba	ĐD	Sông Ia HLéo	Tưới	-	0.1445		-	
231	Đập PleiKeo	491535	1522771	Al Bá	Gia Lai	Ba	ĐD	Sông Ba Ayun	Tưới		0.2464			
232	Đập Kon Bông 1	1604112	514327	Đăk Rong	Gia Lai	Ba	ĐD	Suối Đăk Dinn Đang	Tưới		0.0149			
233	Thủy điện Đăk Ble	1590506	519971	Đăk Rong	Gia Lai	Ba	HCTĐ	Sông Đăk Ble	Phát điện				5,000	
234	Hồ Mơ Trai	1571788	521709	Krong	Gia Lai	Ba	HCTL	Các khe suối nhỏ	Tưới	0.12	0.0075			
235	Hồ Đăk Dăng	1571988	524756	K'Bang	Gia Lai	Ba	HCTL	Các khe suối nhỏ	Tưới	0.77	0.0177			
236	Đập Đăk Plan	1574177	526599	Son Lang	Gia Lai	Ba	ĐD	Các khe suối nhỏ	Tưới		0.0158			
237	Hồ Plei Tơ Kon	1578135	530225	Son Lang	Gia Lai	Ba	HCTL	Các khe suối nhỏ	Tưới	1.75	0.0545			
238	Hồ Buôn Lưới	1578529	535694	Son Lang	Gia Lai	Ba	HCTL	Hồ Buôn Lưới	Tưới	1.25	0.0271			
239	Ao Trạm Lập	1596874	532041	Xã Son Lang	Gia Lai	Kôn	HCTL	Nước mưa	Tưới	0.012	0.0035			
240	CTCN tự chảy làng Kon Pơ Dram	1584766	501441	Đăk Somei	Gia Lai	Sê San	ĐD	Suối Đăk Glong	Sinh hoạt					100
241	Hồ Hậu cần	1572075	490584	Đăk Somei	Gia Lai	Sê San	HCTL	Sông Đăk Xô Mai	Tưới	3.377	0.1235			
242	Công trình thủy điện Đăk Đoan	1569531	484654	Đăk Somei	Gia Lai	Sê San	HCTĐ	Suối Ia Krom	Phát điện				14,000	
243	Công ty cổ phần nông nghiệp công nghệ cao Hưng Sơn	1555745	487854	Kon Gang	Gia Lai	Sê San	TB	Hồ nước nhân tạo	Tưới		0.0036			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
244	Thủy điện Thác Ba (Cty cổ phần Tân Phú Đông)	1550381	481673	Đăk Đoa	Gia Lai	Sê San	HCTĐ	suối Đăk Goong	Phát điện				300	
245	Hồ Ia Băng	1534867	478675	Ia Băng	Gia Lai	Ba	HCTL	Hồ Ia Băng	Tưới	0.21	0.0039			
246	Thủy điện H'Chan	1530211	492102	K'Dang	Gia Lai	Ba	HCTĐ	Sông Ba Ayun	Phát điện				12,000	
247	Thủy điện Ayun Thượng 1A	1539236	497975	Lơ Pang	Gia Lai	Ba	HCTĐ	Sông Ba Ayun	Phát điện				12,000	
248	Thủy điện Ia Grai 3 (Đak Hnol)	1540073	497007	K'Dang	Gia Lai	Ba	HCTĐ	suối Đăk Hnol	Phát điện				2,100	
249	Hồ Cống Vỏi	1547819	490983	K'Dang	Gia Lai	Ba	HCTL	Hồ Cống Vỏi	Tưới	0.04	0.0231			
250	Hồ H'Nap	1549495	490797	K'Dang	Gia Lai	Ba	HCTL	Nhánh Sông Đăk Hơ Nôi	Tưới	0.01	0.0347			
251	Trạm bơm cấp 1 Dự án phát triển cây ăn quả theo hướng bền vững	1547715	505135	Mang Yang	Gia Lai	Ba	TB	Sông Ba Ayun	Tưới		0.0542			
252	Hồ đập dâng Kon Dơng	1552352	500387	Mang Yang	Gia Lai	Ba	HCTL	Nhánh Sông Đăk Pơ Kan	Tưới		0.0560			
253	Hồ Đăk Neun	1558734	495509	Mang Yang	Gia Lai	Sê San	HCTL	Suối Ia Greng	Tưới	0.75	0.0390			
254	Hồ chứa nước Tân Sơn	1560816	474641	Biển Hồ	Gia Lai	Sê San	HCTL	suối Ia Rơ Ninh	Tưới	4	0.8500			
255	Thủy điện Ia Rung	1558484	469811	Biển Hồ	Gia Lai	Sê San	HCTĐ	Suối Ia Rung	Phát điện				125	
256	Các công trình khai thác nước thuộc Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Biển Hồ B	1556547	475672	Biển Hồ	Gia Lai	Sê San	HCTL	Suối Ia Rơ Ninh	Tưới		3.0000			
257	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước TP Pleiku	1552889	473014	Biển Hồ	Gia Lai	Sê San	TB	Hồ Tơ Nung	Sinh hoạt					10,000
258	Nhà máy nước Biển Hồ	1552421	472556	Biển Hồ	Gia Lai	Sê San	TB	Nước mặt Biển Hồ A	Sinh hoạt	12.4				20,000
259	Hồ Trà Đa	1550269	477259	Pleiku	Gia Lai	Sê San	HCTL	Hồ Trà Đa	Tưới	50	0.0099			
260	Đập Đất	1545565	482105	An Phú	Gia Lai	Sê San	ĐD	Sông Ia Krom	Tưới		0.0023			
261	Đập An phú	1545169	481456	An Phú	Gia Lai	Sê San	ĐD	Sông Ia Krom	Tưới		0.0111			
262	Đập Plei Wâu	1544539	480775	An Phú	Gia Lai	Sê San	ĐD	Sông Ia Krom	Tưới		0.0035			
263	Đập Bà Zĩ	1544481	479693	An Phú	Gia Lai	Sê San	HCTL	Sông Ia Krom	Tưới	0.113	0.0066			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
264	Đập Ba Zi	1543925	479306	An Phú	Gia Lai	Sê San	ĐD	Sông Ia Krom	Tưới		0.0092			
265	Đập Ia Lom	1543590	477742	An Phú	Gia Lai	Sê San	ĐD	Sông Ia Krom	Tưới		0.0142			
266	Thủy điện Hà Tây	1575133	484328	Ia Khuol	Gia Lai	Sê San	HCTĐ	Sông Ia Krom	Phát điện				9,000	
267	Đập Làng Yah	1570674	459090	Ia Ly	Gia Lai	Sê San	ĐD	Sông Ia Roey	Tưới		0.0324			
268	Nhà máy thủy điện Ry Ninh II	1571865	452735	Ia Ly	Gia Lai	Sê San	HCTĐ	Suối Ia Ninh	Phát điện				8,100	
269	Thủy điện Ry Ninh	1571055	453981	Ia Ly	Gia Lai	Sê San	HCTĐ	Suối Ia Ninh	Phát điện				3,600	
270	Hồ Ia Mơ Nông	1568053	458364	Ia Ly	Gia Lai	Sê San	HCTL	Hồ Ia Mơ Nông	Tưới		0.0528			
271	Đập Ia Rung 2	1562549	455286	Ia Phí	Gia Lai	Sê San	ĐD	Sông Ia Ninh	Tưới		0.0263			
272	Đập Ia Jing Nhong	1560095	456717	Ia Phí	Gia Lai	Sê San	ĐD	Sông Ia Ninh	Tưới		0.0419			
273	Hồ Đội 7	1557620	456330	Ia Phí	Gia Lai	Sê San	HCTL	Hồ Đội 7	Tưới	0.032	0.0726			
274	Hồ Đội 9	1558698	457351	Ia Phí	Gia Lai	Sê San	HCTL	Hồ Đội 9	Tưới	0.0438	0.0469			
275	Hồ Đội 2	1556121	458922	Ia Hrun	Gia Lai	Sê San	HCTL	suối Ia Ta Chao	Tưới	0.265	0.0165			
276	Hồ đội 3	1558853	459176	Ia Phí	Gia Lai	Sê San	HCTL	Hồ đội 3	Tưới	0.079	0.0165			
277	Hồ Đội 2	1558347	459651	Ia Hrun	Gia Lai	Sê San	HCTL	Hồ Đội 2	Tưới	0.0799	0.0251			
278	Hồ Đội 5	1559194	460570	Ia Hrun	Gia Lai	Sê San	HCTL	Sông g Ia Ninh	Tưới	0.057	0.0191			
279	Hồ đội 3 (bản Jút)	1555909	466633	Ia Hrun	Gia Lai	Sê San	HCTL	suối Ia Ta Chao	Tưới	0.9	0.0660			
280	Hồ trạm xá	1554475	466973	Ia Hrun	Gia Lai	Sê San	HCTL	suối Ia Ta Chao	Tưới	0.08	0.0330			
281	Hồ Đội 8	1554205	467007	Ia Hrun	Gia Lai	Sê San	HCTL	suối Ia Ta Chao	Tưới	0.05	0.0149			
282	Hồ đội C3 đội 2	1556071	464612	Ia Hrun	Gia Lai	Sê San	HCTL	Hồ đội C3 đội 2	Tưới	0.07	0.0264			
283	Hồ Đội 2	1556117	463090	Ia Hrun	Gia Lai	Sê San	HCTL	Hồ Đội 2	Tưới	0.04	0.0281			
284	Hồ Đội 1 (Bàn Ót)	1554985	462754	Ia Hrun	Gia Lai	Sê San	HCTL	Hồ Đội 1 (Bàn Ót)	Tưới	0.16	0.0495			
285	Hồ đội 9 (số 1)	1554102	461489	Ia Hrun	Gia Lai	Sê San	HCTL	Hồ đội 9 (số 1)	Tưới	0.06	0.0264			
286	Hồ đội 9 (số 2)	1553902	461313	Ia Hrun	Gia Lai	Sê San	HCTL	sông Ia Găng	Tưới	0.04	0.0165			
287	Hồ Ia Tàu	1552867	461291	Ia Hrun	Gia Lai	Sê San	HCTL	Sông Ia Găng	Tưới	0.3	0.0281			
288	Hồ Đội 10	1551273	462765	Ia Hrun	Gia Lai	Sê San	HCTL	Sông Ia Găng	Tưới	0.235	0.0396			
289	Hồ Ia Bong	1549408	461721	Ia Hrun	Gia Lai	Sê San	HCTL	Hồ Ia Bong	Tưới	0.504	0.0079			
290	Hồ Làng Me	1549613	461439	Ia Hrun	Gia Lai	Sê San	HCTL	Hồ Làng Me	Tưới	0.522	0.0076			
291	Hồ Ia Thông	1549806	459765	Ia Hrun	Gia Lai	Sê San	HCTL	suối Ia Brong	Tưới	0.6	0.0624			
292	Hồ chứa Ia Hrun	1552047	459199	Ia Hrun	Gia Lai	Sê San	HCTL	Sông Ia Hơ Răng	Tưới	2.09	0.5000			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
293	Hồ Ia Hrug	1549235	458443	Ia Hrug	Gia Lai	Sê San	HCTL	Sông Ia Brong	Tưới	0.3	0.0548			
294	Hồ đội 2	1548877	457888	Ia Hrug	Gia Lai	Sê San	HCTL	Sông Ia Brong	Tưới	0.12	0.0347			
295	Hồ đội 4	1548174	457049	Ia Hrug	Gia Lai	Sê San	HCTL	Suối Ia Brong	Tưới	0.074	0.0221			
296	Hồ Đội 3	1547733	457767	Ia Hrug	Gia Lai	Sê San	HCTL	Hồ Đội 3	Tưới	0.05	0.0215			
297	Hồ Ia Kha (Đập tràn C3)	1547951	458470	Ia Hrug	Gia Lai	Sê San	HCTL	Suối Ia Kha	Tưới	0.3	0.0574			
298	Nhà máy chế biến mù cao su Ia Der	1544793	462739	Ia Hrug	Gia Lai	Sê San	TB	Suối Ia Tên	Sản xuất			300		
299	Đập Ia Tên	1544844	462806	Ia Hrug	Gia Lai	Sê San	HCTL	Suối Ia Tên	Tưới		0.0188			
300	Hồ Lăng Tốt	1550970	466783	Ia Hrug	Gia Lai	Sê San	HCTL	Suối Ia Năng	Tưới	0.776	0.0429			
301	Nhà máy thủy điện H' Mun	1527232	490440	Bờ Ngoong	Gia Lai	Ba	HCTĐ	Sông Ba Ayun	Phát điện				16,200	
302	Đập dâng Ia Pet	1527061	484315	Bờ Ngoong	Gia Lai	Ba	ĐD	Sông Ia Pett	Tưới		0.5936			
303	Đập dâng Phạm Leo	1529050	484792	Bờ Ngoong	Gia Lai	Ba	ĐD	Sông Ia Pett	Tưới		0.0448			
304	Hệ thống thủy lợi hồ chứa Ia Rìng	1528297	474715	Bờ Ngoong	Gia Lai	Ba	HCTL	suối Ia Rìng	Tưới	10.76	2.1800			
305	Nhà máy cấp nước Chư Sê	1528297	474559	Bờ Ngoong	Gia Lai	Ba	TB	Hồ chứa nước thủy lợi Ia Rìng	Sinh hoạt					9,000
306	Hồ Ia Nao	1536058	469292	Gào	Gia Lai	Ia Drang	HCTL	Suối Ia Ey	Tưới	0.21	0.0448			
307	Hồ Ku Tông	1542240	458378	Gào	Gia Lai	Sê San	HCTL	Suối Ia Năng	Tưới	0.1	0.0827			
308	Hồ Ia Jong	1538056	454749	Gào	Gia Lai	Sê San	HCTL	Ia Bơ Lãng	Tưới	0.101	0.0679			
309	Hồ Ia Lâm	1536662	452659	Gào	Gia Lai	Sê San	HCTL	Suối Ia Tô	Tưới	0.25	0.0420			
310	Hồ Ia Nung	1535647	459098	Gào	Gia Lai	Ia Drang	HCTL	Sông Ia Púch	Tưới	0.1	0.0560			
311	Hồ 14	1533102	458337	Bầu Cạn	Gia Lai	Ia Drang	HCTL	Nhánh Sông Ia Púch	Tưới		0.2083			
312	Hồ 18B	1533426	460933	Bầu Cạn	Gia Lai	Ia Drang	HCTL	Nhánh Sông Ia Púch	Tưới		0.2778			
313	Hồ Bầu Nai	1529558	465537	Bầu Cạn	Gia Lai	Ia Drang	HCTL	Suối Ia Kanh	Tưới	0.27	0.1389			
314	Hồ Ia Mua	1530466	466456	Bầu Cạn	Gia Lai	Ia Drang	HCTL	Suối Ia Mul	Tưới	0.06	0.8333			
315	Hồ chứa Hoàng Ân	1528630	467608	Chư Prông	Gia Lai	Ia Drang	TB	Suối Ia Đrăng	Tưới	6.8	1.2000			
316	Công trình thủy điện Ia Đrăng 1	1523425	461578	Chư Prông	Gia Lai	Ia Drang	HCTĐ	Sông Ia Drang, phụ lưu cấp 1 của lưu vực sông Sêrêpôk	Phát điện				600	

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
317	Hồ chứa Chư Prông	1521360	461408	Chư Prông	Gia Lai	Ia Drang	HCTL	Nhánh nhỏ phía tả suối Ia Drăng	Tưới	4.134	0.6500			
318	Công trình thủy điện Ia Đrăng 2	1519449	456611	Chư Prông	Gia Lai	Ia Drang	HCTĐ	Sông Ia Drang	Phát điện				1,200	
319	Trạm bơm khai thác nước mặt tại Nhà máy chế biến mủ cao su trung tâm	1519104	456699	Ia Boong	Gia Lai	Ia Drang	TB	suối Ia Drăng	Sản xuất			765		
320	Hồ thủy điện Ia Púch 3	1518848	451678	Ia Boong	Gia Lai	Ia Drang	HCTĐ	Sông Ia Púc	Phát điện				6,600	
321	Hồ thủy điện Ia Drăng 3	1512918	448933	Ia Boong	Gia Lai	Ia Drang	HCTĐ	Sông Ia Drang	Phát điện				1,600	
322	Hồ thủy điện Ia Muar 3	1512232	453739	Ia Boong	Gia Lai	Ea H' Leo	HCTĐ	Sông Ia Meur	Phát điện				1,800	
323	thủy điện Ia Grăng 1	1550874	452117	Xã Ia Grai	Gia Lai	Sê San	HCTĐ	suối Ia Grăng, phụ lưu của suối Ia Grai thuộc hệ thống sông Sê San	Phát điện				5,600	
324	thủy điện Ia H'rung	1545606	450442	Xã Ia Grai	Gia Lai	Sê San	HCTĐ	sông Ia Grăng	Phát điện				4,500	
325	Hồ C5	1546374	458777	Xã Ia Grai	Gia Lai	Sê San	HCTL	Hồ C5	Tưới	3.49	0.1419			
326	Hồ Ia Năng	1544565	460413	Xã Ia Grai	Gia Lai	Sê San	HCTL	Suối Ia Năng	Tưới	0.45	0.7890			
327	thủy điện Chư Prông	1544468	447578	Xã Ia Grai	Gia Lai	Sê San	HCTĐ	sông Ia Grăng	Phát điện				3,750	
328	Nhà máy thủy điện Ia Grai I	1545409	443477	Xã Ia Krái	Gia Lai	Sê San	HCTĐ	Sông Ia Grai	Phát điện				10,800	
329	Hồ chứa nước Ia Pếch	1540471	450713	Xã Ia Krái	Gia Lai	Sê San	HCTL	Suối Ia Pếch	Tưới	2.39	3.1800			
330	Hồ Ia Tá	1540533	445847	Xã Ia Krái	Gia Lai	Sê San	HCTL	Suối Ia Tô	Tưới	0.21	0.0099			
331	Đập dâng Ia Tô	1540455	444678	Xã Ia Krái	Gia Lai	Sê San	ĐD	Suối Ia Tô	Tưới		0.3542			
332	Hồ chứa nước Ia Tôn A	1541597	438857	Xã Ia Krái	Gia Lai	Sê San	HCTL	Hồ chứa nước Ia Tôn A	Tưới	0.61	0.0099			
333	Hồ chứa nước Ia Tôn B	1543913	438729	Xã Ia Krái	Gia Lai	Sê San	HCTL	Hồ chứa nước Ia Tôn B	Tưới	0.78	0.0393			
334	thủy điện Ia Grai 2	1545681	439432	Xã Ia Krái	Gia Lai	Sê San	HCTĐ	Suối Ia Grai	Phát điện				7,500	
335	thủy điện Ia Grai 3	1550846	434878	Xã Ia Krái	Gia Lai	Sê San	HCTĐ	Sông Ia Grai	Phát điện				7,500	
336	Hồ đội 2	1545974	432079	Xã Ia Krái	Gia Lai	Sê San	HCTL	Sông Ia Hai	Tưới	0.2	0.0495			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
337	Hồ 707	1545524	432990	Xã Ia Krái	Gia Lai	Sê San	HCTL	Sông Ia Hai	Tưới	0.7	0.0528			
338	Hồ Thanh niên	1544346	432910	Xã Ia Krái	Gia Lai	Sê San	HCTL	Sông Ia Hai	Tưới	0.2	0.0330			
339	Hồ đội 6	1544460	434081	Xã Ia Krái	Gia Lai	Sê San	HCTL	Sông Ia Hai	Tưới	0.2	0.0231			
340	Hồ đội 7	1543536	434407	Xã Ia Krái	Gia Lai	Sê San	HCTL	Sông Ia Hai	Tưới	0.1	0.0231			
341	Hồ đội 9	1543694	433039	Xã Ia Krái	Gia Lai	Sê San	HCTL	Hồ đội 9	Tưới	0.1	0.0165			
342	Hồ đội 4 (2)	1543058	434324	Xã Ia Krái	Gia Lai	Sê San	HCTL	Sông Ia Hai	Tưới	0.1	0.0231			
343	Hồ đội 4 (1)	1542768	434900	Xã Ia Krái	Gia Lai	Sê San	HCTL	Sông Ia Hai	Tưới	0.4	0.0396			
344	Hồ Làng Cúc	1540745	424342	Xã Ia O	Gia Lai	Sê San	HCTL	Sông Ia Klong	Tưới	0.24	0.0132			
345	Nhà máy thủy điện Ia Krel	1530336	435310	Xã Ia Dơk	Gia Lai	Sê San	HCTĐ	Chỉ lưu của lưu vực sông Sê San	Phát điện				400	
346	Hồ Làng Mới	1535491	440684	Xã Ia Dơk	Gia Lai	Sê San	HCTL	Suối Ia Tăng	Tưới	0.0205	0.0155			
347	Hồ Ia Yan (Ia Blan)	1538975	440647	Xã Ia Dơk	Gia Lai	Sê San	HCTL	Hồ Ia Yan (Ia Blan)	Tưới	0.0783	0.0594			
348	Trạm bơm làng Rìng	1480363	440419	Xã Ia Mơ	Gia Lai	Ea H' Leo	TB	Suối Ia Mơ	Tưới		0.1300			
349	Thủy điện Ia Mơr	1493051	445008	Xã Ia Mơ	Gia Lai	Ea H' Leo	HCTĐ	Suối Ia Mơ	Phát điện				1,200	
350	Hồ Ia Mơr	1495189	445129	Xã Ia Mơ	Gia Lai	Ea H' Leo	HCTL	Suối Ia Mơ	Tưới	177.8	16.8000			
351	Hồ Ia Púch	1510721	447676	Xã Ia Púch	Gia Lai	Ia Drang	HCTL	suối Ia Drăng	Tưới	0.099	0.3360			
352	Đập IaDMoue	1512205	440127	Xã Ia Púch	Gia Lai	Ia Drang	ĐD	Sông Ia Dmoue	Tưới		0.0336			
353	Trạm bơm cấp nước cho Nhà máy chế biến mủ cao su	1510346	439280	Xã Ia Púch	Gia Lai	Ia Drang	TB	Hồ chứa nước nhân tạo nằm trong khuôn viên đất của Nhà máy chế biến mủ cao su	Sản xuất			450		
354	Hồ thủy lợi Ia Sáp	1517096	431865	Xã Ia Pnôn	Gia Lai	Ia Drang	HCTL	Hồ Ia Sáp	Tưới	0.078	0.0840			
355	Hồ Ia Pnôn	1518101	430916	Xã Ia Nan	Gia Lai	Ia Drang	HCTL	Suối Ia Pnôn	Tưới	0.02	0.0680			
356	Hồ C12	1519778	430971	Xã Ia Pnôn	Gia Lai	Ia Drang	HCTL	Hồ C12	Tưới	0.013	0.0336			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
357	Trạm bơm khai thác nước mặt tại Nhà máy chế biến mủ cao su số 1	1524789	432867	Xã Ia Nan	Gia Lai	Ia Drang	TB	Hồ C3 là đầu nguồn của suối Ia Ban đổ vào sông Ia Drang	Sản xuất			903		
358	Hồ C3	1524808	433144	Xã Ia Nan	Gia Lai	Ia Drang	HCTL	Suối Ia Ban	Tưới	0.016	0.0560			
359	Hồ C5	1523941	435697	Xã Ia Pnôn	Gia Lai	Ia Drang	HCTL	Hồ C5	Tưới	0.407	0.0694			
360	Hồ C4	1525741	437055	Xã Đức Cơ	Gia Lai	Sê San	HCTL	Hồ C4	Tưới	0.0081	0.0392			
361	Hồ Tổ dân phố 7	1525813	437291	Xã Đức Cơ	Gia Lai	Sê San	HCTL	Hồ Tổ dân phố 7	Tưới	0.0141	0.0168			
362	Hồ Tổ dân phố 5	1527766	439683	Xã Đức Cơ	Gia Lai	Sê San	HCTL	Hồ Tổ dân phố 5	Tưới	0.023	0.0213			
363	Hồ Công viên Đức Cơ	1526738	440117	Xã Đức Cơ	Gia Lai	Sê San	HCTL	Hồ Công viên Đức Cơ	Tưới	0.049	0.0056			
364	Hung Long	1611142	571315	Xã An Hòa	Gia Lai	sông Lại Giang	HCTL	sông Lại Giang	SXNN	1.63	0.2500			
365	Hóc Tranh	1605395	568578	Xã An Hòa	Gia Lai	sông Lại Giang	HCTL	sông Lại Giang	SXNN	0.21	0.0700			
366	Cây Dúi	1611915	570436	Xã An Hòa	Gia Lai	sông Lại Giang	TB	sông Lại Giang	SXNN		0.2100			
367	Nước Xáng	1605398	564638	Xã An Hòa	Gia Lai	sông Nước Xáng	HCTĐ	sông Nước Xáng	PD				2	
368	Sông Vồ	1615198	567617	Xã An Lão	Gia Lai	sông Lại Giang	HCTL	sông Lại Giang	SXNN, CNSH	1.15	0.8000			
369	Đồng Mít	1621180	563334	Xã An Vinh	Gia Lai	sông Lại Giang	HCTL	sông Lại Giang	SXNN, PD, CNSH	89.84	22.6700			
370	Thủy điện Đồng Mít	1621091	563512	Xã An Vinh	Gia Lai	sông Lại Giang	HCTĐ	sông Lại Giang	PD				2	
371	Trong Thượng	1621454	567272	Xã An Vinh	Gia Lai	sông Lại Giang	HCTL	sông Lại Giang	SXNN	1.04	0.3000			
372	Đèo Cạnh	1617216	567930	Xã An Vinh	Gia Lai	sông Lại Giang	HCTL	sông Lại Giang	SXNN	0.1	0.0500			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
373	Nhà máy cấp nước Sông Vồ	1615107	567892	Xã An Lão	Gia Lai	sông Lại Giang	C	sông Lại Giang	CNSH			320		
374	Phú Thuận (Hóc Sáu)	1586313	574082	Xã Hoài Ân	Gia Lai	sông Kim Sơn	HCTL	sông Kim Sơn	SXNN	2.584	0.1800			
375	Ao Bèo Vung	1589600	575907	Xã Hoài Ân	Gia Lai	sông Kim Sơn	HTN	sông Kim Sơn	CQMT					
376	Hội Long	1601203	572670	Xã Ân Hảo	Gia Lai	sông Lại Giang	HCTL	sông Lại Giang	SXNN	1.32	0.0600			
377	Đập Chùa	1599760	570799	Xã Ân Hảo	Gia Lai	sông Lại Giang	HCTL	sông Lại Giang	SXNN	0.12	0.0500			
378	Hóc Mỹ	1584428	570610	Xã Vạn Đức	Gia Lai	sông Kim Sơn	HCTL	sông Kim Sơn	SXNN	0.97	0.0700			
379	Hóc Tài	1583034	570430	Xã Vạn Đức	Gia Lai	sông Kim Sơn	HCTL	sông Kim Sơn	SXNN	0.68	0.0500			
380	Bờ tích Xuân Sơn	1581513	569646	Xã Vạn Đức	Gia Lai	sông Kim Sơn	HCTL	sông Kim Sơn	SXNN	0.12	0.0500			
381	Mỹ Đức	1597558	576146	Xã Vạn Đức	Gia Lai	sông Lại Giang	HCTL	sông Lại Giang	SXNN	3.3	0.4400			
382	Kim Sơn	1578466	568501	Xã Kim Sơn	Gia Lai	suối Nước Lâng	HCTL	suối Nước Lâng	SXNN	1.06	0.0900			
383	Bè Né	1575510	566600	Xã Kim Sơn	Gia Lai	suối Nước Lâng	HCTL	suối Nước Lâng	SXNN	0.19	0.0900			
384	Đồng Quang	1577457	569867	Xã Kim Sơn	Gia Lai	suối Nước Lâng	HCTL	suối Nước Lâng	SXNN	0.6	0.0700			
385	Cây Điều	1585735	577861	Xã Hoài Ân	Gia Lai	sông Kim Sơn	HCTL	sông Kim Sơn	SXNN	0.29	0.0800			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
386	Hóc Kỳ	1586843	578044	Xã Hoài Ân	Gia Lai	sông Kim Sơn	HCTL	sông Kim Sơn	SXNN	0.35	0.0800			
387	Đá Bàn	1586714	579642	Xã Hoài Ân	Gia Lai	sông Kim Sơn	HCTL	sông Kim Sơn	SXNN	1.15	0.1500			
388	Hóc Hào	1586623	581481	Xã Hoài Ân	Gia Lai	sông Kim Sơn	HCTL	sông Kim Sơn	SXNN	0.99	0.0500			
389	An Đôn	1586462	582478	Xã Hoài Ân	Gia Lai	sông Kim Sơn	HCTL	sông Kim Sơn	SXNN	2.13	0.3000			
390	Hóc Cau	1589945	579123	Xã Hoài Ân	Gia Lai	sông Kim Sơn	HCTL	sông Kim Sơn	SXNN	0.15	0.0300			
391	Vạn Hội	1592217	571186	Xã Vạn Đức	Gia Lai	sông Cái	HCTL	sông Cái	SXNN	14.51	3.4000			
392	Bầu Sen	1594744	575269	Xã Vạn Đức	Gia Lai	sông Lại Giang	HTN	sông Lại Giang	CQMT					
393	Thạch Khê	1579030	580901	Xã Ân Tường	Gia Lai	sông Bến Vách	HCTL	sông Bến Vách	SXNN	7.38	0.8300			
394	Hóc Sim	1583074	580354	Xã Ân Tường	Gia Lai	sông Bến Vách	HCTL	sông Bến Vách	SXNN	0.7	0.1500			
395	Suối Rùn	1579214	572117	Xã Ân Tường	Gia Lai	sông Kim Sơn	HCTL	sông Kim Sơn	SXNN	2.11	0.0700			
396	Nhà máy cấp nước sạch Ân Tường Tây	1582081	574137	Xã Ân Tường	Gia Lai	sông Kim Sơn	TB	sông Kim Sơn	CNSH			1000		
397	Phú Khương	1582198	574418	Xã Ân Tường	Gia Lai	sông Kim Sơn	HCTL	sông Kim Sơn	SXNN, CNSH	0.59	0.0800			
398	Bầu Sen	1583271	574890	Xã Ân Tường	Gia Lai	sông Kim Sơn	HTN	sông Kim Sơn	CQMT					
399	Hóc Cửa	1591532	575045	Xã Vạn Đức	Gia Lai	sông Kim Sơn	HCTL	sông Kim Sơn	SXNN	0.57	0.0600			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
400	Hồ Chuối	1593563	576244	Xã Vạn Đức	Gia Lai	sông Lại Giang	HCTL	sông Lại Giang	SXNN	0.3	0.0500			
401	Bầu Đá	1593189	577200	Xã Vạn Đức	Gia Lai	sông Lại Giang	HTN	sông Lại Giang	CQMT					
402	Nước Lương	1588407	565020	Xã Kim Sơn	Gia Lai	sông Kim Sơn	HCTĐ	sông Kim Sơn	PD				2	
403	Tam Sơn	1555989	572671	Xã Hội Sơn	Gia Lai	Sông Kôn	HCTL	nhánh sông Kôn	SXNN, NTTS	1.118	0.2400			
404	Cửa Khâu	1547142	593830	Xuân An	Gia Lai	Sông La Vĩ	HCTL	Sông La Vĩ	SXNN	0.72	0.0400			
405	Đập Văn Mối	1540619	604709	Xã Hoài Hội	Gia Lai	sông Cái	ĐD	sông Cái	SXNN		1.7600			
406	Hồ Đá Bàn	1545660	606214	Xã Cát Tiến	Gia Lai	sông Cái	HCTL	sông Cái	SXNN	0.15	0.0500			
407	Tân Thắng	1554415	602979	Xã Cát Tiến	Gia Lai	sông Đập Làng	HCTL	sông Đập Làng	SXNN	1.03	0.2000			
408	Hồ Hóc Chợ	1555631	587041	Xã Xuân An	Gia Lai	sông Cây Gạo	HCTL	sông Cây Gạo	SXNN	0.18	0.0700			
409	Hóc Cau	1554476	587760	Xã Xuân An	Gia Lai	sông Cây Gạo	HCTL	sông Cây Gạo	SXNN	0.7	0.0200			
410	Bờ Sề	1553732	588378	Xã Xuân An	Gia Lai	sông Cây Gạo	HCTL	sông Cây Gạo	SXNN	0.584	0.0400			
411	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Hội (Giai đoạn I)	1551716	583979	Xã Hòa Hội	Gia Lai	sông La Vĩ	TB	sông La Vĩ	SXCN, CNSH					
412	Mỹ Thuận	1548970	601168	Xã Ngõ Mây	Gia Lai	sông Cái	HCTL	sông Cái	SXNN	5.6	0.9000			
413	Phú Đồng	1558941	598989	Xã Ngõ Mây	Gia Lai	sông Đập Làng	HCTL	sông Đập Làng	SXNN	0.755	0.0600			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
414	Đập Làng	1560781	575911	Xã Hội Sơn	Gia Lai	sông Trà Mã	ĐD	sông Trà Mã	SXNN					
415	Suối Tre	1558642	573774	Xã Hội Sơn	Gia Lai	sông Trà Mã	HCTL	sông Trà Mã	SXNN	4.94	2.5000			
416	Trạm bơm Long Định	1557985	579570	Xã Hội Sơn	Gia Lai	sông La Tinh	TB	sông La Tinh	SXNN		0.3000			
417	Trạm bơm Hiệp Long	1557138	580466	Xã Hội Sơn	Gia Lai	sông La Tinh	TB	sông La Tinh	SXNN		0.3000			
418	Đập Cây Gai	1557440	581176	Xã Hội Sơn	Gia Lai	sông La Tinh	ĐD	sông La Tinh	SXNN		7.8300			
419	Đập Ổ Ổ	1560423	594411	Xã Xuân An	Gia Lai	sông Đức Phở	ĐD	sông Đức Phở	SXNN		0.2200			
420	Hồ Ông Huy	1559749	594953	Xã Xuân An	Gia Lai	sông Đức Phở	HCTL	sông Đức Phở	QH CQMT	0.28				
421	Hồ Mu Rùa	1561376	597609	Xã Xuân An	Gia Lai	sông Đức Phở	HCTL	sông Đức Phở	QH CQMT	0.16				
422	Trạm bơm Gò Đình	1542681	594177	Xã Phù Cát	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.1000			
423	Trạm bơm Sờ Trung	1542666	594482	Xã Phù Cát	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.2000			
424	Trạm bơm Sờ Đông	1542983	594726	Xã Phù Cát	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.2000			
425	Trạm bơm cũ Đại hữu	1543030	595679	Xã Phù Cát	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.2000			
426	Trạm bơm Miếu Bà Sừng (Đại Hào)	1543487	596750	Xã Phù Cát	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.2000			
427	Công trình khai thác NM sông Đại An	1544073	596923	Xã Phù Cát	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	CNSH			6400		
428	Trạm bơm Soi Làng	1543982	597667	Xã Phù Cát	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.1000			
429	Hồ Hồ Dội	1545827	596970	Xã Phù Cát	Gia Lai	sông Cái	HCTL	sông Cái	SXNN	0.31	0.0700			
430	Hồ Mường Chuông	1546591	594925	Xã Phù Cát	Gia Lai	sông La Vĩ	HCTL	sông La Vĩ	SXNN	0.34	0.0800			
431	Hội Sơn	1565065	576086	Xã Hội Sơn	Gia Lai	sông La Tinh	HCTL	sông La Tinh	SXNN	44.5	5.0800			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
432	Thạch Bàn	1560813	578609	Xã Hội Sơn	Gia Lai	sông La Tinh	HCTL	sông La Tinh	SXNN	0.77	0.0900			
433	Hố Xoài	1557536	590272	Xã Phù Cát	Gia Lai	sông La Tinh	HCTL	sông La Tinh	SXNN	0.57	0.0200			
434	Đập Cây Ké	1561002	591891	Xã Phù Cát	Gia Lai	sông La Tinh	ĐD	sông La Tinh	SXNN		5.6200			
435	Hồ Hóc Ồi	1545926	583178	Xã Phù Cát	Gia Lai	sông La Vĩ	HCTL	sông La Vĩ	CQMT	0.11				
436	Hồ Tân Lệ	1545130	583399	Xã Phù Cát	Gia Lai	sông La Vĩ	HCTL	sông La Vĩ	SXNN	0.36	0.0700			
437	Tân Lệ	1545043	584185	Xã Phù Cát	Gia Lai	sông La Vĩ	TB	sông La Vĩ	SXNN		0.2000			
438	Hồ Hóc Sanh	1545739	586043	Xã Phù Cát	Gia Lai	sông La Vĩ	HCTL	sông La Vĩ	SXNN	0.29	0.0800			
439	Hồ Sân Bay	1543754	587182	Xã Phù Cát	Gia Lai	sông La Vĩ	HCTL	sông La Vĩ	SXNN	0.6	0.0700			
440	Trạm bơm Bình Đức	1542221	588242	Xã Phù Cát	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.4000			
441	Tường Sơn	1549411	592400	Xuân An	Gia Lai	sông La Vĩ	HCTL	sông La Vĩ	SXNN	3.11	0.3600			
442	Chánh Hùng	1554232	600292	Xã Ngõ Mây	Gia Lai	sông Đập Làng	HCTL	sông Đập Làng	SXNN	2.584	0.6300			
443	Đập Lão Tâm	1543490	599661	Xã Ngõ Mây	Gia Lai	sông Cái	ĐD	sông Cái	SXNN		4.8400			
444	Suối Chay	1551885	590691	Xã Phù Cát	Gia Lai	sông La Vĩ	HCTL	sông La Vĩ	SXNN	2.179	0.3600			
445	Hóc Hòm	1587298	586301	Xã Phù Mỹ Nam	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ồ	HCTL	sông Châu Trúc- đầm Trà ồ	SXNN, NTTS	0.57	0.0500			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
446	Đá Bàn	1577721	597893	Xã Phù Mỹ Đông	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ỏ	HCTL	sông Châu Trúc- đầm Trà ỏ	SXNN	0.917	0.0900			
447	Hồ Hòa Ninh	1578203	596844	Xã Phù Mỹ Đông	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ỏ	HCTL	sông Châu Trúc- đầm Trà ỏ	SXNN	0.11	0.0800			
448	Trạm cấp nước Mỹ Chánh	1561084	591780	Xã An Lương	Gia Lai	sông La Tinh	TB	sông La Tinh	CNSH			800		
449	Hồ Hồ Trạch	1568452	595773	Xã An Lương	Gia Lai	sông La Tinh	HCTL	sông La Tinh	SXNN	0.31	0.0600			
450	Hóc Mít	1568835	591026	Xã Phù Mỹ	Gia Lai	sông La Tinh	HCTL	sông La Tinh	SXNN	0.32	0.1400			
451	Chòi Hiền	1569105	592038	Xã Phù Mỹ	Gia Lai	sông La Tinh	HCTL	sông La Tinh	SXNN	0.45	0.1400			
452	Hồ Nhà Hố	1569788	593331	Xã Phù Mỹ	Gia Lai	sông La Tinh	HCTL	sông La Tinh	SXNN	0.6	0.0700			
453	Hồ Đập Ký	1583676	585730	Xã Phù Mỹ Nam	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ỏ	HCTL	sông Châu Trúc- đầm Trà ỏ	SXNN	0.3	0.0900			
454	Hồ Đội 10	1585822	585080	Xã Phù Mỹ Nam	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ỏ	HCTL	sông Châu Trúc- đầm Trà ỏ	SXNN	0.12	0.0900			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
455	Hồ Đồng Đèo 2	1586956	585664	Xã Phù Mỹ Nam	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	KNTTS	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	NTTS					
456	Hồ Hóc Lách	1587123	585965	Xã Phù Mỹ Nam	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	KNTTS	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	NTTS					
457	Hồ Đồng Dụ	1587175	587078	Xã Phù Mỹ Nam	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	HCTL	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	SXNN	0.06	0.1100			
458	Hồ Hóc Môn	1586891	589574	Xã Phù Mỹ Nam	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	HCTL	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	SXNN	2.77	0.0800			
459	Trạm bơm Mỹ Trang	1583862	591128	Xã Phù Mỹ Nam	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	TB	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	SXNN		0.7000			
460	Hồ Hóc Lách	1586234	590265	Xã An Lương	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	HCTL	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	SXNN	0.1	0.0600			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
461	Đập ngăn mặn Trà Ô	1587669	593499	Xã An Lương	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	ĐD	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	SXNN					
462	Trạm cấp nước Mỹ Đức	1589915	592100	Xã An Lương	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	TB	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	CNSH			200		
463	Phú Hà	1590032	592065	Xã An Lương	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	HCTL	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	SXNN	4.92	0.3300			
464	Trạm bơm An Giang	1585758	591380	Xã An Lương	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	TB	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	SXNN		0.4000			
465	Hồ Đập Phố	1565538	583292	Xã Bình Dương	Gia Lai	sông Bình Trị	HCTL	sông Bình Trị	SXNN	0.15	0.0600			
466	Hồ Chí Hòa 1	1564830	582222	Xã Bình Dương	Gia Lai	sông Bình Trị	HCTL	sông Bình Trị	SXNN	0.15	0.0600			
467	Đại Sơn	1563882	582799	Xã Bình Dương	Gia Lai	sông Bình Trị	HCTL	sông Bình Trị	SXNN	2.65	0.5600			
468	Hồ Đại Thuận	1562627	583959	Xã Bình Dương	Gia Lai	sông Bình Trị	HCTL	sông Bình Trị	SXNN	0.1	0.0600			
469	Chí Hòa 2	1561825	582266	Xã Bình Dương	Gia Lai	sông Bình Trị	HCTL	sông Bình Trị	SXNN	0.65	0.1700			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
470	Đập Lôi	1572483	580725	Xã Phù Mỹ Tây	Gia Lai	sông Bình Trị	HCTL	sông Bình Trị	SXNN	0.65	0.1600			
471	Hội Khánh	1571197	580289	Xã Phù Mỹ Tây	Gia Lai	sông Bình Trị	HCTL	sông Bình Trị	SXNN	6.93	0.9700			
472	Hồ Ông Ròng	1570577	582173	Xã Phù Mỹ Tây	Gia Lai	sông Bình Trị	HCTL	sông Bình Trị	SXNN	0.26	0.0600			
473	Tây Dâu	1568864	581786	Xã Phù Mỹ Tây	Gia Lai	sông Bình Trị	HCTL	sông Bình Trị	SXNN	0.89	0.1300			
474	Hồ Giàn Tranh (Vàng Tranh)	1568274	582425	Xã Phù Mỹ Tây	Gia Lai	sông Bình Trị	HCTL	sông Bình Trị	SXNN	0.25	0.0700			
475	Hồ Đập Quang	1567933	583283	Xã Phù Mỹ Tây	Gia Lai	sông Bình Trị	HCTL	sông Bình Trị	SXNN	0.07	0.1100			
476	Hồ Gò Miếu	1568985	584663	Xã Phù Mỹ Tây	Gia Lai	sông Bình Trị	HCTL	sông Bình Trị	SXNN	0.11	0.0700			
477	Đập Cầu Sắt (hệ thống hồ Diêm Tiêu)	1568345	586593	Xã Phù Mỹ Tây	Gia Lai	sông Bình Trị	ĐD	sông Bình Trị	SXNN					
478	Đập Bộng 3 (hệ thống hồ Diêm Tiêu)	1567984	586559	Xã Phù Mỹ Tây	Gia Lai	sông Bình Trị	ĐD	sông Bình Trị	SXNN		0.2600			
479	Đập Bộng 4 (hệ thống hồ Diêm Tiêu)	1566942	586284	Xã Phù Mỹ Tây	Gia Lai	sông Bình Trị	ĐD	sông Bình Trị	SXNN					
480	Hồ Đồng Phó	1566224	583755	Xã Phù Mỹ Tây	Gia Lai	sông Bình Trị	HCTL	sông Bình Trị	SXNN	0.1	0.0500			
481	Đập Ông Tân(thuộc hệ thống Hội Khánh)	1569677	575546	Xã Phù Mỹ Tây	Gia Lai	sông La Tinh	ĐD	sông La Tinh	SXNN		0.9600			
482	An Tường	1579028	585368	Xã Phù Mỹ Bắc	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ỏ	HCTL	sông Châu Trúc- đầm Trà ỏ	SXNN	0.58	0.1500			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
483	Cây Sung	1580888	584030	Xã Phù Mỹ Bắc	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	HCTL	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	SXNN	0.21	0.8700			
484	Vạn Định	1583390	584556	Xã Phù Mỹ Bắc	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	HCTL	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	SXNN	3.3	0.4500			
485	Chánh Khoan	1581328	592601	Xã Bình Dương	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	TB	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	SXNN		1.6000			
486	Trạm bơm Đồng Thiên Tuế	1580062	592223	Xã Bình Dương	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	TB	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	SXNN		0.7000			
487	Trạm bơm Vực Đồi	1579838	592309	Xã Bình Dương	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	TB	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	SXNN		0.7000			
488	Núi Miếu	1578193	594571	Xã Bình Dương	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	HCTL	sông Châu Trúc- đầm Trà ô	SXNN	1.13	0.2000			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
489	Suối Sỏ	1574288	590906	Xã Bình Dương	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ỏ	HCTL	sông Châu Trúc- đầm Trà ỏ	SXNN	2.479	0.4500			
490	Hồ Hải Lương	1576096	588893	Xã Bình Dương	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ỏ	HCTL	sông Châu Trúc- đầm Trà ỏ	SXNN	0.21	0.0500			
491	Hồ Hóc Sinh	1577467	587033	Xã Bình Dương	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ỏ	HCTL	sông Châu Trúc- đầm Trà ỏ	SXNN	0.17	0.0500			
492	Hồ Hóc Mẩn	1570530	589634	Xã Phù Mỹ	Gia Lai	sông Bình Trị	HCTL	sông Bình Trị	SXNN	0.54	0.0800			
493	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Phù Mỹ	1560829	591392	Xã Phù Mỹ Bắc	Gia Lai	sông La Tinh	TB	sông La Tinh	CNSH					
494	Hồ Hóc Quảng	1564349	592156	Xã Phù Mỹ Bắc	Gia Lai	sông Hiệp An	HCTL	sông Hiệp An	SXNN	0.23	0.0800			
495	Hồ Núi Giàu	1566032	589500	Xã Phù Mỹ Bắc	Gia Lai	sông Hiệp An	HCTL	sông Hiệp An	SXNN	0.4	0.0700			
496	Hồ Cây Me	1570026	597925	Xã Phù Mỹ Nam	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ỏ	HCTL	sông Châu Trúc- đầm Trà ỏ	SXNN	0.24	0.0500			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
497	Hồ Thuận An	1574982	598005	Xã Bình Dương	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ồ	HCTL	sông Châu Trúc- đầm Trà ồ	SXNN	0.13	0.0500			
498	Hóc Nhạn	1573245	595670	Xã Bình Dương	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ồ	HCTL	sông Châu Trúc- đầm Trà ồ	SXNN	2.42	0.9600			
499	Diêm Tiêu	1571674	588348	Xã Phù Mỹ Tây	Gia Lai	sông Bình Trị	HCTL	sông Bình Trị	SXNN	6.6	0.8500			
500	Hồ Bàu Bạ	1572118	587797	Xã Phù Mỹ Tây	Gia Lai	sông Bình Trị	HCTL	sông Bình Trị	SXNN	0.13	0.0700			
501	Hồ Chánh Thuận	1574991	587088	Xã Phù Mỹ Tây	Gia Lai	sông Bình Trị	HCTL	sông Bình Trị	SXNN	0.98	0.0600			
502	Hồ Hóc Cau	1575347	585759	Xã Phù Mỹ Tây	Gia Lai	sông Bình Trị	HCTL	sông Bình Trị	SXNN	0.69	0.0500			
503	Trung Sơn	1575994	584684	Xã Phù Mỹ Tây	Gia Lai	sông Bình Trị	HCTL	sông Bình Trị	SXNN	1.15	0.2700			
504	Hồ Dốc Đá	1575279	583802	Xã Phù Mỹ Tây	Gia Lai	sông Bình Trị	HCTL	sông Bình Trị	SXNN	0.22	0.0700			
505	Hồ Hóc Xoài	1573596	584170	Xã Phù Mỹ Tây	Gia Lai	sông Bình Trị	HCTL	sông Bình Trị	SXNN	0.2	0.0900			
506	Trình Vân	1573132	582659	Xã Phù Mỹ Tây	Gia Lai	sông Bình Trị	HCTL	sông Bình Trị	SXNN	2.33	0.2700			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
507	Hồ Củng	1570964	595991	Xã Bình Dương	Gia Lai	sông Châu Trúc- đầm Trà ồ	HCTL	sông Châu Trúc- đầm Trà ồ	SXNN	0.35	0.0500			
508	Phú Hòa	1523849	601894	Phường Quy Nhơn	Gia Lai	sông Hà Thanh	HTN	sông Hà Thanh	TTN, CQMT					
509	Khu đô thị Hưng Thịnh	1520334	603354	Phường Quy Nhơn Nam	Gia Lai	sông Hà Thanh	HTN	sông Hà Thanh	TTN, CQMT					
510	Bầu Sen	1523879	604893	Phường Quy Nhơn	Gia Lai	sông Hà Thanh	HTN	sông Hà Thanh	TTN, CQMT					
511	Đập Lạc Trường	1528169	600628	Phường Quy Nhơn Đông	Gia Lai	sông Hà Thanh	ĐD	sông Hà Thanh	SXNN		0.8000			
512	Vân Hà	1526430	597961	Phường Quy Nhơn Bắc	Gia Lai	sông Dừa	TB	sông Dừa	SXNN		0.6000			
513	Đập Phú Hòa	1524388	601789	Phường Quy Nhơn Bắc	Gia Lai	sông Hà Thanh	ĐD	sông Hà Thanh	SXNN		0.9000			
514	Đập Phú Xuân	1525553	600692	Phường Quy Nhơn Bắc	Gia Lai	sông Hà Thanh	ĐD	sông Hà Thanh	SXNN					
515	Long Mỹ	1516056	594970	Phường Quy Nhơn Tây	Gia Lai	sông Hà Thanh	HCTL	sông Hà Thanh	SXNN	3	0.3800			
516	Đồng Đa	1524268	606367	Phường Quy Nhơn	Gia Lai	sông Hà Thanh	HTN	sông Hà Thanh	TTN, CQMT					
517	Bầu Lác	1523261	597913	Phường Quy Nhơn Bắc	Gia Lai	sông Dừa	HCTL	sông Dừa	SXNN	0.05	0.1000			
518	Thủ Thiện	1534433	578519	Xã Bình Phú	Gia Lai	sông Kôn	HCTL	nhánh sông Kôn	SXNN	2.02	0.0700			
519	Thuận Ninh	1549239	572439	Xã Bình Hiệp	Gia Lai	suối Quéo	HCTL	suối Quéo	SXNN	35.36	4.3800			
520	Bầu Năng	1542484	578206	Xã Bình Hiệp	Gia Lai	suối Quéo	HCTL	suối Quéo	SXNN	0.15	0.0600			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
521	Hóc Thánh	1539018	568085	Xã Tây Sơn	Gia Lai	sông Kôn	HCTL	nhánh sông Kôn	SXNN	0.25	0.0900			
522	Cây Sung	1538868	565998	Xã Tây Sơn	Gia Lai	sông Kôn	HCTL	nhánh sông Kôn	SXNN	0.32	0.0600			
523	Bầu Làng (Hòa Sơn)	1539673	565986	Xã Tây Sơn	Gia Lai	sông Kôn	HCTL	nhánh sông Kôn	SXNN	0.16	0.0800			
524	Bầu Sen	1538287	564700	Xã Tây Sơn	Gia Lai	sông Đồng Tre	HCTL	sông Đồng Tre	SXNN	0.06	0.1100			
525	Hóc Rộng	1537301	563326	Xã Tây Sơn	Gia Lai	sông Đồng Tre	HCTL	sông Đồng Tre	SXNN	0.05	0.1000			
526	Hòn Gà	1544387	570445	Xã Bình Hiệp	Gia Lai	sông Kôn	HCTL	nhánh sông Kôn	CQMT	1.45				
527	Rộc Đàng	1542830	570373	Xã Bình Hiệp	Gia Lai	sông Kôn	HCTL	nhánh sông Kôn	SXNN	0.08	0.1300			
528	Lỗ Ôi	1543060	572341	Xã Bình Hiệp	Gia Lai	sông Kôn	HCTL	nhánh sông Kôn	CQMT	0.3				
529	Hoà Mỹ (Mặt Cật)	1546895	577984	Xã Bình Hiệp	Gia Lai	phụ lưu số 1	HCTL	phụ lưu số 1	SXNN	0.05	0.1000			
530	Chà Rang	1546516	582643	Xã Bình Hiệp	Gia Lai	sông La Vĩ	TB	sông La Vĩ	SXNN		0.1000			
531	Trạm bơm N19	1538386	564412	Xã Bình Phú	Gia Lai	sông Đồng Tre	TB	sông Đồng Tre	SXNN		0.8000			
532	Đồng Quy	1543595	582722	Xã Bình Hiệp	Gia Lai	phụ lưu số 1	HCTL	phụ lưu số 1	SXNN	0.3	0.0800			
533	Đập Làng	1544969	581447	Xã Bình Hiệp	Gia Lai	phụ lưu số 1	HCTL	phụ lưu số 1	SXNN	0.17	0.0600			
534	Hải Nam	1548731	560801	Xã Bình Khê	Gia Lai	sông Kôn	HCTL	nhánh sông Kôn	SXNN	0.2	0.0800			
535	Hóc Đèo	1544857	560311	Xã Bình Khê	Gia Lai	sông Đồng Phô	HCTL	sông Đồng Phô	SXNN	0.6	0.0600			
536	Hóc Cát	1543713	560618	Xã Bình Khê	Gia Lai	sông Kôn	HCTL	nhánh sông Kôn	SXNN	0.04	0.1100			
537	Lỗ Môn	1542987	558997	Xã Bình Khê	Gia Lai	sông Kôn	HCTL	nhánh sông Kôn	SXNN	0.35	0.0700			
538	Nam Hương	1543067	560640	Xã Bình Khê	Gia Lai	sông Kôn	HCTL	nhánh sông Kôn	SXNN	0.08	0.1200			
539	Bầu Dài	1542852	562952	Xã Bình Khê	Gia Lai	sông Kôn	HCTL	nhánh sông Kôn	SXNN	0.1	0.0700			
540	Trạm bơm Hữu Giang	1543869	564863	Xã Bình Khê	Gia Lai	sông Kôn	TB	nhánh sông Kôn	TTN					

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
541	Đập Nước Gộp	1534496	564816	Xã Bình Phú	Gia Lai	sông Hầm Hô	ĐD	sông Hầm Hô	SXNN					
542	Đập Thượng Sơn	1548638	558118	Xã Bình Khê	Gia Lai	sông Đồng Phô	ĐD	sông Đồng Phô	SXNN					
543	Truong Ôi	1548422	560735	Xã Bình Khê	Gia Lai	sông Kôn	HCTL	nhánh sông Kôn	SXNN	0.08	0.1200			
544	Đồng Đo	1536240	567106	Xã Bình Hiệp	Gia Lai	sông Hầm Hô	HCTL	sông Hầm Hô	SXNN	0.08	0.1300			
545	Hóc Bông	1536612	573124	Xã Bình Hiệp	Gia Lai	sông Đồng	HCTL	sông Đồng Sim	SXNN	0.06	0.1200			
546	Thủy Dê	1532082	574053	Xã Bình Hiệp	Gia Lai	Sông Đồng Sim	HCTL	sông Đồng Sim	SXNN	0.6	0.0700			
547	Đồng Lầm	1537474	569911	Xã Tây Sơn	Gia Lai	sông Cây Tràm	TB	sông Cây Tràm	SXNN		0.2700			
548	Hạnh Lâm	1538450	570913	Xã Tây Sơn	Gia Lai	sông Cây Tràm	TB	sông Cây Tràm	SXNN		0.1700			
549	Đồng Chùa	1539849	572840	Xã Tây Sơn	Gia Lai	nhánh sông Kôn	TB	nhánh sông Kôn	SXNN		0.1700			
550	Ruộng Họ	1539875	572623	Xã Tây Sơn	Gia Lai	nhánh sông Kôn	TB	nhánh sông Kôn	SXNN		0.1700			
551	Ông Chánh	1535812	562568	Xã Bình An	Gia Lai	sông Đồng Tre	HCTL	sông Đồng Tre	SXNN	0.07	0.1000			
552	Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Bình Tường	1533012	564022	Xã Bình An	Gia Lai	sông Cây Tràm	C	sông Cây Tràm	CNSH			2100		
553	Hóc Ké (Cây Ké)	1526097	591091	Xã Tuy Phước Tây	Gia Lai	sông Hà Thanh	HCTL	sông Hà Thanh	SXNN	0.41	0.0700			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
554	Đập Cát	1536085	601732	Xã Tuy Phước Đông	Gia Lai	sông Kôn	ĐD	nhánh sông Kôn	SXNN		2.9500			
555	Đập Thông Chín	1532636	596722	Xã Tuy Phước	Gia Lai	sông Kôn	ĐD	nhánh sông Kôn	SXNN		10.4000			
556	Đập Hương Hóa	1535160	603484	Xã Tuy Phước Đông	Gia Lai	sông Kôn	ĐD	nhánh sông Kôn	SXNN		2.2500			
557	2/9	1520481	593140	Xã Tuy Phước Bắc	Gia Lai	sông Hà Thanh	TB	sông Hà Thanh	SXNN		0.2000			
558	Núi Đá	1521762	594159	Xã Tuy Phước Bắc	Gia Lai	sông Hà Thanh	TB	sông Hà Thanh	SXNN		0.1000			
559	Đá Vàng	1522572	590254	Xã Tuy Phước Bắc	Gia Lai	sông Hà Thanh	HCTL	sông Hà Thanh	SXNN	0.45	0.0000			
560	Cây Thích	1522942	589337	Xã Tuy Phước Bắc	Gia Lai	sông Hà Thanh	HCTL	sông Hà Thanh	SXNN	1.068	0.1100			
561	Cây Da	1524188	590381	Xã Tuy Phước Bắc	Gia Lai	sông Hà Thanh	HCTL	sông Hà Thanh	SXNN	0.941	0.1100			
562	An Trạch	1525714	594336	Xã Tuy Phước Bắc	Gia Lai	sông Hà Thanh	TB	sông Hà Thanh	SXNN		0.5000			
563	Đập Ông Diệt	1538571	603475	Xã Tuy Phước Đông	Gia Lai	sông Cái	ĐD	sông Cái	SXNN					
564	Đập Hạ Bạc	1538582	600845	Xã Tuy Phước Đông	Gia Lai	sông Cái	ĐD	sông Cái	SXNN		2.5100			
565	Đập Bạ Cù	1539245	598868	Xã Tuy Phước Đông	Gia Lai	sông Cái	ĐD	sông Cái	SXNN					
566	Đập Văn Khám	1540970	599641	Xã Tuy Phước Đông	Gia Lai	sông Cái	ĐD	sông Cái	SXNN		0.5400			
567	Đập An Thuận	1529857	600558	Xã Tuy Phước Đông	Gia Lai	sông Hà Thanh	ĐD	sông Hà Thanh	SXNN		3.9100			
568	Đập Cây Dừa	1528652	599295	Xã Tuy Phước	Gia Lai	sông Hà Thanh	ĐD	sông Hà Thanh	SXNN		1.5600			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
569	Đội 3- Bằng Châu	1540024	590873	Phường An Nhơn	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.2000			
570	Đội 5- Văn Châu	1540950	591638	Phường An Nhơn	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.2000			
571	Bến Trâu	1538296	590150	Phường An Nhơn Đông	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.2000			
572	Đập Thạch Đề	1538995	590645	Phường An Nhơn	Gia Lai	sông Cái	ĐD	sông Cái	SXNN		9.8200			
573	Đập Gò Đậu	1538006	595497	Phường An Nhơn Đông	Gia Lai	sông Cái	ĐD	sông Cái	SXNN		1.2600			
574	Tân Dương	1538139	594925	Phường An Nhơn Đông	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.1000			
575	2/9	1539421	591373	Phường An Nhơn Đông	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.2000			
576	Trạm bơm đội 6	1539589	591678	Phường An Nhơn Đông	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.3000			
577	Trạm bơm Gò Nà	1540897	592071	Phường An Nhơn Đông	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.3000			
578	Thạnh Danh	1536827	589662	Phường An Nhơn	Gia Lai	sông Kôn	TB	nhánh sông Kôn	SXNN		0.2000			
579	Bến Gỗ	1541144	587856	Phường An Nhơn	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.3000			
580	Đập Cây Bứa	1532518	588389	Phường An Nhơn Nam	Gia Lai	sông An Tượng	ĐD	sông An Tượng	SXNN		4.5300			
581	Đập Phú Sơn	1533094	592931	Phường An Nhơn Nam	Gia Lai	sông Kôn	ĐD	nhánh sông Kôn	SXNN					
582	Đập Thạnh Hòa II	1534160	593592	Phường An Nhơn Nam	Gia Lai	sông Kôn	ĐD	nhánh sông Kôn	SXNN		19.5900			
583	Đập Tháp Mão	1536885	590539	Phường An Nhơn Đông	Gia Lai	sông Cái	ĐD	sông Cái	SXNN		10.8300			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
584	Đập Bình Thạnh	1525672	601803	Phường An Nhơn	Gia Lai	sông Hà Thanh	ĐD	sông Hà Thanh	SXNN		15.7400			
585	Bầu Sấu	1539264	585710	Phường An Nhơn	Gia Lai	phụ lưu số 1	TB	phụ lưu số 1	SXNN		0.2000			
586	Trung Lý 1	1540707	594096	Phường An Nhơn Bắc	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.3000			
587	Ngõ Quờn	1540467	595077	Phường An Nhơn Bắc	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.1000			
588	Quai Âm	1541380	595078	Phường An Nhơn Bắc	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.2000			
589	Vĩnh Định	1541511	595933	Phường An Nhơn Bắc	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.1000			
590	Nhơn Nghĩa Tây	1537429	582884	Phường Bình Định	Gia Lai	sông Kôn	TB	nhánh sông Kôn	SXNN		0.2000			
591	Đập Đồng Lợi	1535727	583103	Phường Bình Định	Gia Lai	sông Kôn	ĐD	nhánh sông Kôn	SXNN		1.8400			
592	Cấp nước mặt cho Trang trại sữa bò Bình Định	1530232	582647	Xã An Nhơn Tây	Gia Lai	sông An Tượng	TB	sông An Tượng	SXCN,CN SH			10082		
593	Nhà máy thủy điện Hồ Núi Một	1527615	581300	Xã An Nhơn Tây	Gia Lai	sông An Tượng	HCTĐ	sông An Tượng	PD				2	
594	Dự án Nâng cấp Nhà máy cấp nước sạch Khu công nghiệp Nhơn Hòa.	1527615	581231	Xã An Nhơn Tây	Gia Lai	sông An Tượng	C	sông An Tượng	CNSH, SXCN			3000		
595	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Tân	1527603	581235	Xã An Nhơn Tây	Gia Lai	sông An Tượng	C	sông An Tượng	CNSH			7000		
596	Núi Một	1527147	581326	Xã An Nhơn Tây	Gia Lai	sông An Tượng	HCTL	sông An Tượng	SXNN	110	8.3200			
597	Đội 11- Vạn Thuận	1537469	591379	Phường An Nhơn Bắc	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.1000			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
598	Đội 15- Vạn Phú	1541192	587283	Phường An Nhơn Bắc	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.1000			
599	Đội 12- Vạn Thuận	1541899	588099	Phường An Nhơn Bắc	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.1000			
600	Đội 9- Châu Thành	1542532	589277	Phường An Nhơn Bắc	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.1000			
601	Đội 2-Phú Thành	1542569	591331	Phường An Nhơn Bắc	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.1000			
602	Trạm bơm số 2	1541492	592241	Phường An Nhơn Bắc	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.2000			
603	Trạm bơm số 1	1541110	592411	Phường An Nhơn Bắc	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.2000			
604	Đập Thuận Hạt	1541649	593174	Phường An Nhơn Bắc	Gia Lai	sông Cái	ĐD	sông Cái	SXNN		0.3200			
605	Trạm bơm số 3	1540830	593741	Phường An Nhơn Bắc	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.2000			
606	Trạm bơm đội 14	1541460	587884	Phường An Nhơn Bắc	Gia Lai	sông Cái	TB	sông Cái	SXNN		0.1500			
607	Hóc Dài	1589260	584314	Phường Bồng Sơn	Gia Lai	Sông Lại Giang	HCTL	Sông Bình Chương	SXNN	0.1	0.0900			
608	Hóc Thờ	1598723	579625	Phường Hoài Nhơn	Gia Lai	Sông Lại Giang	HCTL	Sông Lại Giang	SXNN	0.03	0.0900			
609	Hóc Quần (Hóc Quảng)	1621125	578862	Phường Hoài Nhơn Bắc	Gia Lai	Sông Đào Ông Kheo (Lô Xoi) - Sông Thiện Chánh	HCTL	Sông Đào Ông Kheo (Lô Xoi) - Sông Thiện Chánh	SXNN	0.48	0.0900			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
610	Đập Lại Giang	1594303	579903	Phường Bồng Sơn	Gia Lai	sông Lại Giang	ĐD	sông Lại Giang	SXNN		5.6200			
611	Hồ Lồng Bong	1596794	578128	Phường Bồng Sơn	Gia Lai	sông Lại Giang	HCTL	sông Lại Giang	SXNN	0.25	0.0100			
612	Hồ Thiết Đính	1597514	578963	Phường Bồng Sơn	Gia Lai	sông Lại Giang	HCTL	sông Lại Giang	SXNN	0.84	0.0400			
613	Hồ Giang	1612361	580422	Phường Hoài Nhơn Tây	Gia Lai	sông Bà Quyên	HCTL	sông Bà Quyên	SXNN	1.566	0.2400			
614	Hồ Suối Mới	1613552	580923	Phường Hoài Nhơn Bắc	Gia Lai	sông Bà Quyên	HCTL	sông Bà Quyên	SXNN	0.47	0.0300			
615	Văn Khánh Đức	1591600	585440	Phường Bồng Sơn	Gia Lai	sông Lại Giang	HCTL	sông Lại Giang	SXNN	2.76	0.3300			
616	Hóc Cau	1591658	580762	Phường Bồng Sơn	Gia Lai	sông Lại Giang	HCTL	sông Lại Giang	SXNN	0.767	0.1000			
617	Xuân Đài	1593217	580001	Phường Bồng Sơn	Gia Lai	sông Kim Sơn	TB	sông Kim Sơn	SXNN		0.2000			
618	Bình Chương	1593917	581489	Phường Bồng Sơn	Gia Lai	sông Lại Giang	TB	sông Lại Giang	SXNN		0.2000			
619	Hồ Phú Thạnh	1603735	579249	Phường Hoài Nhơn Tây	Gia Lai	sông Thiện Chánh	HCTL	sông Thiện Chánh	SXNN	0.99	0.0400			
620	Gò Cốc	1605984	583089	Phường Hoài Nhơn Tây	Gia Lai	sông Lại Giang	TB	sông Lại Giang	SXNN		0.5000			
621	Đình Trị	1596206	585353	Phường Hoài Nhơn Đông	Gia Lai	sông Lại Giang	TB	sông Lại Giang	SXNN		0.5000			
622	Đập ngăn mặn sông Lại Giang	1596306	585322	Phường Hoài Nhơn Đông	Gia Lai	sông Lại Giang	ĐD	sông Lại Giang	SXNN					
623	Cây Khế	1597834	588793	Phường Hoài Nhơn Đông	Gia Lai	sông Lại Giang	HCTL	sông Lại Giang	SXNN	2.991	0.3200			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
624	An Đỗ	1620376	580953	Phường Hoài Nhơn Tây	Gia Lai	sông đảo Ông Kheo	HCTL	sông đảo Ông Kheo	SXNN	0.2	0.0700			
625	Hồ Cự Lễ	1607954	579447	Phường Hoài Nhơn Tây	Gia Lai	sông Thiện Chánh	HCTL	sông Thiện Chánh	SXNN	0.4	0.0200			
626	Cần Hậu	1619137	579485	Phường Hoài Nhơn Bắc	Gia Lai	sông Quán Dưa	HCTL	sông Quán Dưa	SXNN	3.69	0.7000			
627	Hồ Đồng Tranh	1617996	583511	Phường Hoài Nhơn Bắc	Gia Lai	sông đảo Ông Kheo	HCTL	sông đảo Ông Kheo	SXNN	1.48	0.0700			
628	Mỹ Bình	1610836	579643	Phường Hoài Nhơn Bắc	Gia Lai	sông Chùm Chay	HCTL	sông Chùm Chay	SXNN, CNSH	5.49	1.0200			
629	Hồ Ông Trĩ	1603900	582711	Phường Hoài Nhơn	Gia Lai	Sông Lại Giang	HCTL	Sông Lại Giang	SXNN	0.28	0.0100			
630	Hồ Giao Hội	1601519	581146	Phường Hoài Nhơn	Gia Lai	Sông Lại Giang	HCTL	Sông Lại Giang	SXNN	0.5	0.0200			
631	Ngọc Sơn	1604405	584057	Phường Hoài Nhơn Nam	Gia Lai	Sông Lại Giang	TB	Sông Lại Giang	SXNN		0.3000			
632	Trạm bơm nước mặt sông Lại Giang	1596156	584771	Phường Hoài Nhơn	Gia Lai	sông Lại Giang	TB	sông Lại Giang	CNSH			10000		
633	Song Khánh	1596344	585720	Phường Hoài Nhơn	Gia Lai	sông Lại Giang	TB	sông Lại Giang	SXNN		0.2000			
634	Suối Cầu	1510050	585931	Xã Canh Vinh	Gia Lai	sông Hà Thanh	HCTL	sông Hà Thanh	SXNN	0.1	0.0500			
635	Suối Đuốc	1508871	579403	Xã Vân Canh	Gia Lai	sông Hà Thanh	HCTL	sông Hà Thanh	SXNN	1.07	0.3000			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
636	Quang Hiễn	1507744	586194	Xã Vân Canh	Gia Lai	sông Hà Thanh	HCTL	sông Hà Thanh	SXNN	5.66	0.7000			
637	Ông Lành	1517447	589768	Xã Vân Canh	Gia Lai	suối Nhiên	HCTL	suối Nhiên	SXNN	2.21	0.2800			
638	Làng Trội	1501544	582965	Xã Canh Vinh	Gia Lai	sông Hà Thanh	HCTL	sông Hà Thanh	SXNN	0.1	0.0700			
639	Khai thác nước mặt suối Ba Gác	1502625	583732	Xã Canh Vinh	Gia Lai	sông Hà Thanh	C	sông Hà Thanh	SXCN,CN SH			1000		
640	Khai thác nước mặt suối Lao	1502765	580772	Xã Canh Vinh	Gia Lai	suối Chiếp	TB	suối Chiếp	SXCN, CNSH			1500		
641	Suối Mây	1507088	582343	Xã Canh Vinh	Gia Lai	sông Hà Thanh	HCTL	sông Hà Thanh	SXNN	0.8	0.0100			
642	Công trình cấp nước sinh hoạt Vân Canh	1508231	577575	Xã Vân Canh	Gia Lai	sông Hà Thanh	C	sông Hà Thanh	CNSH			1400		
643	Bà Thiện	1515198	587786	Xã Vân Canh	Gia Lai	suối Nhiên	HCTL	suối Nhiên	SXNN	0.97	0.0300			
644	cụm 3 đập dâng Hà Thanh	1507264	580929	Xã Vân Canh	Gia Lai	sông Hà Thanh	ĐD	sông Hà Thanh	CQMT					
645	cụm 3 đập dâng Hà Thanh	1507862	581168	Xã Vân Canh	Gia Lai	sông Hà Thanh	ĐD	sông Hà Thanh	CQMT					
646	cụm 3 đập dâng Hà Thanh	1510098	582664	Xã Vân Canh	Gia Lai	sông Hà Thanh	ĐD	sông Hà Thanh	CQMT					
647	Định Bình	1565658	556171	Xã Vĩnh Thạnh	Gia Lai	sông Kôn	HCTL	nhánh sông Kôn	SXNN	226.3	1.8300			
648	Đập dâng suối Nước Tấn	1563499	560985	Xã Vĩnh Thịnh	Gia Lai	sông Kôn	ĐD	nhánh sông Kôn	SXCN			2500		
649	Hà Nhe	1552526	562314	Xã Vĩnh Quang	Gia Lai	sông Kôn	HCTL	nhánh sông Kôn	SXNN	3.76	0.2200			

STT	Tên chủ hộ/ công trình	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 108o 15' múi chiều 3)		Vị trí hành chính		Lưu vực sông	Loại công trình KT- SD	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng	Dung tích hồ chứa TL (tr.m3)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m3/s)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích KDDV và sản xuất phi NN (m3/ngày)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m3/ngà y đêm)
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
650	Công trình khai thác nước mặt tại kênh chính Vĩnh Thạnh	1556461	556880	Xã Vĩnh Quang	Gia Lai	sông Kôn	C	nhánh sông Kôn	SXCN, CNSH			1800		
651	Thủy điện Trà Xom	1582012	546954	Xã Vĩnh Sơn	Gia Lai	sông Kôn	HCTĐ	nhánh sông Kôn	PD				20	
652	Hòn Lập	1559348	560400	Xã Vĩnh Quang	Gia Lai	suối Hòn Lập	HCTL	suối Hòn Lập	SXNN	3.13	0.3500			
653	Tà Niêng	1556855	553724	Xã Vĩnh Quang	Gia Lai	suối Xem	HCTL	suối Xem	SXNN	0.698	0.0700			
654	Thủy điện Ken Lút Hạ	1572416	552090	Xã Vĩnh Thạnh	Gia Lai	sông Kôn	HCTĐ	nhánh sông Kôn	PD				6	

Phụ lục V
KIỂM KÊ XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

(Xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô > 5 m³/ngày đêm và không chứa hóa chất độc hại, chất phóng xạ)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Tên cơ sở/ chủ hộ sản xuất	Tọa độ (VN2000 kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 độ)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Trung tâm y tế Đăk Pơ	532383	1544944	Xã Đăk Pơ	Gia Lai	20	Y tế	kênh thoát nước chung	Sông Ba	
2	Nhà máy ván sọ ép MDF Vinafor Gia Lai	548517	1545984	Xã Cửu An	Gia Lai	100	Công nghiệp	Suối Đá Bàn	Sông Ba	
3	Nhà máy tinh bột sắn Gia Lai Cơ Sở 1 (Mang Yang)	508892	1552272	Xã Hra	Gia Lai	2400	Công nghiệp	Sông Ba Ayun	Sông Ba	
4	Công ty CP nông sản thực phẩm Việt Nam	518667	1509788	Xã Pờ Tó	Gia Lai	2100	Công nghiệp	Suối Pờ Dầu	Sông Ba	
5	Thủy điện Ayun Trung (Công ty CP đầu tư xây dựng Quốc Cường)	493290	1531231	Xã Lơ Pang	Gia Lai	5	Công nghiệp	Sông Ba Ayun	Sông Ba	
6	Trung tâm y tế Ayun Pa	518796	1482512	Xã AyunPa	Gia Lai	85.54	Y tế	Đầu nổi vào Mường thoát nước	Sông Ba	
7	Trường THCS Nguyễn Huệ	541187	1460298	Xã Uar	Gia Lai	7	Sinh hoạt	mương thoát nước mưa chung của khu vực	Sông Ba	
8	Trung tâm y tế huyện Krông Pa	546718	1458514	Xã Phú Túc	Gia Lai	60	Y tế	mương thoát nước mưa chung của khu vực	Sông Ba	
9	Công ty TNHH Sơn Thạch	537460	1481461	Xã Ia Rsai	Gia Lai	322.4	Công nghiệp	Suối Ia Kiet	Sông Ba	

STT	Tên cơ sở/ chủ hộ sản xuất	Tọa độ (VN2000 kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 độ)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
10	Trường PTDTBT THCS Ia Rsai	540230	1475156	Xã Ia Rsai	Gia Lai	5	Sinh hoạt	mương thoát nước mưa chung của khu vực	Sông Ba	
11	CT TNHH MTV Cao Su Chư Sê	473054	1518085	Xã Chư Sê	Gia Lai	467.1	Công nghiệp	Suối cạn	Sông Ba	
12	Công ty thủy điện sông Đà Tây Nguyên	1574784	484131	Xã Ia Khuol	Gia Lai	7.9	Công nghiệp	Suối Đăk Pơ Tang	Sông Ba	
13	Nhà máy chế biến mủ cao su Chư Păh/Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	1568352	462951	Xã Ia Phí	Gia Lai	390	Công nghiệp	Suối Ia Naih	Sông Sê San	
14	Trung tâm Y tế Chư Păh	1558981	469912	Xã Chư Păh	Gia Lai	82.1	Y tế	Suối Ia Rung	Sông Sê San	
15	Trung tâm y tế Ia Grai	1544506	455723	Xã Ia Grai	Gia Lai	19.4	Y tế	Suối nhỏ	Sông Sê San	
16	Nhà máy chế biến mủ cao su Ia Dêr/Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	1544826	452802	Xã Ia Hrungr	Gia Lai	372	Công nghiệp	Ia Tên	Sông Sê San	
17	Nhà máy thủy điện Ia Grai 1	1545259	442922	Xã Ia Grai	Gia Lai	5	Công nghiệp	Suối nhỏ	Sông Sê San	
18	Nhà máy thủy điện Ia Grai 2	1545899	439401	Xã Ia Krái	Gia Lai	5	Công nghiệp	Suối nhỏ	Sông Sê San	
19	Nhà máy thủy điện Ia Grai 3 (Chi nhánh Công ty CP sông Đà 4)	1550953	435131	Xã Ia Krái	Gia Lai	8	Công nghiệp	sông Ia Grai	Sông Sê San	
20	Nhà máy chế biến mủ cao su số 3 (Công ty TNHH MTV 74)	1534684	436964	Xã Ia Chia	Gia Lai	726	Công nghiệp	Suối nhỏ	Sông Sê San	
21	Nhà máy mủ cao su (Công ty TNHH MTV TCT 15 – Chi nhánh Công ty 75)	1528165	444770	Xã Ia Krêl	Gia Lai	1061.5	Công nghiệp	Suối nhỏ	Sông Ia Drang	

STT	Tên cơ sở/ chủ hộ sản xuất	Tọa độ (VN2000 kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 độ)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
22	Nhà máy chế biến cao su trung tâm	1519023	456447	Xã Ia Boong	Gia Lai	570.8	Công nghiệp	Suối cạn (Ia Drăng)	Sông Ia Drang	
23	Nhà máy cấp nước Sài Gòn - Pleiku (Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku)	1552843	446372	Xã Biển Hồ	Gia Lai	50	Công nghiệp	Cống thoát nước chung trên đường Phó Đức Chính	Sông Sê San	
24	Nhà máy nước Biển Hồ (Công ty cổ phần cấp thoát nước Gia Lai)	1552166	445594	Xã Biển Hồ	Gia Lai	150.7	Công nghiệp	Cống thoát nước chung	Sông Sê San	
25	Bệnh viện quân Y 15	1552540	470189	Phường Thống Nhất	Gia Lai	250	Y tế	Hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường trường sơn	Sông Sê San	
26	Bệnh viện 331 cấp mới	1551592	471671	Phường Thống Nhất	Gia Lai	13.8	Y tế	Hệ thống thoát nước đô thị ở đường Phạm Văn Đồng	Sông Sê San	
27	Trường PTDT Nội trú tỉnh	1551137	471574	Phường Thống Nhất	Gia Lai	9.84	Sinh hoạt	Mương thoát nước chung Thành phố	Sông Sê San	
28	Bệnh viện Quân y 211/Cục Hậu cần/ Quân đoàn 3	1549658	472391	Phường Thống Nhất	Gia Lai	300	Y tế	Kênh thải chung	Sông Sê San	
29	Cảng hàng không Pleiku	1548991	473909	Phường Thống Nhất	Gia Lai	17.8	Sinh Hoạt	Suối Đa nim	Sông Sê San	
30	Công ty CP may Gia Lai	1547557	471709	Phường Diên Hồng	Gia Lai	60	Sinh hoạt	Cống thoát nước chung Thành Phố	Sông Sê San	
31	Trung tâm y tế thành phố Pleiku	1546041	471741	Phường Diên Hồng	Gia Lai	25	Y tế	Cống thoát nước chung Thành Phố	Sông Sê San	
32	Công ty TNHH thương mại Sài Gòn-Gia Lai	1546897	473706	Phường Pleiku	Gia Lai	50	Công nghiệp	Cống thoát chung thành phố đường CMT8	Sông Sê San	

STT	Tên cơ sở/ chủ hộ sản xuất	Tọa độ (VN2000 kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 độ)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
33	Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Nguyễn Kim Gia Lai	1545953	473259	Phường Pleiku	Gia Lai	50	Sinh hoạt	Hệ thống thoát nước trên đường Quang Trung	Sông Sê San	
34	Bệnh viện mắt Quốc Tế Sài Gòn-Gia Lai	1545447	472947	Phường Diên Hồng	Gia Lai	5	Y tế	Cống thoát nước chung	Sông Sê San	
35	Công ty cổ phần thực phẩm Đồng Giao	1549311	498785	Xã Mang Yang	Gia Lai	200	Công nghiệp	Suối nhỏ	Sông Sê San	
36	Trung tâm y tế Đăk Đoa	1547760	484614	Xã Đăk Đoa	Gia Lai	60	Y tế	Kênh thoát chung	Sông Sê San	
37	Hạ tầng Khu công nghiệp Trà Đa	1549104	477779	Phường Pleiku	Gia Lai	1049	Công nghiệp	Suối Trà Đa	Sông Sê San	
38	Bệnh viện nhi tỉnh Gia Lai	1546985	477237	Phường Pleiku	Gia Lai	140	Y tế	Hệ thống thoát nước chung của tại đường Đ2, thành phố Pleiku	Sông Sê San	
39	Bệnh viện Y dược cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Gia Lai cấp mới	1546892	475796	Phường Pleiku	Gia Lai	45.9	Y tế	Suối Hội Phú	Sông Sê San	
40	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Gia lai	1546873	475772	Phường Pleiku	Gia Lai	16.3	Y tế	Suối Hội Phú	Sông Sê San	
41	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai cấp mới	1546503	475860	Phường Pleiku	Gia Lai	500	Y tế	Suối Hội Phú	Sông Sê San	
42	Nhà ở công vụ Quân đoàn 34	1545167	476332	Phường Pleiku	Gia Lai	46.1	Sinh hoạt	Mương thoát nước chung Thành Phố	Sông Sê San	
43	Bệnh viện mắt Cao Nguyên	1545036	476124	Phường Hội Phú	Gia Lai	16	Y tế	Cống thoát chung Thành Phố	Sông Sê San	

STT	Tên cơ sở/ chủ hộ sản xuất	Tọa độ (VN2000 kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 độ)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
44	Bệnh viện Đại học Y dược - Hoàng Anh Gia	1544960	475896	Phường Hội Phú	Gia Lai	150	Y tế	Cống thoát nước chung của khu vực phía tây nam bệnh viện	Sông Sê San	
45	Công ty TNHH bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	1544946	475875	Phường Hội Phú	Gia Lai	220	Y tế	Mương thoát nước chung Thành Phố, dẫn ra cánh đồng Ia Laim	Sông Sê San	
46	Công ty TNHH Toyota Gia Lai	1542139	472897	Phường Hội Phú	Gia Lai	15	Công nghiệp	Cống thoát chung trên đường Trường Chinh	Sông Sê San	
47	Trung tâm phát triển cụm công nghiệp Diên Phú	1541957	472943	Phường Diên Hồng	Gia Lai	1250	Công nghiệp	Suối Ia Nác	Sông Sê San	
48	Khu dân cư Hội Tây	1530713	608896	Phường Quy Nhơn Đông	Gia Lai	10	Sinh hoạt	Sông, suối	Sông Hà Thanh	
49	Chợ Tháp Đôi	1525018	603908	Phường Quy Nhơn	Gia Lai	10	Sinh hoạt	Hệ thống cống thoát nước	Sông Hà Thanh	
50	Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình	1525290	603239	Phường Quy Nhơn Đông	Gia Lai	26959	Sinh hoạt	Sông Hà Thanh	Sông Hà Thanh	
51	Khu dân cư KV1	1525478	602494	Phường Quy Nhơn Đông	Gia Lai	80	Sinh hoạt	Suối	Sông Hà Thanh	
52	Khu tái định cư phía Đông chùa Bình An - Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Quy Nhơn	1525634	601767	Phường Quy Nhơn	Gia Lai	160	Sinh hoạt	Sông Dinh	Sông Hà Thanh	
53	Chợ Dinh	1526017	601369	Phường Quy Nhơn Đông	Gia Lai	30	Sinh hoạt	Hệ thống cống thoát nước	Sông Hà Thanh	

STT	Tên cơ sở/ chủ hộ sản xuất	Tọa độ (VN2000 kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 độ)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
54	Khu dân cư KV8	1522509	602780	Phường Quy Nhơn Nam	Gia Lai	20	Sinh hoạt	Hệ thống cống thoát nước	Sông Hà Thanh	
55	Nhà máy XLNT 2A- Công ty cổ phần môi trường Bình Định	1525755	598952	Phường Quy Nhơn Bắc	Gia Lai	1413	Sinh hoạt	Sông Dứa	Sông Dứa	
56	Nhà máy may Lê Hoàng - Công ty TNHH sản xuất Lê Hoàng	1519516	597404	Phường Quy Nhơn Tây	Gia Lai	10	Sinh hoạt	Hệ thống cống thoát nước	Sông Dứa	
57	Công ty dịch vụ điện lực miền Trung	1517455	599423	Phường Quy Nhơn Bắc	Gia Lai	5.5	Sinh hoạt	Hệ thống cống thoát nước	Sông Dứa	
58	Công ty TNHH Phú Hiệp	1527797	605334	Phường Quy Nhơn Đông	Gia Lai	200	Sinh hoạt	Đầm Thị Nại	Sông Hà Thanh	
59	Trường Đại học FPT tại tỉnh Bình Định	1526659	604394	Phường Quy Nhơn Đông	Gia Lai	135	Sinh hoạt	Sông Hà Thanh	Sông Hà Thanh	
60	Nhà máy xử lý nước thải TT- KCN Nhơn Hội	1529056	608747	Phường Quy Nhơn Đông	Gia Lai	1100	Công nghiệp	Đầm Thị Nại	Sông Hà Thanh	
61	Cty CP thực phẩm XNK Lam Sơn	1522881	601570	Phường Quy Nhơn Nam	Gia Lai	85	Công nghiệp	Suối Trầu	Sông Hà Thanh	
62	Khu công nghiệp Phú Tài - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định	1526422	597740	Phường Quy Nhơn Bắc	Gia Lai	700	Công nghiệp	Sông Hà Thanh	Sông Hà Thanh	
63	Công ty CP Đầu tư hạ tầng giao thông đèo cả	1514536	599982	Phường Quy Nhơn Tây	Gia Lai	6	Công nghiệp	Suối lờ	Sông Dứa	
64	Nhà máy sản xuất thuốc Tiêm - Dịch truyền - Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	1523222	601460	Phường Quy Nhơn Bắc	Gia Lai	200	Công nghiệp	Hồ Phú Hòa	Sông Hà Thanh	
65	Bệnh viện mắt Sài Gòn - Quy Nhơn	1525547	603150	Phường Quy Nhơn Đông	Gia Lai	10	Y tế	Hệ thống cống thoát nước	Sông Hà Thanh	
66	Bệnh viện Phong - Da liễu TW Quy Hòa (Cơ sở 1)	1517799	604199	Phường Quy Nhơn Nam	Gia Lai	50	Y tế	Hệ thống cống thoát nước	Sông Hà Thanh	

STT	Tên cơ sở/ chủ hộ sản xuất	Tọa độ (VN2000 kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 độ)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
67	Bệnh viện lao và phổi Bình Định	1526274	599112	Phường Quy Nhơn Bắc	Gia Lai	35	Y tế	Suối cạn sông Dừa	Sông Dừa	
68	Công ty TNHH Giồng gia cầm Minh Dư	1530079	600899	Xã Tuy Phước Bắc	Gia Lai	40	Chăn nuôi	Hệ thống cống	Sông Hà Thanh	
69	Công ty TNHH Giồng gia cầm Minh Dư	1523655	591070	Xã Tuy Phước Bắc	Gia Lai	10	Chăn nuôi	Mương thủy lợi	Sông Hà Thanh	
70	Trạm xử lý nước thải cụm công nghiệp Phước An	1526391	595291	Xã Tuy Phước Tây	Gia Lai	40	Công nghiệp	Nhánh Sông Hà Thanh	Sông Hà Thanh	
71	Cty CP Thăng Lợi - Phú Tài	1524660	592828	Xã Tuy Phước Bắc	Gia Lai	57	Công nghiệp	Sông Mương Sanh	Sông Hà Thanh	
72	Trung tâm Y tế Tuy Phước	1528750	597295	Xã Tuy Phước	Gia Lai	55	Y tế	Sông Đục Cầu Ván	Sông Hà Thanh	
73	Công ty TNHH Giồng gia cầm Minh Dư	1520902	590970	Xã Canh Vinh	Gia Lai	40	Chăn nuôi	Suối cải tạo phía đông	Sông Hà Thanh	
74	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Phú	1514392	585492	Xã Canh Vinh	Gia Lai	45	Chăn nuôi	Suối cạn	Sông Hà Thanh	
75	Chợ trung tâm xã Canh Hiệp	1509277	581833	Xã Vân Canh	Gia Lai	12	Sinh hoạt	Suối Đuốc	Sông Hà Thanh	
76	Khu dân cư Hiệp Dao	1507225	580606	Xã Vân Canh	Gia Lai	8	Sinh hoạt	Sông Hà Thanh	Sông Hà Thanh	
77	Công ty TNHH sản xuất thương mại Tâm Phú	1505644	579522	Xã Vân Canh	Gia Lai	19	Sinh hoạt	Suối cạn	Sông Hà Thanh	
78	Khu công nghiệp Becamex - Công ty cổ phần Becamex Bình Định	1518225	587508	Xã Canh Vinh	Gia Lai	70	Công nghiệp	Suối Đất Sét	Sông Hà Thanh	
79	Nhà máy Chế biến tinh bột sắn Vân Canh - Công ty TNHH MTV Nguyễn Liêm	1502578	580095	Xã Canh Vinh	Gia Lai	800	Công nghiệp	Suối Dầu	Suối Chiếp	

STT	Tên cơ sở/ chủ hộ sản xuất	Tọa độ (VN2000 kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 độ)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
80	Trung tâm Y tế Vân Canh	1506559	580956	Xã Vân Canh	Gia Lai	20	Y tế	Sông Hà Thanh	Sông Hà Thanh	
81	Trang trại chăn nuôi - Công ty TNHH Nhất Vinh	1551387	580982	Xã Hòa Hội	Gia Lai	20	Chăn nuôi	Mương thoát nước	Sông La Vĩ	
82	Trang trại chăn nuôi của Ông Nguyễn Văn Thi	1555742	579535	Xã Hội Sơn	Gia Lai	50	Chăn nuôi	Suối	Sông La Vĩ	
83	Trang trại chăn nuôi của Ông Đinh Văn Tịnh	1555534	579419	Xã Hội Sơn	Gia Lai	30	Chăn nuôi	Suối	Sông La Vĩ	
84	Trại heo giống - Công ty TNHH Nông nghiệp Trường Hải Bình Định	1556022	578918	Xã Hội Sơn	Gia Lai	100	Chăn nuôi	Mương thoát	Sông La Vĩ	
85	Trang trại của Công ty Giống gia cầm Cao Khanh	1543212	587601	Xã Phù Cát	Gia Lai	10	Chăn nuôi	Mương thoát	Sông La Vĩ	
86	Chợ Phù Cát	1547941	587512	Phường Quy Nhơn Nam	Gia Lai	50	Sinh hoạt	Suối Thó	Sông La Vĩ	
87	Cảng hàng không Phù Cát	1543423	586016	Xã Phù Cát	Gia Lai	60	Sinh hoạt	Kênh thải chung của sân bay	Sông La Vĩ	
88	Cụm xử lý nước thải KCN Cát Trinh	1549658	588599	Xã Phù Cát	Gia Lai	400	Công nghiệp	Mương Đồng Đế	Sông La Vĩ	
89	Cụm công nghiệp Gò Mít	1547806	586215	Phường Quy Nhơn Nam	Gia Lai	60	Công nghiệp	Kênh thải chung	Sông La Vĩ	
90	Làng nghề bánh bún An Phong	1547488	588144	Phường Quy Nhơn Nam	Gia Lai	5	Công nghiệp	Suối Thó	Sông La Vĩ	
91	Cụm công nghiệp Cát Nhơn	1544528	597926	Xã Phù Cát	Gia Lai	20	Công nghiệp	Kênh thải chung	Sông Đại An	
92	Công ty cổ phần Bình Định Xanh	1530915	584865	Xã An Nhơn Tây	Gia Lai	120	Chăn nuôi	Bàu Dội	Sông An Tượng	

STT	Tên cơ sở/ chủ hộ sản xuất	Tọa độ (VN2000 kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 độ)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
93	Cơ sở chăn nuôi và sản xuất giống gia cầm công nghệ cao Minh Đức	1530961	582562	Xã An Nhơn Tây	Gia Lai	40	Chăn nuôi	Kênh chính Hồ Núi một	Sông An Tượng	
94	Tân - Công ty TNHH Austfeed Bình Định	1529385	582028	Xã An Nhơn Tây	Gia Lai	150	Chăn nuôi	Kênh chính Hồ Núi một	Sông An Tượng	
95	Trang trại chăn nuôi neo tương phẩm - Hộ kinh doanh Đoàn Như Quỳnh	1529182	581412	Xã An Nhơn Tây	Gia Lai	45	Chăn nuôi	Kênh chính Hồ Núi một	Sông An Tượng	
96	Trại chăn nuôi lợn thịt - Hộ kinh doanh Văn Đình Tới	1525436	582197	Xã An Nhơn Tây	Gia Lai	120	Chăn nuôi	Suối Bền Gỗ	Sông An Tượng	
97	Hộ chăn nuôi Bùi Thị Minh Vân	1529182	581912	Xã An Nhơn Tây	Gia Lai	70	Chăn nuôi	Kênh chính Hồ Núi một	Sông An Tượng	
98	Công ty TNHH MTV Trang trại bò sữa Việt Nam - Trang trại bò sữa Bình Định	1530596	582562	Xã An Nhơn Tây	Gia Lai	200	Chăn nuôi	Kênh chính Hồ Núi một	Sông An Tượng	
99	Trang trại của Bà Nguyễn Thị Bích Loan	1529465	581546	Xã An Nhơn Tây	Gia Lai	40	Chăn nuôi	Mương thoát	Sông An Tượng	
100	Trang trại của Ông Hồ Ngọc Xuân	1529981	582494	Xã An Nhơn Tây	Gia Lai	40	Chăn nuôi	Mương thoát	Sông An Tượng	
101	Trang trại của Ông Trần Ngự Vũ	1527792	583388	Xã An Nhơn Tây	Gia Lai	40	Chăn nuôi	Mương thoát	Sông An Tượng	
102	Trang trại của Bà Lê Thị Tuyết	1528186	581186	Xã An Nhơn Tây	Gia Lai	30	Chăn nuôi	Mương thoát	Sông An Tượng	
103	Nhà xưởng sản xuất gỗ - Công ty TNHH MTV Hoàng Hoa	1542052	585461	Phường An Nhơn	Gia Lai	5.6	Sinh hoạt	Hệ thống thoát nước khu công nghiệp	Phụ lưu số 1	
104	Công ty TNHH Tân An Land- Khu Đô thị - Thương mại – Dịch vụ Đông Bắc cầu Tân An	1535817	594137	Phường Bình Định	Gia Lai	36	Sinh hoạt	Tại hố ga trên tuyến đường DS01	Phụ lưu Sông Kôn	
105	UBND xã Nhơn Hạnh - Khu dân cư và chợ Quán Mới	1540255	599605	Phường An Nhơn Bắc	Gia Lai	32.54	Sinh hoạt	Mương thoát nước	Sông Đại An	

STT	Tên cơ sở/ chủ hộ sản xuất	Tọa độ (VN2000 kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 độ)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
106	Khách sạn Rex - Công ty TNHH Nam Phát Bình Định	1534990	593666	Phường Bình Định	Gia Lai	60	Sinh hoạt	Mương hạ lưu cầu Liêm Trục 2	Phụ lưu Sông Kôn	
107	Công ty may An Nhơn	1535541	592907	Phường Bình Định	Gia Lai	60	Sinh hoạt	Mương Hào Thành	Phụ lưu Sông Kôn	
108	Khu dân cư Hòa Nghi - UBND P. Nhơn Hòa	1534528	592163	Phường An Nhơn Nam	Gia Lai	33.88	Sinh hoạt	Mương thoát nước	Phụ lưu Sông Kôn	
109	Khu dân cư kết hợp tái định cư - UBND P. Nhơn Hòa	1532811	589715	Phường An Nhơn Nam	Gia Lai	22	Sinh hoạt	Mương thoát nước	Sông An Tượng	
110	Cụm công nghiệp Gò Đá Trắng	1540050	589611	Phường An Nhơn	Gia Lai	40	Công nghiệp	Ao, hồ	Sông Đại An	
111	Nước thải làng nghề làm bún tươi Ngãi Chánh	1538919	589837	Phường An Nhơn	Gia Lai	52	Công nghiệp	Mương thoát nước	Sông Đại An	
112	Cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung và chế biến thực phẩm đông lạnh - Công ty TNHH Sản xuất chế biến thực phẩm Quy Nhơn	1538154	594848	Phường An Nhơn Đông	Gia Lai	200	Công nghiệp	Sông Gò Chàm	Sông Đại An	
113	Trạm trộn bê tông Hòa Mỹ - Công ty TNHH xây dựng Hòa Mỹ	1532211	593376	Phường An Nhơn Nam	Gia Lai	10	Công nghiệp	Suối phía Đông Bắc dự án	Phụ lưu Sông Kôn	
114	Liên danh Công ty TNHH khai thác đá và Xây Dựng Ánh Sinh và Công ty TNHH Bê tông Phương Anh	1531522	591106	Phường An Nhơn Nam	Gia Lai	10	Công nghiệp	Suối	Phụ lưu Sông Kôn	
115	Khu công nghiệp Nhơn Hòa - Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Hòa	1531078	588325	Phường An Nhơn Nam	Gia Lai	350	Công nghiệp	Suối Dài	Sông An Tượng	
116	Nhà máy năng lượng xanh Nhơn Hoàng - Công ty TNHH Gỗ Thành Đạt	1532575	585321	Phường An Nhơn Nam	Gia Lai	10	Công nghiệp	Hồ ga thoát nước QL19	Phụ lưu Sông Kôn	

STT	Tên cơ sở/ chủ hộ sản xuất	Tọa độ (VN2000 kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 độ)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
117	Nhà máy sản xuất dăm gỗ - Công ty cổ phần Năng lượng xanh Nhơn Tân	1532527	582564	Xã An Nhơn Tây	Gia Lai	18.25	Công nghiệp	Hồ thu gom	Phụ lưu Sông Kôn	
118	Nhà máy sản xuất dăm gỗ THT - Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế và Xuất nhập khẩu DHT	1532852	582237	Xã An Nhơn Tây	Gia Lai	12.82	Công nghiệp	Hệ thống thu gom CCN	Phụ lưu Sông Kôn	
119	Trung tâm Y tế An Nhơn	1537566	592546	Phường An Nhơn Đông	Gia Lai	60	Y tế	Suối	Sông Đại An	
120	Khu trang trại chăn nuôi gà hậu bị và gà trứng Hà My - Công ty TNHH MTV Hà My	1548680	574663	Xã Bình Hiệp	Gia Lai	25	Chăn nuôi	Khe thoát nước	Suối Quéo	
121	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phú Phong	1538303	572646	Xã Tây Sơn	Gia Lai	60	Y tế	Hệ thống cống thoát nước	Phụ lưu Sông Kôn	
122	Công ty cổ phần May Tây Sơn	1537766	574292	Xã Tây Sơn	Gia Lai	50	Sinh hoạt	Suối Đồng Sim	Sông Đồng Sim	
123	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt Tây Sơn	1535665	576391	Xã Bình Hiệp	Gia Lai	12	Công nghiệp	Mương nước phía Đông	Phụ lưu Sông Kôn	
124	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Lucky Star	1537561	575650	Xã Bình Phú	Gia Lai	250	Công nghiệp	Hệ thống cống thoát nước	Sông Đồng Sim	
125	Công ty Cổ phần Takao Bình Định	1542109	573145	Xã Bình Hiệp	Gia Lai	80	Công nghiệp	Suối Lỗ Ổi	Phụ lưu Sông Kôn	
126	Công ty TNHH tinh bột sắn Nhiệt Đồng Tâm Vĩnh Thạnh	1556493	556864	Xã Vĩnh Quang	Gia Lai	1300	Công nghiệp	Kênh tưới Vĩnh Thạnh	Phụ lưu Sông Kôn	
127	Nhà máy sản xuất viên nén gỗ xuất khẩu - Công ty TNHH Ga Apparel	1560898	587947	Xã Phù Mỹ Bắc	Gia Lai	20	Sinh hoạt	Mương thoát nước	Sông Hiệp An	
128	Công ty TNHH tổng hợp sản xuất thương mại Thanh Bình	1571695	587209	Xã Phù Mỹ	Gia Lai	6.1	Sinh hoạt	Mương thoát nước của CCN	Sông Bình Trị	

STT	Tên cơ sở/ chủ hộ sản xuất	Tọa độ (VN2000 kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 độ)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
129	Nhà máy chế biến lâm sản xuất khẩu - Công ty TNHH Thành Danh	1581067	590409	Xã Bình Dương	Gia Lai	8.4	Sinh hoạt	Rãnh thoát nước của CCN	Sông Châu	
130	Trung tâm Y tế Phù Mỹ	1567405	585836	Xã Phù Mỹ	Gia Lai	62	Y tế	Suối Đá Bạc	Sông Bình Trị	
131	Trang trại chăn nuôi heo công nghiệp - Hộ kinh doanh Nguyễn Hải	1580769	578622	Xã Ân Tường	Gia Lai	65	Chăn nuôi	Suối Cây Da	Sông Bến Vách	
132	Trang trại chăn nuôi heo công nghiệp - công nghệ cao của Công ty TNHH Thiết bị Phú Hưng	1598063	575270	Xã Ân Hảo	Gia Lai	100	Chăn nuôi	Suối phía Nam dự án	Sông Lại Giang	
133	Hộ chăn nuôi Trần Thị Tuyết	1580502	578737	Xã Ân Tường	Gia Lai	9	Chăn nuôi	Suối	Sông Bến Vách	
134	Công ty CP May Hoài Ân	1588307	576385	Xã Hoài Ân	Gia Lai	25	Công nghiệp	Sông Kim Sơn	Sông Kim Sơn	
135	Trung tâm Y tế Hoài Ân	1590330	577580	Xã Vạn Đức	Gia Lai	60	Y tế	Sông Kim Sơn	Sông Kim Sơn	
136	Chợ truyền thống và khu thương mại dịch vụ Bồng Sơn - Công ty TNHH Thủy Hà Bình Định	1596601	582024	Phường Bồng Sơn	Gia Lai	63	Sinh hoạt	Hệ thống thoát nước trên đường Nguyễn Thượng Hiền – Khu Tây Bắc chợ Bồng Sơn	Sông Lại Giang	
137	Khu dân cư Phúc Gia Tân - Công ty TNHH Đầu tư Lê Gia Newland	1597792	583155	Phường Bồng Sơn	Gia Lai	60	Sinh hoạt	Mương thoát nước	Sông Lại Giang	
138	Nhà máy May Ngọc Sơn - Công ty Cổ phần May Hoài Nhơn	1604421	583691	Phường Hoài Nhơn	Gia Lai	40	Sinh hoạt	Ao Bà Đạt	Sông Lại Giang	
139	Khu phố Công Thạch Phường Tam Quan Bắc	1611903	586123	Phường Tam Quan	Gia Lai	60	Sinh hoạt	Mương thoát nước	Sông Chùm Chay	

STT	Tên cơ sở/ chủ hộ sản xuất	Tọa độ (VN2000 kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 độ)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
140	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch dân cư Bờ Xã Thương	1612782	587831	Phường Tam Quan	Gia Lai	34	Sinh hoạt	Sông Tam Quan	Sông Đào Ông	
141	Nhà máy chế biến lâm sản và sản xuất viên nén gỗ sinh học - Công ty Cổ phần Gỗ Hoài Sơn	1614745	581693	Phường Hoài Nhơn Bắc	Gia Lai	19.04	Sinh hoạt	Mương thoát nước	Sông Bà Quyền	
142	Xí nghiệp chế biến thủy sản Tam Quan - Công ty cổ phần thủy sản Hoài Nhơn	1611285	587469	Phường Tam Quan	Gia Lai	90	Sinh hoạt	Sông Tam Quan	Sông Thiện Chánh	
143	Khu tái định cư phường Tam Quan Nam	1606528	588443	Phường Hoài Nhơn	Gia Lai	12.5	Sinh hoạt	Mương thoát nước	Sông Thiện Chánh	
144	Nhà máy sản xuất sản phẩm truyền thống bún khô và bánh tráng - Công ty TNHH Green Foods Việt Nam	1595165	580729	Phường Bồng Sơn	Gia Lai	25	Công nghiệp	Hệ thống thoát nước CCN	Sông Lại Giang	
145	Nhà máy chế biến gỗ, nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học rắn Hoài Nhơn - Công ty TNHH Năng Lượng Xanh Idemitsu Việt Nam	1601116	583062	Phường Hoài Nhơn	Gia Lai	42.8	Công nghiệp	Suối	Sông Lại Giang	
146	Nhà máy sản xuất ruột nệm và nệm các loại - Công ty TNHH Nệm Sơn Hoài Nhơn	1601373	582986	Phường Hoài Nhơn	Gia Lai	5.05	Công nghiệp	Hệ thống thoát nước	Sông Lại Giang	
147	Nhà máy May Tam Quan - Công ty cổ phần may Tam quan	1609048	584344	Phường Tam Quan	Gia Lai	107	Công nghiệp	Suối Bờ Tre	Sông Chùm Chay	
148	Nhà máy May - Công ty cổ phần đầu tư An Phát	1609048	584344	Phường Tam Quan	Gia Lai	124	Công nghiệp	Suối Bờ Tre	Sông Chùm Chay	

STT	Tên cơ sở/ chủ hộ sản xuất	Tọa độ (VN2000 kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 độ)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m3/ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã/Phường	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
149	Nhà máy sản xuất và hoàn tất sản phẩm hàng may mặc Tam Quan - Cty cổ phần công nghệ PPj- HNC	1609050	584335	Phường Tam Quan	Gia Lai	500	Công nghiệp	Suối Bờ Tre	Sông Chùm Chay	
150	Nhà máy May Ngọc Sơn - Công ty Cổ phần May Hoài Sơn	1614678	581893	Phường Hoài Nhơn	Gia Lai	40	Công nghiệp	Rãnh thoát nước mưa	Sông Bà Quyền	
151	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Bồng Sơn	1596467	582724	Phường Bồng Sơn	Gia Lai	170	Y tế	Hệ thống cống thoát nước	Sông Lại Giang	
152	Trung tâm y tế Hoài Nhơn	1610012	585776	Phường Tam Quan	Gia Lai	60	Y tế	Cống thoát nước chung phường Tam Quan	Sông Thiện Chánh	
153	Trung tâm Y tế An Lão	1616015	568465	Xã An Lão	Gia Lai	35	Y tế	Nhánh suối chảy ra sông Vô	Sông Lại Giang	
154	Trung tâm y tế Phù Cát	1549297	587226	Phường Quy Nhơn Nam	Gia Lai	60	Y tế	Hệ thống cống thoát nước	Sông La Vĩ	
155	Trang trại Trần Văn Tài	1528966	581455	Xã An Nhơn Tây	Gia Lai	100	Chăn nuôi	Kênh chính Hồ Núi một	Sông An Tượng	